TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2.2_4000001 Tổ thi: 001_2.2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	**778**				
2	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**779**				
3	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	**780**				
4	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	**781**				
5	1521020032	Đinh Văn	Phúc	24/05/1997	**782**				
6	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	**783**				
7	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**784**				
8	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**785**				
9	1621050423	Nguyễn Đức	Tịnh	08/09/1998	**786**				
10	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	**787**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2.2_4000004 Tổ thi: 001_2.2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	**788**				
2	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	**789**				
3	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**790**				
4	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	**791**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2.2_4010401 Tổ thi: 001_2.2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**792**				
2	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**793**				
3	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**794**				
4	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	**795**				
5	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**796**				
6	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	**797**				
7	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**798**				
8	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	**799**				
9	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**800**				
10	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**801**				
11	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**802**				
12	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**803**				
13	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**804**				
14	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**805**				
15	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**806**				
16	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	**807**				
17	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**808**				
18	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	**809**				
19	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**810**				
20	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**811**				
21	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**812**				
22	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**813**				
23	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	**814**				
24	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**815**				
25	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	**816**				
26	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**817**				
27	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**818**				
28	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**819**				
29	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	**820**				
30	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**821**				
31	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**822**				
32	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**823**				
33	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**824**				
34	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**825**				
35	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**826**				
36	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**827**				
37	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**828**				
38	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**829**				
39	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**830**				
40	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	**831**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2.2_4010401 Tổ thi: 001_2.2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**832**				
42	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**833**				
43	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**834**				
44	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	**835**				
45	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**836**				
46	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**837**				
47	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**838**				
48	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**839**				
49	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	**840**				
50	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**841**				
51	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	**842**				
52	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**843**				
53	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**844**				
54	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**845**				
55	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**846**				
56	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**847**				
57	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	**848**				
58	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**849**				
59	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	**850**				
60	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**851**				
61	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	**852**				
62	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**853**				
63	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	**854**				
64	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		**855**				
65	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**856**				
66	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**857**				
67	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**858**				
68	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	**859**				
69	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	**860**				
70	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	**861**				
71	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**862**				
72	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	**863**				
73	1721040046	Nguyễn Văn	Quí	13/03/1999	**864**				
74	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**865**				
75	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	**866**				
76	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	**867**				
77	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**868**				
78	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	**869**				
79	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**870**				
80	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	**871**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2.2_4010401 Tổ thi: 001_2.2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**872**				
82	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**873**				
83	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**874**				
84	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**875**				
85	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**876**				
86	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**877**				
87	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**878**				
88	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	**879**				
89	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**880**				
90	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**881**				
91	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**882**				
92	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**883**				
93	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**884**				
94	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**885**				
95	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**886**				
96	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**887**				
97	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**888**				
98	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**889**				
99	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**890**				
100	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	**891**				
101	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**892**				
102	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**893**				
103	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	**894**				
104	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	**895**				
105	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	**896**				
106	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**897**				
107	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**898**				
108	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**899**				
109	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**900**				
110	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**901**				
111	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**902**				
112	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	**903**				
113	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**904**				
114	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	**905**				
115	1421010387	Nguyễn Cảnh	Vinh	07/01/1996	**906**				
116	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	**907**				
117	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**908**				
118	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**909**				
119	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**910**				
120	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**911**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2.2_4010406_1 Tổ thi: 001_2.2_4010406_1 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**912**				
2	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	**913**				
3	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**914**				
4	1321020439	Nguyễn Hoàng	Chính	18/01/1995	**915**				
5	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**916**				
6	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	**917**				
7	1421030312	Văn Tiến	Đạt	01/05/1996	**918**				
8	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**919**				
9	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**920**				
10	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**921**				
11	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**922**				
12	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**923**				
13	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**924**				
14	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**925**				
15	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**926**				
16	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	**927**				
17	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**928**				
18	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**929**				
19	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	**930**				
20	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	**931**				
21	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**932**				
22	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	**933**				
23	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**934**				
24	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	**935**				
25	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**936**				
26	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	**937**				
27	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**938**				
28	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	01/03/1994	**939**				
29	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	**940**				
30	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**941**				
31	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**942**				
32	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	**943**				
33	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**944**				
34	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**945**				
35	1621080139	Đinh Thị Kim	Khánh	12/06/1998	**946**				
36	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**947**				
37	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**948**				
38	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**949**				
39	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**950**				
40	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**951**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2.2_4010406_1 Tổ thi: 001_2.2_4010406_1 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	**952**				
42	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	**953**				
43	1421030119	Đỗ Văn	Linh	07/11/1996	**954**				
44	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	**955**				
45	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**956**				
46	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**957**				
47	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**958**				
48	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**959**				
49	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	**960**				
50	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**961**				
51	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**962**				
52	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**963**				
53	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	09/02/1996	**964**				
54	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	**965**				
55	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**966**				
56	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**967**				
57	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	**968**				
58	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**969**				
59	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	**970**				
60	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	**971**				
61	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**972**				
62	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**973**				
63	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	**974**				
64	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	**975**				
65	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**976**				
66	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**977**				
67	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**978**				
68	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	**979**				
69	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**980**				
70	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	**981**				
71	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**982**				
72	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**983**				
73	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	**984**				
74	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	**985**				
75	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**986**				
76	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**987**				
77	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**988**				
78	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**989**				
79	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	**990**				
80	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	**991**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2.2_4010406_1 Tổ thi: 001_2.2_4010406_1 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**992**				
82	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**993**				
83	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**994**				
84	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	**995**				
85	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**996**				
86	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	**997**				
87	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**998**				
88	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**999**				
89	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**1000**				
90	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**1001**				
91	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**1002**				
92	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	**1003**				
93	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	**1004**				
94	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	**1005**				
95	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**1006**				
96	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**1007**				
97	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	**1008**				
98	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	**1009**				
99	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**1010**				
100	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**1011**				
101	1521080242	Trần Quyết	Thắng	09/11/1997	**1012**				
102	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**1013**				
103	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	**1014**				
104	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**1015**				
105	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**1016**				
106	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**1017**				
107	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	**1018**				
108	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**1019**				
109	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**1020**				
110	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**1021**				
111	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**1022**				
112	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**1023**				
113	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**1024**				
114	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**1025**				
115	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**1026**				
116	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**1027**				
117	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**1028**				
118	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**1029**				
119	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**1030**				
120	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**1031**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_3 Tổ thi: 001_2.2_4020103_3 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**1032**				
2	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	**1033**				
3	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**1034**				
4	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	**1035**				
5	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	**1036**				
6	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	**1037**				
7	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**1038**				
8	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**1039**				
9	1421050129	Nguyễn Hải	Minh	04/10/1996	**1040**				
10	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**1041**				
11	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	**1042**				
12	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**1043**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030205 Nhóm: 2.2_4030205 Tổ thi: 001_2.2_4030205 Tên HP: Điều khiển áp lực mỏ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB306** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**1044**				
2	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	**1045**				
3	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**1046**				
4	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	**1047**				
5	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**1048**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040202 Nhóm: 2.2_4040202 Tổ thi: 001_2.2_4040202 Tên HP: Toán địa chất

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA306** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**1049**				
2	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	**1050**				
3	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	**1051**				
4	1421020165	Vũ Văn	Tỉnh	25/02/1996	**1052**				
5	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	02/10/1996	**1053**				
6	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	**1054**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2.2_4040207 Tổ thi: 001_2.2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**1055**				
2	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**1056**				
3	1521040068	Nguyễn Thành	Đạt	31/10/1997	**1057**				
4	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	**1058**				
5	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	**1059**				
6	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	**1060**				
7	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	**1061**				
8	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	**1062**				
9	1421040262	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/07/1995	**1063**				
10	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	**1064**				
11	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	**1065**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040310 Nhóm: 2.2_4040310 Tổ thi: 001_2.2_4040310 Tên HP: Địa hoá

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	**1066**				
2	1521020084	Phan Văn	Đằng	01/10/1997	**1067**				
3	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**1068**				
4	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	**1069**				
5	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**1070**				
6	1521020029	Nguyễn Văn	Đức	08/01/1997	**1071**				
7	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	**1072**				
8	1521020103	Lý Đình	Long	05/05/1995	**1073**				
9	1421020122	Nguyễn Trọng	Phong	20/11/1996	**1074**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040313 Nhóm: 2.2_4040313 Tổ thi: 001_2.2_4040313 Tên HP: Tinh thể học - khoáng vật học đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**1075**				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	**1076**				
3	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**1077**				
4	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	**1078**				
5	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**1079**				
6	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	**1080**				
7	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	**1081**				
8	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**1082**				
9	1421020369	Nguyễn Văn	Hoàng	30/05/1996	**1083**				
10	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**1084**				
11	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**1085**				
12	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**1086**				
13	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**1087**				
14	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**1088**				
15	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	**1089**				
16	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**1090**				
17	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	**1091**				
18	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**1092**				
19	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	**1093**				
20	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	**1094**				
21	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**1095**				
22	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	**1096**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050107 Nhóm: 2.2_4050107 Tổ thi: 001_2.2_4050107 Tên HP: Tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao đ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	**1097**				
2	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	**1098**				
3	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**1099**				
4	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	**1100**				
5	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**1101**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 2.2_4050813 Tổ thi: 001_2.2_4050813 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	**1102**				
2	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	**1103**				
3	1731030053	Hà Trung	Hiếu	12/06/1995	**1104**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060117 Nhóm: 2.2_4060117 Tổ thi: 001_2.2_4060117 Tên HP: Thăm dò địa chấn

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**1105**				
2	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**1106**				
3	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**1107**				
4	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/05/1997	**1108**				
5	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	**1109**				
6	1521010253	Đỗ Duy	Phúc	22/01/1997	**1110**				
7	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	**1111**				
8	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	**1112**				
9	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	**1113**				
10	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**1114**				
11	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	**1115**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2.2_4060308 Tổ thi: 001_2.2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**1116**				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**1117**				
3	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**1118**				
4	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	**1119**				
5	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	**1120**				
6	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**1121**				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**1122**				
8	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	**1123**				
9	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**1124**				
10	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**1125**				
11	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	**1126**				
12	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	**1127**				
13	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	**1128**				
14	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	**1129**				
15	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**1130**				
16	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**1131**				
17	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**1132**				
18	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**1133**				
19	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	**1134**				
20	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	**1135**				
21	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	**1136**				
22	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**1137**				
23	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**1138**				
24	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**1139**				
25	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**1140**				
26	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**1141**				
27	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	**1142**				
28	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	**1143**				
29	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	**1144**				
30	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**1145**				
31	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**1146**				
32	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**1147**				
33	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**1148**				
34	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**1149**				
35	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**1150**				
36	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**1151**				
37	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	**1152**				
38	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**1153**				
39	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	**1154**				
40	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**1155**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2.2_4060308 Tổ thi: 001_2.2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	**1156**				
42	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**1157**				
43	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**1158**				
44	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	**1159**				
45	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**1160**				
46	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**1161**				
47	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**1162**				
48	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**1163**				
49	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	**1164**				
50	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**1165**				
51	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**1166**				
52	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**1167**				
53	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**1168**				
54	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	**1169**				
55	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	**1170**				
56	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**1171**				
57	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**1172**				
58	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**1173**				
59	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**1174**				
60	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**1175**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2.2_4060308 Tổ thi: 002_2.2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	**1176**				
2	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**1177**				
3	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	**1178**				
4	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	**1179**				
5	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	**1180**				
6	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	**1181**				
7	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**1182**				
8	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	**1183**				
9	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**1184**				
10	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**1185**				
11	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**1186**				
12	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**1187**				
13	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**1188**				
14	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	**1189**				
15	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	**1190**				
16	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**1191**				
17	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**1192**				
18	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**1193**				
19	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	**1194**				
20	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	**1195**				
21	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**1196**				
22	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**1197**				
23	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**1198**				
24	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**1199**				
25	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	**1200**				
26	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**1201**				
27	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	**1202**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060410 Nhóm: 2.2_4060410 Tổ thi: 001_2.2_4060410 Tên HP: Tính chất vật lý tầng chứa

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	**1203**				
2	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**1204**				
3	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**1205**				
4	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**1206**				
5	1321010294	Nguyễn Văn	Sơn	08/08/1995	**1207**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070101 Nhóm: 2.2_4070101 Tổ thi: 001_2.2_4070101 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	**1208**				
2	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	**1209**				
3	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**1210**				
4	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	**1211**				
5	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	**1212**				
6	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**1213**				
7	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**1214**				
8	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	**1215**				
9	1724010289	ĐặNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	**1216**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2.2_4070107 Tổ thi: 001_2.2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	**1217**				
2	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	**1218**				
3	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**1219**				
4	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	**1220**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070205 Nhóm: 2.2_4070205 Tổ thi: 001_2.2_4070205 Tên HP: Marketing căn bản

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	**1221**				
2	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	**1222**				
3	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**1223**				
4	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	**1224**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2.2_4070309 Tổ thi: 001_2.2_4070309 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1424010226	Ngô Tuấn	Anh	08/11/1995	**1225**				
2	1524010362	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/02/1997	**1226**				
3	1524010179	Nguyễn Thị Vân	Anh	25/05/1997	**1227**				
4	1524010355	Trần Thị Kim	Anh	31/10/1997	**1228**				
5	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**1229**				
6	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	**1230**				
7	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**1231**				
8	1524010230	Đỗ Việt	Dương	15/05/1997	**1232**				
9	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	**1233**				
10	1524010165	Phạm Thị Minh	Hằng	05/02/1997	**1234**				
11	1524010011	Phạm Thị Thu	Hiền	24/09/1997	**1235**				
12	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	**1236**				
13	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**1237**				
14	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	**1238**				
15	1524010248	Trần Thị	Lan	21/05/1997	**1239**				
16	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	**1240**				
17	1524010018	Mai Xuân	Linh	20/09/1995	**1241**				
18	1524010086	Nguyễn Đăng	Minh	25/02/1996	**1242**				
19	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	**1243**				
20	1524010259	Vũ Thị	Ngọc	24/10/1997	**1244**				
21	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	**1245**				
22	1524010492	Nguyễn Hoàng	Phương	25/05/1997	**1246**				
23	1524010498	Nguyễn	Quyết	08/10/1997	**1247**				
24	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**1248**				
25	1524010519	Vũ Thị Hiền	Thương	11/04/1997	**1249**				
26	1524010255	Nguyễn Thị	Thủy	27/01/1997	**1250**				
27	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	**1251**				
28	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	**1252**				
29	1524010211	Đào Thanh	Tùng	08/12/1997	**1253**				
30	1524010557	Nguyễn Văn	Tuyến	13/08/1996	**1254**				
31	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	**1255**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070331 Nhóm: 2.2_4070331 Tổ thi: 001_2.2_4070331 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	**1256**				
2	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	**1257**				
3	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	**1258**				
4	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	**1259**				
5	1421070244	Đoàn Quang	Đức	05/11/1996	**1260**				
6	1621050291	Dương Hữu	Đức	16/06/1998	**1261**				
7	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**1262**				
8	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**1263**				
9	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	**1264**				
10	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**1265**				
11	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	**1266**				
12	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	**1267**				
13	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	**1268**				
14	1421030544	Đinh Tiến	Thành	19/08/1996	**1269**				
15	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**1270**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_1 Tổ thi: 001_2.2_4080203_1 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	**1271**				
2	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	**1272**				
3	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**1273**				
4	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	**1274**				
5	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	**1275**				
6	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**1276**				
7	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	05/03/1999	**1277**				
8	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/11/1999	**1278**				
9	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	**1279**				
10	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**1280**				
11	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**1281**				
12	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	**1282**				
13	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	**1283**				
14	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	**1284**				
15	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**1285**				
16	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	**1286**				
17	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	**1287**				
18	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	**1288**				
19	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**1289**				
20	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	**1290**				
21	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**1291**				
22	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	**1292**				
23	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**1293**				
24	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**1294**				
25	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	**1295**				
26	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	**1296**				
27	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	**1297**				
28	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**1298**				
29	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	**1299**				
30	1621050192	Phạm Minh	Hải	01/06/1998	**1300**				
31	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	**1301**				
32	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	**1302**				
33	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	**1303**				
34	1521050153	Phạm Thị	Hiền	10/04/1997	**1304**				
35	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	**1305**				
36	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	**1306**				
37	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	07/04/1999	**1307**				
38	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	**1308**				
39	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	**1309**				
40	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**1310**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_1 Tổ thi: 002_2.2_4080203_1 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	**1311**				
2	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**1312**				
3	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**1313**				
4	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	**1314**				
5	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**1315**				
6	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	**1316**				
7	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	**1317**				
8	1521050409	Vi Quang	Kiên	20/08/1996	**1318**				
9	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	**1319**				
10	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	**1320**				
11	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	**1321**				
12	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	**1322**				
13	1621050343	Mai Thành	Long	18/11/1998	**1323**				
14	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**1324**				
15	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	**1325**				
16	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	**1326**				
17	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	**1327**				
18	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**1328**				
19	1721050547	Hồ Văn	Nam	22/10/1999	**1329**				
20	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	**1330**				
21	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	**1331**				
22	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	**1332**				
23	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	**1333**				
24	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	**1334**				
25	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	**1335**				
26	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	**1336**				
27	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	**1337**				
28	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	**1338**				
29	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	**1339**				
30	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	**1340**				
31	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	**1341**				
32	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	**1342**				
33	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	**1343**				
34	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**1344**				
35	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	04/10/1997	**1345**				
36	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	**1346**				
37	1411050083	Trần Anh	Tuấn	28/11/1996	**1347**				
38	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**1348**				
39	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	**1349**				
40	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	**1350**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_3 Tổ thi: 001_2.2_4080203_3 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	**1351**				
2	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	**1352**				
3	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	**1353**				
4	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	**1354**				
5	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**1355**				
6	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**1356**				
7	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**1357**				
8	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**1358**				
9	1421050344	Trần Tiến	Đạt	31/07/1996	**1359**				
10	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**1360**				
11	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	**1361**				
12	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**1362**				
13	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	**1363**				
14	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	**1364**				
15	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**1365**				
16	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	**1366**				
17	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	**1367**				
18	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	**1368**				
19	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**1369**				
20	1721050021	Đoàn Hồng	Hải	24/05/1999	**1370**				
21	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**1371**				
22	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	**1372**				
23	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**1373**				
24	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**1374**				
25	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	**1375**				
26	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	**1376**				
27	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	**1377**				
28	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	03/09/1999	**1378**				
29	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**1379**				
30	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	**1380**				
31	1721050006	Lê Văn	Huy	07/01/1999	**1381**				
32	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**1382**				
33	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**1383**				
34	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	**1384**				
35	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	**1385**				
36	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	**1386**				
37	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**1387**				
38	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**1388**				
39	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**1389**				
40	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**1390**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_3 Tổ thi: 002_2.2_4080203_3 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	**1391**				
2	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**1392**				
3	1621050456	Nguyễn Thị	My	19/03/1998	**1393**				
4	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	**1394**				
5	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	**1395**				
6	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyện	29/04/1999	**1396**				
7	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	**1397**				
8	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	**1398**				
9	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	**1399**				
10	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	**1400**				
11	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	**1401**				
12	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	**1402**				
13	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	**1403**				
14	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**1404**				
15	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	**1405**				
16	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	**1406**				
17	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	**1407**				
18	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	**1408**				
19	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**1409**				
20	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	28/03/1999	**1410**				
21	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	**1411**				
22	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	**1412**				
23	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**1413**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2.2_4080621 Tổ thi: 001_2.2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321050035	Nguyễn Mạnh	Cường	01/03/1995	**1414**				
2	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	**1415**				
3	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	**1416**				
4	1621050356	Tống Hữu	Quân	07/05/1998	**1417**				
5	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	**1418**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080703 Nhóm: 2.2_4080703 Tổ thi: 001_2.2_4080703 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành mạng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	**1419**				
2	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	**1420**				
3	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**1421**				
4	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	**1422**				
5	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	**1423**				
6	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**1424**				
7	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	**1425**				
8	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	**1426**				
9	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**1427**				
10	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	**1428**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 2.2_4080707 Tổ thi: 001_2.2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050558	Nguyễn Hồng	Hà	26/09/1998	**1429**				
2	1621050625	Dương Thanh	Huấn	23/04/1998	**1430**				
3	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	**1431**				
4	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	**1432**				
5	1621050900	Biasavanh	INTHICHA	25/08/1997	**1433**				
6	1521050206	Hà Văn	Linh	11/11/1996	**1434**				
7	1621050543	Nguyễn Văn	Phong	30/07/1998	**1435**				
8	1621050871	Trần Văn	Phúc	04/03/1998	**1436**				
9	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	**1437**				
10	1621050615	Nguyễn Thị	Thùy	05/03/1998	**1438**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2.2_4090152 Tổ thi: 001_2.2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	**1439**				
2	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	**1440**				
3	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**1441**				
4	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**1442**				
5	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	**1443**				
6	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	**1444**				
7	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	**1445**				
8	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**1446**				
9	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	**1447**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 2.2_4090209 Tổ thi: 001_2.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**1448**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**1449**				
3	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**1450**				
4	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**1451**				
5	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	**1452**				
6	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**1453**				
7	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**1454**				
8	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**1455**				
9	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**1456**				
10	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	**1457**				
11	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**1458**				
12	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**1459**				
13	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**1460**				
14	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**1461**				
15	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	**1462**				
16	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**1463**				
17	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**1464**				
18	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**1465**				
19	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**1466**				
20	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**1467**				
21	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	**1468**				
22	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**1469**				
23	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**1470**				
24	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	**1471**				
25	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**1472**				
26	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	**1473**				
27	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**1474**				
28	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**1475**				
29	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**1476**				
30	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	**1477**				
31	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**1478**				
32	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**1479**				
33	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**1480**				
34	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**1481**				
35	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**1482**				
36	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**1483**				
37	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**1484**				
38	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**1485**				
39	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**1486**				
40	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**1487**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 2.2_4090209 Tổ thi: 001_2.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**1488**				
42	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**1489**				
43	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**1490**				
44	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	**1491**				
45	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**1492**				
46	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**1493**				
47	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**1494**				
48	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**1495**				
49	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	**1496**				
50	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	**1497**				
51	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**1498**				
52	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**1499**				
53	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**1500**				
54	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**1501**				
55	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**1502**				
56	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**1503**				
57	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**1504**				
58	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**1505**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2.2_4090224 Tổ thi: 001_2.2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	**1506**				
2	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	**1507**				
3	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**1508**				
4	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**1509**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2.2_4090308 Tổ thi: 001_2.2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**1510**				
2	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	**1511**				
3	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**1512**				
4	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	**1513**				
5	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	**1514**				
6	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	**1515**				
7	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	**1516**				
8	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	**1517**				
9	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**1518**				
10	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	**1519**				
11	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	**1520**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090510 Nhóm: 2.2_4090510 Tổ thi: 001_2.2_4090510 Tên HP: Công nghệ sửa chữa máy

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**1521**				
2	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	**1522**				
3	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	**1523**				
4	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	**1524**				
5	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**1525**				
6	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**1526**				
7	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	**1527**				
8	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**1528**				
9	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**1529**				
10	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**1530**				
11	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	**1531**				
12	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**1532**				
13	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**1533**				
14	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**1534**				
15	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	**1535**				
16	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	**1536**				
17	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**1537**				
18	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	**1538**				
19	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	**1539**				
20	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**1540**				
21	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	**1541**				
22	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	**1542**				
23	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	**1543**				
24	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	**1544**				
25	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**1545**				
26	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**1546**				
27	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	**1547**				
28	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	**1548**				
29	1621060578	Lò Sềnh	Vảng	08/06/1997	**1549**				
30	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	**1550**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2.2_4100226 Tổ thi: 001_2.2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	**1551**				
2	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	**1552**				
3	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**1553**				
4	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	**1554**				
5	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	**1555**				
6	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**1556**				
7	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**1557**				
8	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	**1558**				
9	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	**1559**				
10	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	**1560**				
11	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	**1561**				
12	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	**1562**				
13	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	**1563**				
14	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	**1564**				
15	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	**1565**				
16	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	**1566**				
17	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**1567**				
18	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**1568**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2.2_4100227 Tổ thi: 001_2.2_4100227 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	**1569**				
2	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	**1570**				
3	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	**1571**				
4	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**1572**				
5	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	**1573**				
6	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**1574**				
7	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	**1575**				
8	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	**1576**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2.2_7010103 Tổ thi: 001_2.2_7010103 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	**1577**				
2	1821050101	Luyện Công Quang	Anh	14/05/2000	**1578**				
3	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	12/01/2000	**1579**				
4	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	05/07/2000	**1580**				
5	1821050095	Nguyễn Duy	Anh	08/02/2000	**1581**				
6	1821050034	Nguyễn Tiến	Anh	11/10/2000	**1582**				
7	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	**1583**				
8	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**1584**				
9	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	**1585**				
10	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	**1586**				
11	1821060205	Trần Đức	Anh	07/11/2000	**1587**				
12	1821050489	Trịnh Tuấn	Anh	21/11/2000	**1588**				
13	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	**1589**				
14	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	**1590**				
15	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	**1591**				
16	1821050118	Nguyễn Hoàng	Đăng	28/10/2000	**1592**				
17	1821050155	Lê Quốc	Danh	02/12/2000	**1593**				
18	1821051116	Trịnh Văn	Đạo	19/12/1999	**1594**				
19	1821050559	Đàm Đức	Đạt	08/07/2000	**1595**				
20	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	10/12/2000	**1596**				
21	1821050713	Phạm Tiến	Đạt	16/02/2000	**1597**				
22	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**1598**				
23	1821050942	Cao Văn	Đức	16/09/2000	**1599**				
24	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	**1600**				
25	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	**1601**				
26	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	12/05/2000	**1602**				
27	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**1603**				
28	1821040051	Trần Văn	Dũng	05/02/2000	**1604**				
29	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	21/06/2000	**1605**				
30	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	**1606**				
31	1821050486	Phan Tùng	Dương	09/06/2000	**1607**				
32	1821010164	Hoàng Văn	Duy	29/06/2000	**1608**				
33	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	**1609**				
34	1821050184	Phạm Hữu	Duy	05/03/2000	**1610**				
35	1821051043	Vũ Đức	Duy	12/01/2000	**1611**				
36	1821050987	Ngô Thị Hương	Giang	05/06/2000	**1612**				
37	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**1613**				
38	1821051026	Phạm Thế	Hiển	09/12/2000	**1614**				
39	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**1615**				
40	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**1616**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2.2_7010103 Tổ thi: 001_2.2_7010103 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**1617**				
42	1821050712	Đào Trung	Hiếu	20/10/2000	**1618**				
43	1821050967	Dương Trung	Hiếu	15/10/2000	**1619**				
44	1821050468	Hạ Xuân	Hiếu	08/12/2000	**1620**				
45	1821050364	Lê Minh	Hiếu	19/11/2000	**1621**				
46	1821050463	Lê Ngọc	Hiếu	03/05/2000	**1622**				
47	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	**1623**				
48	1821050410	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/2000	**1624**				
49	1821050714	Nguyễn Minh	Hiếu	27/06/2000	**1625**				
50	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	**1626**				
51	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**1627**				
52	1821050007	Phạm Minh	Hiếu	25/07/2000	**1628**				
53	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	**1629**				
54	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	**1630**				
55	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**1631**				
56	1821050819	Phạm Ngọc	Hoan	28/11/2000	**1632**				
57	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**1633**				
58	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**1634**				
59	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	**1635**				
60	1821030170	Bùi Minh	Hoàng	21/01/2000	**1636**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2.2_7010103 Tổ thi: 002_2.2_7010103 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**1637**				
2	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	**1638**				
3	1821050051	Nguyễn Sinh	Hùng	29/08/2000	**1639**				
4	1821050732	Nguyễn Việt	Hưng	16/10/2000	**1640**				
5	1821070009	Chu Quốc	Huy	05/01/2000	**1641**				
6	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	**1642**				
7	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	**1643**				
8	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	**1644**				
9	1821051041	Trần Quang	Huy	22/06/2000	**1645**				
10	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**1646**				
11	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	**1647**				
12	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	**1648**				
13	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	**1649**				
14	1821070102	Trần Đăng	Khoa	04/10/2000	**1650**				
15	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	**1651**				
16	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	03/11/2000	**1652**				
17	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	**1653**				
18	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	**1654**				
19	1821010056	Nguyễn Thành	Long	25/01/2000	**1655**				
20	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	**1656**				
21	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	**1657**				
22	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	**1658**				
23	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	**1659**				
24	1821010141	Đỗ Trần Hoài	Nam	12/03/2000	**1660**				
25	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	**1661**				
26	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	**1662**				
27	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	**1663**				
28	1821051018	Trần Công	Nam	02/01/2000	**1664**				
29	1821050030	Bùi Hiếu	Nghĩa	22/08/2000	**1665**				
30	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	08/10/2000	**1666**				
31	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	**1667**				
32	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	**1668**				
33	1821050562	Phạm Nhật	Phong	27/05/2000	**1669**				
34	1821050345	Lưu Thị	Phương	28/02/2000	**1670**				
35	1821050632	Nguyễn Văn	Phương	23/03/2000	**1671**				
36	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	**1672**				
37	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	**1673**				
38	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**1674**				
39	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	**1675**				
40	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**1676**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2.2_7010103 Tổ thi: 002_2.2_7010103 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821070014	Đỗ Bá	Thắng	01/05/2000	**1677**				
42	1821010053	Nguyễn Ngọc Hải	Thắng	24/07/2000	**1678**				
43	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	**1679**				
44	1821060328	Vũ Long	Thành	09/06/2000	**1680**				
45	1821010218	Trần Trung	Thạnh	09/07/2000	**1681**				
46	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	**1682**				
47	1821051083	Nguyễn Thị Bích	Thảo	26/08/2000	**1683**				
48	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	**1684**				
49	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	**1685**				
50	1821050916	Vũ Phương	Thùy	05/09/2000	**1686**				
51	1821050963	Hồ Bá	Tiến	05/06/2000	**1687**				
52	1821050329	Mai Xuân	Tiến	03/07/2000	**1688**				
53	1821051006	Nguyễn Minh	Tiến	10/06/2000	**1689**				
54	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	**1690**				
55	1821050996	Nguyễn Đình	Toán	05/08/2000	**1691**				
56	1821050649	Lại Đăng	Trường	01/02/2000	**1692**				
57	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	**1693**				
58	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	**1694**				
59	1821060085	Nguyễn Văn	Tuấn	17/10/1998	**1695**				
60	1821051125	Phạm Đức	Việt	06/02/2000	**1696**				
61	1821050641	Xa Trung	Việt	11/11/2000	**1697**				
62	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	**1698**				
63	1821051126	Nguyễn Văn	Vỹ	22/12/2000	**1699**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 001_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	**1700**				
2	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	**1701**				
3	1824011079	Bùi Phương	Anh	09/07/2000	**1702**				
4	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	05/03/2000	**1703**				
5	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	**1704**				
6	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	01/12/2000	**1705**				
7	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	**1706**				
8	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	**1707**				
9	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	**1708**				
10	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	**1709**				
11	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	**1710**				
12	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	**1711**				
13	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	**1712**				
14	1824010542	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/07/2000	**1713**				
15	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	**1714**				
16	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	05/02/2000	**1715**				
17	1824010065	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14/08/2000	**1716**				
18	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	**1717**				
19	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	**1718**				
20	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	**1719**				
21	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	**1720**				
22	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	**1721**				
23	1824011007	Trần Thị	Anh	07/05/2000	**1722**				
24	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	**1723**				
25	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	**1724**				
26	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	**1725**				
27	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	**1726**				
28	1824010407	Trần Ngọc	Ánh	27/04/1999	**1727**				
29	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	**1728**				
30	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**1729**				
31	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	**1730**				
32	1824011023	Nguyễn Việt	Cường	22/09/2000	**1731**				
33	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	**1732**				
34	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	**1733**				
35	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**1734**				
36	1824010958	Bùi Thị	Dung	17/03/2000	**1735**				
37	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	**1736**				
38	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	**1737**				
39	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	**1738**				
40	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	**1739**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 001_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010975	Nguyễn Thu	Giang	27/06/2000	**1740**				
42	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	**1741**				
43	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	**1742**				
44	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	**1743**				
45	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	02/03/2000	**1744**				
46	1824010708	Lê Thu	Hà	09/08/2000	**1745**				
47	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	**1746**				
48	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	**1747**				
49	1824010955	Triệu Thu	Hà	08/01/2000	**1748**				
50	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	**1749**				
51	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	**1750**				
52	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	**1751**				
53	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	**1752**				
54	1824010167	Lê Thu	Hiền	25/10/2000	**1753**				
55	1824010839	Nguyễn Thị	Hiền	15/04/2000	**1754**				
56	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	**1755**				
57	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**1756**				
58	1824010062	Phạm Minh	Hiểu	02/07/2000	**1757**				
59	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	10/09/2000	**1758**				
60	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**1759**				
61	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	06/02/2000	**1760**				
62	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	06/08/1999	**1761**				
63	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	**1762**				
64	1824010942	Hoàng Thị	Huyền	07/10/2000	**1763**				
65	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	**1764**				
66	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	**1765**				
67	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	**1766**				
68	1824010156	Bùi Thị Khánh	Linh	12/08/2000	**1767**				
69	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**1768**				
70	1824010983	Hoàng Thuỳ	Linh	26/07/2000	**1769**				
71	1421080264	Nguyễn Nhật	Linh	10/04/1996	**1770**				
72	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**1771**				
73	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	01/11/2000	**1772**				
74	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	**1773**				
75	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	**1774**				
76	1824010897	Đới Thị Khánh	Ly	28/11/2000	**1775**				
77	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	**1776**				
78	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	**1777**				
79	1824010027	Trần Khắc Quang	Minh	31/01/2000	**1778**				
80	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**1779**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_1 Tổ thi: 001_2.2_7020103_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	**1780**				
82	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	**1781**				
83	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	**1782**				
84	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	**1783**				
85	1824011049	Thân Thị	Phương	14/02/2000	**1784**				
86	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	**1785**				
87	1824010459	Sái Thị	Quỳnh	15/06/2000	**1786**				
88	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	**1787**				
89	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**1788**				
90	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	**1789**				
91	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**1790**				
92	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	**1791**				
93	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**1792**				
94	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	**1793**				
95	1824010951	Lê Thị	Thúy	11/03/2000	**1794**				
96	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	**1795**				
97	1824010926	Đặng Thu	Trang	08/05/2000	**1796**				
98	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	**1797**				
99	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	08/07/2000	**1798**				
100	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	**1799**				
101	1824010940	Vũ Thị	Trang	30/10/2000	**1800**				
102	1824010562	Vũ Thị Thu	Trang	09/04/2000	**1801**				
103	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	06/12/2000	**1802**				
104	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	**1803**				
105	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**1804**				
106	1824010609	Nguyễn Văn	Tùng	19/09/2000	**1805**				
107	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	**1806**				
108	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	**1807**				
109	1824010905	Đoàn Thị Thu	Uyên	16/12/2000	**1808**				
110	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**1809**				
111	1824010974	Phạm Thị Phương	Uyên	18/01/2000	**1810**				
112	1824010053	Hoàng Yến	Vi	03/08/2000	**1811**				
113	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	**1812**				
114	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	**1813**				
115	1824011054	Lê Thị Hà	Vy	21/10/2000	**1814**				
116	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	04/03/2000	**1815**				
117	1824010518	Trần Thị	Xuân	16/11/2000	**1816**				
118	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	09/12/2000	**1817**				
119	1824010565	Phạm Thị	Yến	04/04/1999	**1818**				
120	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	**1819**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_2 Tổ thi: 001_2.2_7020103_2 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	**1820**				
2	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	**1821**				
3	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	01/09/2000	**1822**				
4	1824010829	Lê Thị	Anh	02/09/2000	**1823**				
5	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**1824**				
6	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/07/2000	**1825**				
7	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/01/2000	**1826**				
8	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	**1827**				
9	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	**1828**				
10	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	03/12/2000	**1829**				
11	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	**1830**				
12	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	**1831**				
13	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	**1832**				
14	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	**1833**				
15	1824010784	Lương Thị Thuỳ	Dương	19/04/2000	**1834**				
16	1824011083	Lưu Khánh	Duy	11/07/2000	**1835**				
17	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	**1836**				
18	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/11/2000	**1837**				
19	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	11/04/2000	**1838**				
20	1824010648	Dương Việt	Hà	01/04/2000	**1839**				
21	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	**1840**				
22	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	05/10/2000	**1841**				
23	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	**1842**				
24	1824010762	Vũ Thị	Hà	07/09/2000	**1843**				
25	1824010165	Ngô Hồng	Hải	10/03/2000	**1844**				
26	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	**1845**				
27	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	**1846**				
28	1824010677	Nguyễn Minh	Hằng	25/12/2000	**1847**				
29	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	**1848**				
30	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/08/2000	**1849**				
31	1824010733	Nguyễn Thị	Hiền	19/07/2000	**1850**				
32	1824010549	Trần Thị	Hiền	06/03/2000	**1851**				
33	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	**1852**				
34	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	**1853**				
35	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	**1854**				
36	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	**1855**				
37	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	**1856**				
38	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	**1857**				
39	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	**1858**				
40	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	**1859**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2.2_7020103_2 Tổ thi: 001_2.2_7020103_2 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	**1860**				
42	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	**1861**				
43	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	**1862**				
44	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	**1863**				
45	1824010856	Nguyễn Thị	Lân	28/10/2000	**1864**				
46	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	**1865**				
47	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	**1866**				
48	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**1867**				
49	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	**1868**				
50	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	**1869**				
51	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	**1870**				
52	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	**1871**				
53	1824010781	Mai Thu	Phương	18/09/2000	**1872**				
54	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	**1873**				
55	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	**1874**				
56	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	**1875**				
57	1824010272	Nguyễn Thị	Thơm	07/12/2000	**1876**				
58	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	**1877**				
59	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	**1878**				
60	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	**1879**				
61	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	**1880**				
62	1824010536	Ngô Xuân	Tình	12/10/2000	**1881**				
63	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	**1882**				
64	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	11/07/2000	**1883**				
65	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	**1884**				
66	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	**1885**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2.2_7020104 Tổ thi: 001_2.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	**1886**				
2	1821080052	Vũ Hải	Bình	07/10/2000	**1887**				
3	1821080070	Khuất Thị Việt	Chinh	11/01/2000	**1888**				
4	1821080037	Phạm Thị Kiều	Chinh	17/06/2000	**1889**				
5	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	**1890**				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	**1891**				
7	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	**1892**				
8	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**1893**				
9	1821040008	Nguyễn Trường	Vũ	26/06/1999	**1894**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2.2_4010504 Tổ thi: 001_2.2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**1895**				
2	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**1896**				
3	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**1897**				
4	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	**1898**				
5	1521060252	Đặng Văn	Bằng	09/02/1994	**1899**				
6	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	**1900**				
7	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	**1901**				
8	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**1902**				
9	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	**1903**				
10	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**1904**				
11	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	**1905**				
12	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	**1906**				
13	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**1907**				
14	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**1908**				
15	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**1909**				
16	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**1910**				
17	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	**1911**				
18	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**1912**				
19	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	**1913**				
20	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	**1914**				
21	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	**1915**				
22	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**1916**				
23	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	**1917**				
24	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	**1918**				
25	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**1919**				
26	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	**1920**				
27	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	**1921**				
28	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	**1922**				
29	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**1923**				
30	1521060017	Nguyễn Văn	Hoạt	24/12/1997	**1924**				
31	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**1925**				
32	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**1926**				
33	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**1927**				
34	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**1928**				
35	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**1929**				
36	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**1930**				
37	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**1931**				
38	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	**1932**				
39	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**1933**				
40	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	**1934**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2.2_4010504 Tổ thi: 001_2.2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	**1935**				
42	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**1936**				
43	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	**1937**				
44	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**1938**				
45	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	**1939**				
46	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	**1940**				
47	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	**1941**				
48	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**1942**				
49	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**1943**				
50	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	**1944**				
51	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	**1945**				
52	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	**1946**				
53	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	**1947**				
54	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**1948**				
55	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**1949**				
56	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**1950**				
57	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	**1951**				
58	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	**1952**				
59	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	**1953**				
60	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	**1954**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2.2_4010504 Tổ thi: 002_2.2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**1955**				
2	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	**1956**				
3	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**1957**				
4	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	**1958**				
5	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	**1959**				
6	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**1960**				
7	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	**1961**				
8	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**1962**				
9	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**1963**				
10	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**1964**				
11	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	**1965**				
12	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	**1966**				
13	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	**1967**				
14	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**1968**				
15	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	**1969**				
16	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**1970**				
17	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**1971**				
18	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	**1972**				
19	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**1973**				
20	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**1974**				
21	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	**1975**				
22	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	**1976**				
23	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**1977**				
24	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**1978**				
25	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**1979**				
26	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**1980**				
27	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**1981**				
28	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	**1982**				
29	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**1983**				
30	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	**1984**				
31	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**1985**				
32	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	**1986**				
33	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**1987**				
34	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**1988**				
35	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**1989**				
36	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	**1990**				
37	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**1991**				
38	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**1992**				
39	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**1993**				
40	1721060851	Vũ Văn	Tường	08/12/1997	**1994**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2.2_4010504 Tổ thi: 002_2.2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	**1995**				
42	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**1996**				
43	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	**1997**				
44	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**1998**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_1 Tổ thi: 001_2.2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050137	Đặng Thế	Anh	07/05/1999	**1999**				
2	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**2000**				
3	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	**2001**				
4	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	**2002**				
5	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	**2003**				
6	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	**2004**				
7	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**2005**				
8	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**2006**				
9	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	11/12/1999	**2007**				
10	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**2008**				
11	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**2009**				
12	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	**2010**				
13	1524010373	Lê Thị	Cẩm	05/06/1995	**2011**				
14	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	**2012**				
15	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	**2013**				
16	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**2014**				
17	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**2015**				
18	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**2016**				
19	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	**2017**				
20	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**2018**				
21	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**2019**				
22	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	**2020**				
23	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**2021**				
24	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	**2022**				
25	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	**2023**				
26	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**2024**				
27	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	**2025**				
28	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	**2026**				
29	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	**2027**				
30	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	**2028**				
31	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	**2029**				
32	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	**2030**				
33	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	**2031**				
34	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	**2032**				
35	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**2033**				
36	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**2034**				
37	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**2035**				
38	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**2036**				
39	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**2037**				
40	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**2038**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_1 Tổ thi: 001_2.2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**2039**				
42	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	**2040**				
43	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	**2041**				
44	1721050123	Đăng Quang	Huy	26/09/1999	**2042**				
45	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	**2043**				
46	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**2044**				
47	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**2045**				
48	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	**2046**				
49	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	**2047**				
50	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**2048**				
51	1721050363	Lê Văn	Kiệm	15/05/1999	**2049**				
52	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**2050**				
53	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	**2051**				
54	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	**2052**				
55	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	**2053**				
56	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	**2054**				
57	1521070027	Vũ Văn	Lâm	06/10/1997	**2055**				
58	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	**2056**				
59	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	**2057**				
60	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**2058**				
61	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**2059**				
62	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**2060**				
63	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**2061**				
64	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	**2062**				
65	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	**2063**				
66	1724010107	Nguyễn Thị Phương	Ly	24/09/1999	**2064**				
67	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	**2065**				
68	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	**2066**				
69	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**2067**				
70	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**2068**				
71	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	**2069**				
72	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	**2070**				
73	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**2071**				
74	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**2072**				
75	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**2073**				
76	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**2074**				
77	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**2075**				
78	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	**2076**				
79	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	**2077**				
80	1521050104	Phạm Thế	Phan	15/10/1996	**2078**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_1 Tổ thi: 001_2.2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	**2079**				
82	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**2080**				
83	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**2081**				
84	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**2082**				
85	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	**2083**				
86	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	**2084**				
87	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	**2085**				
88	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**2086**				
89	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	**2087**				
90	1524010498	Nguyễn	Quyết	08/10/1997	**2088**				
91	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	**2089**				
92	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**2090**				
93	1731030011	Bùi Văn	Sơn	15/03/1978	**2091**				
94	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**2092**				
95	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	**2093**				
96	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	**2094**				
97	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**2095**				
98	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**2096**				
99	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	**2097**				
100	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**2098**				
101	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	**2099**				
102	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**2100**				
103	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**2101**				
104	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	**2102**				
105	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	**2103**				
106	1721050530	Đỗ Xuân	Thuỳ	01/11/1999	**2104**				
107	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	**2105**				
108	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	**2106**				
109	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	**2107**				
110	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	**2108**				
111	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**2109**				
112	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	**2110**				
113	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**2111**				
114	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**2112**				
115	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**2113**				
116	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	**2114**				
117	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	**2115**				
118	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**2116**				
119	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**2117**				
120	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	**2118**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 2.2_4030109 Tổ thi: 001_2.2_4030109 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	10/05/1996	**2119**				
2	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	**2120**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040516 Nhóm: 2.2_4040516 Tổ thi: 001_2.2_4040516 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất công t

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020295	Nguyễn Ngọc	Đoàn	10/09/1996	**2121**				
2	1421020312	Đặng Hương	Giang	25/07/1996	**2122**				
3	1421020048	Nguyễn Văn	Giáp	22/01/1995	**2123**				
4	1421020322	Nguyễn Duy	Hà	15/07/1995	**2124**				
5	1421020330	Hoàng Việt	Hải	20/08/1995	**2125**				
6	1421020055	Trần Đức	Hải	10/08/1996	**2126**				
7	1421020065	Phạm Văn	Hinh	23/04/1996	**2127**				
8	1421020369	Nguyễn Văn	Hoàng	30/05/1996	**2128**				
9	1421020104	Lê Văn	Mạnh	14/10/1996	**2129**				
10	1421020557	Hoàng Minh	Thái	02/06/1996	**2130**				
11	1421020573	Hoàng Minh	Thắng	10/10/1996	**2131**				
12	1421020570	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/11/1996	**2132**				
13	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	**2133**				
14	1421020606	Đinh Phúc	Thương	03/10/1996	**2134**				
15	1421020611	Lê Minh	Tiến	09/11/1996	**2135**				
16	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	**2136**				
17	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	**2137**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040616 Nhóm: 2.2_4040616 Tổ thi: 001_2.2_4040616 Tên HP: Cơ sở địa chất thủy văn - địa chất công t

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	**2138**				
2	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**2139**				
3	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	**2140**				
4	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	**2141**				
5	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	**2142**				
6	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	**2143**				
7	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	**2144**				
8	1621010232	Trần Minh	Hiếu	12/06/1998	**2145**				
9	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	**2146**				
10	1621010189	Trương Việt	Hoàng	11/06/1998	**2147**				
11	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**2148**				
12	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	**2149**				
13	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	**2150**				
14	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**2151**				
15	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**2152**				
16	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	03/02/1998	**2153**				
17	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	**2154**				
18	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	**2155**				
19	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	**2156**				
20	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**2157**				
21	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	**2158**				
22	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**2159**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 2.2_4040636 Tổ thi: 001_2.2_4040636 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	04/10/1995	**2160**				
2	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**2161**				
3	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	**2162**				
4	1421020058	Trịnh Công	Hiến	07/08/1996	**2163**				
5	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	**2164**				
6	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	**2165**				
7	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	**2166**				
8	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	**2167**				
9	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	09/01/1997	**2168**				
10	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	**2169**				
11	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	**2170**				
12	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/05/1994	**2171**				
13	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	**2172**				
14	1421020198	Tạ Anh	Vũ	26/09/1996	**2173**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050201 Nhóm: 2.2_4050201 Tổ thi: 001_2.2_4050201 Tên HP: Trắc địa cao cấp đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**2174**				
2	1221030149	Nguyễn Văn	Thuân	20/02/1993	**2175**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050401 Nhóm: 2.2_4050401 Tổ thi: 001_2.2_4050401 Tên HP: Trắc địa cơ sở 1 + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	**2176**				
2	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**2177**				
3	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	**2178**				
4	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**2179**				
5	1721030142	Trần Đình	Tiệp	12/06/1999	**2180**				
6	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	**2181**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2.2_4050509 Tổ thi: 001_2.2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	**2182**				
2	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	**2183**				
3	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**2184**				
4	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	**2185**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050616 Nhóm: 2.2_4050616 Tổ thi: 001_2.2_4050616 Tên HP: Quản lý bất động sản

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030007	Phan Vũ Hà	Anh	09/01/1996	**2186**				
2	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	08/02/1995	**2187**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050707 Nhóm: 2.2_4050707 Tổ thi: 001_2.2_4050707 Tên HP: Bản đồ chuyên đề + ĐA

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	**2188**				
2	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	05/07/1997	**2189**				
3	1521030025	Hoàng Đức	Lý	03/09/1997	**2190**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060311 Nhóm: 2.2_4060311 Tổ thi: 001_2.2_4060311 Tên HP: Kỹ thuật môi trường trong công nghệ hó

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**2191**				
2	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**2192**				
3	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**2193**				
4	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**2194**				
5	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**2195**				
6	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**2196**				
7	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	**2197**				
8	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	**2198**				
9	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**2199**				
10	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**2200**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060323 Nhóm: 2.2_4060323 Tổ thi: 001_2.2_4060323 Tên HP: Công nghệ hóa dầu và chế biến Polyme

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	**2201**				
2	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**2202**				
3	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	**2203**				
4	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**2204**				
5	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**2205**				
6	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	**2206**				
7	1421010107	Bùi Thị	Hiền	02/10/1996	**2207**				
8	1421010108	Cao Thị Thu	Hiền	23/04/1996	**2208**				
9	1421010110	Nguyễn Quang	Hiển	06/10/1996	**2209**				
10	1421010122	Nguyễn Dụng	Hòa	21/07/1996	**2210**				
11	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	**2211**				
12	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	**2212**				
13	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	**2213**				
14	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	**2214**				
15	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**2215**				
16	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	**2216**				
17	1421010236	Trần Văn	Ninh	12/11/1996	**2217**				
18	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	**2218**				
19	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**2219**				
20	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**2220**				
21	1421010265	Lê Duy	Quân	25/06/1996	**2221**				
22	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	**2222**				
23	1421060217	Trần Đoàn Anh	Quân	16/07/1996	**2223**				
24	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	**2224**				
25	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**2225**				
26	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	**2226**				
27	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**2227**				
28	1421010400D	Nguyễn Văn	Tiệp	02/01/1994	**2228**				
29	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**2229**				
30	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**2230**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2.2_4060414 Tổ thi: 001_2.2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**2231**				
2	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**2232**				
3	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**2233**				
4	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	**2234**				
5	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**2235**				
6	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**2236**				
7	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**2237**				
8	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	**2238**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060426 Nhóm: 2.2_4060426 Tổ thi: 001_2.2_4060426 Tên HP: Khoan thăm dò - khảo sát

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	**2239**				
2	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	**2240**				
3	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**2241**				
4	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**2242**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_1 Tổ thi: 001_2.2_4070103_1 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	**2243**				
2	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	**2244**				
3	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	**2245**				
4	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	**2246**				
5	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**2247**				
6	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	**2248**				
7	1724010374	NguyễN Thị Vân	Anh	29/12/1999	**2249**				
8	1724010838	Trần Nhật	Anh	07/11/1999	**2250**				
9	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**2251**				
10	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	**2252**				
11	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	**2253**				
12	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	**2254**				
13	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**2255**				
14	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**2256**				
15	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	**2257**				
16	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	**2258**				
17	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	**2259**				
18	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**2260**				
19	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	**2261**				
20	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	**2262**				
21	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	**2263**				
22	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	**2264**				
23	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	**2265**				
24	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**2266**				
25	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	**2267**				
26	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	**2268**				
27	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	**2269**				
28	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**2270**				
29	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**2271**				
30	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	**2272**				
31	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	**2273**				
32	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	**2274**				
33	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	**2275**				
34	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**2276**				
35	1521050056	Cồ Thị	Hạnh	04/08/1997	**2277**				
36	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	**2278**				
37	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	**2279**				
38	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	**2280**				
39	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	**2281**				
40	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	**2282**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_1 Tổ thi: 001_2.2_4070103_1 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**2283**				
42	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	**2284**				
43	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	**2285**				
44	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	**2286**				
45	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**2287**				
46	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	**2288**				
47	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	**2289**				
48	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**2290**				
49	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**2291**				
50	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	**2292**				
51	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	**2293**				
52	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	**2294**				
53	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**2295**				
54	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	**2296**				
55	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	**2297**				
56	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	**2298**				
57	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	**2299**				
58	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	**2300**				
59	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	**2301**				
60	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	**2302**				
61	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	**2303**				
62	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	**2304**				
63	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	**2305**				
64	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	**2306**				
65	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	**2307**				
66	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**2308**				
67	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	**2309**				
68	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**2310**				
69	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	**2311**				
70	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngần	11/08/1999	**2312**				
71	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**2313**				
72	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	**2314**				
73	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	**2315**				
74	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	**2316**				
75	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	**2317**				
76	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**2318**				
77	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	**2319**				
78	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	**2320**				
79	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	**2321**				
80	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	**2322**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_1 Tổ thi: 001_2.2_4070103_1 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	**2323**				
82	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	**2324**				
83	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**2325**				
84	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	**2326**				
85	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	**2327**				
86	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**2328**				
87	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	**2329**				
88	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**2330**				
89	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**2331**				
90	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	**2332**				
91	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	**2333**				
92	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	**2334**				
93	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	**2335**				
94	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	**2336**				
95	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	**2337**				
96	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**2338**				
97	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**2339**				
98	1724010267	Chu Thị	Thuý	07/04/1999	**2340**				
99	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	**2341**				
100	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	**2342**				
101	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	**2343**				
102	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	**2344**				
103	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	**2345**				
104	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	**2346**				
105	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	**2347**				
106	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	**2348**				
107	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**2349**				
108	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	**2350**				
109	1524010541	Nguyễn Văn	Trí	10/07/1997	**2351**				
110	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**2352**				
111	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**2353**				
112	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	**2354**				
113	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**2355**				
114	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	**2356**				
115	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	**2357**				
116	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	**2358**				
117	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**2359**				
118	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	**2360**				
119	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**2361**				
120	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	**2362**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_2 Tổ thi: 001_2.2_4070103_2 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	**2363**				
2	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	**2364**				
3	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**2365**				
4	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	**2366**				
5	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	**2367**				
6	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**2368**				
7	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	**2369**				
8	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**2370**				
9	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	**2371**				
10	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	**2372**				
11	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**2373**				
12	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	**2374**				
13	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	**2375**				
14	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**2376**				
15	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**2377**				
16	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**2378**				
17	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**2379**				
18	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**2380**				
19	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	**2381**				
20	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	**2382**				
21	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	**2383**				
22	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	**2384**				
23	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	**2385**				
24	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	**2386**				
25	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	**2387**				
26	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	**2388**				
27	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**2389**				
28	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	**2390**				
29	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	**2391**				
30	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	**2392**				
31	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	**2393**				
32	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	**2394**				
33	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	**2395**				
34	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	**2396**				
35	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**2397**				
36	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	**2398**				
37	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	**2399**				
38	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	**2400**				
39	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	**2401**				
40	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	**2402**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_2 Tổ thi: 001_2.2_4070103_2 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	**2403**				
42	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	**2404**				
43	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	**2405**				
44	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	**2406**				
45	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	**2407**				
46	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	**2408**				
47	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	**2409**				
48	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	**2410**				
49	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	**2411**				
50	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**2412**				
51	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	**2413**				
52	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	**2414**				
53	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	**2415**				
54	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	**2416**				
55	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	**2417**				
56	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**2418**				
57	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	**2419**				
58	1524010086	Nguyễn Đăng	Minh	25/02/1996	**2420**				
59	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	**2421**				
60	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**2422**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_2 Tổ thi: 002_2.2_4070103_2 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	**2423**				
2	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**2424**				
3	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	**2425**				
4	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**2426**				
5	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**2427**				
6	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	**2428**				
7	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	**2429**				
8	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	**2430**				
9	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**2431**				
10	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	**2432**				
11	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	12/03/1999	**2433**				
12	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	**2434**				
13	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	**2435**				
14	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**2436**				
15	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	**2437**				
16	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**2438**				
17	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	**2439**				
18	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	**2440**				
19	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	**2441**				
20	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	**2442**				
21	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	**2443**				
22	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	**2444**				
23	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	**2445**				
24	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	**2446**				
25	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	**2447**				
26	1421050179	Ngô Bá	Tân	07/02/1996	**2448**				
27	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	**2449**				
28	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	**2450**				
29	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	**2451**				
30	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**2452**				
31	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**2453**				
32	1724010288	Lê Thu	ThảO	13/03/1999	**2454**				
33	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	**2455**				
34	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**2456**				
35	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	**2457**				
36	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**2458**				
37	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	**2459**				
38	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	**2460**				
39	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	**2461**				
40	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**2462**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2.2_4070103_2 Tổ thi: 002_2.2_4070103_2 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**2463**				
42	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	**2464**				
43	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	**2465**				
44	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**2466**				
45	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	**2467**				
46	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	**2468**				
47	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	**2469**				
48	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	**2470**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2.2_4070104 Tổ thi: 001_2.2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	03/11/1997	**2471**				
2	1524010196	Đào Thị Vân	Điệp	05/12/1997	**2472**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070215 Nhóm: 2.2_4070215 Tổ thi: 001_2.2_4070215 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010371	Trần Thị Ngọc	ánh	06/10/1997	**2473**				
2	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**2474**				
3	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	**2475**				
4	1624010628	Trịnh Thị Hương	Ly	08/03/1998	**2476**				
5	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	**2477**				
6	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	**2478**				
7	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**2479**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070424 Nhóm: 2.2_4070424 Tổ thi: 001_2.2_4070424 Tên HP: Thanh toán quốc tế

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**2480**				
2	1524010233	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/1997	**2481**				
3	1524010345	Vũ Lan	Hương	05/02/1997	**2482**				
4	1524010344	Lê Thu	Huyền	05/01/1997	**2483**				
5	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/05/1997	**2484**				
6	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	11/09/1997	**2485**				
7	1524010279	Bùi Thị	Linh	05/04/1997	**2486**				
8	1524010133	Lê Thị	Mai	12/06/1997	**2487**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2.2_4080110 Tổ thi: 001_2.2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**2488**				
2	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	**2489**				
3	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	**2490**				
4	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	**2491**				
5	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	**2492**				
6	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	**2493**				
7	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	**2494**				
8	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	04/10/1997	**2495**				
9	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**2496**				
10	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**2497**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090115 Nhóm: 2.2_4090115 Tổ thi: 001_2.2_4090115 Tên HP: Tin học chuyên ngành điện khí hóa

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	**2498**				
2	1421060099	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/12/1996	**2499**				
3	1421060106	Nguyễn Văn	Hiếu	04/05/1996	**2500**				
4	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	**2501**				
5	1421060199	Đỗ Đại	Nhất	08/12/1996	**2502**				
6	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	**2503**				
7	1421060295	Nông Văn	Tuấn	10/10/1996	**2504**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2.2_4090212 Tổ thi: 001_2.2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	**2505**				
2	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**2506**				
3	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**2507**				
4	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**2508**				
5	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**2509**				
6	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**2510**				
7	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	**2511**				
8	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**2512**				
9	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**2513**				
10	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**2514**				
11	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**2515**				
12	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**2516**				
13	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	**2517**				
14	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	**2518**				
15	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	**2519**				
16	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**2520**				
17	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**2521**				
18	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**2522**				
19	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	**2523**				
20	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**2524**				
21	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**2525**				
22	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	**2526**				
23	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**2527**				
24	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**2528**				
25	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**2529**				
26	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**2530**				
27	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	**2531**				
28	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**2532**				
29	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**2533**				
30	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**2534**				
31	1221011060	Lê Nhân	Quý	07/11/1993	**2535**				
32	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**2536**				
33	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**2537**				
34	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**2538**				
35	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**2539**				
36	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**2540**				
37	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**2541**				
38	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	**2542**				
39	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**2543**				
40	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**2544**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090227 Nhóm: 2.2_4090227 Tổ thi: 001_2.2_4090227 Tên HP: Điện tử công suất + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**2545**				
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**2546**				
3	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	**2547**				
4	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	**2548**				
5	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**2549**				
6	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**2550**				
7	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	**2551**				
8	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**2552**				
9	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	**2553**				
10	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	**2554**				
11	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**2555**				
12	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	**2556**				
13	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**2557**				
14	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**2558**				
15	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	**2559**				
16	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**2560**				
17	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	**2561**				
18	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**2562**				
19	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**2563**				
20	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	**2564**				
21	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	**2565**				
22	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	**2566**				
23	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**2567**				
24	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	**2568**				
25	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**2569**				
26	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**2570**				
27	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	**2571**				
28	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	**2572**				
29	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**2573**				
30	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**2574**				
31	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**2575**				
32	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	**2576**				
33	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	**2577**				
34	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	**2578**				
35	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	**2579**				
36	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	**2580**				
37	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**2581**				
38	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**2582**				
39	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	**2583**				
40	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	**2584**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090227 Nhóm: 2.2_4090227 Tổ thi: 001_2.2_4090227 Tên HP: Điện tử công suất + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1611060060	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	**2585**				
42	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	**2586**				
43	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**2587**				
44	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	**2588**				
45	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**2589**				
46	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**2590**				
47	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**2591**				
48	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**2592**				
49	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	**2593**				
50	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	**2594**				
51	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**2595**				
52	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**2596**				
53	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	**2597**				
54	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**2598**				
55	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	**2599**				
56	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	**2600**				
57	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	**2601**				
58	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**2602**				
59	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**2603**				
60	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**2604**				
61	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**2605**				
62	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**2606**				
63	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	**2607**				
64	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	**2608**				
65	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**2609**				
66	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**2610**				
67	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	**2611**				
68	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	**2612**				
69	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	**2613**				
70	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**2614**				
71	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	**2615**				
72	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**2616**				
73	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**2617**				
74	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	**2618**				
75	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**2619**				
76	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	**2620**				
77	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	**2621**				
78	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**2622**				
79	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	**2623**				
80	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	**2624**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090227 Nhóm: 2.2_4090227 Tổ thi: 001_2.2_4090227 Tên HP: Điện tử công suất + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**2625**				
82	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	**2626**				
83	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	**2627**				
84	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	**2628**				
85	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**2629**				
86	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	12/04/1998	**2630**				
87	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**2631**				
88	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**2632**				
89	1511060006	Nguyễn Duy	Thiệu	06/03/1997	**2633**				
90	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	**2634**				
91	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**2635**				
92	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**2636**				
93	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**2637**				
94	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	**2638**				
95	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	**2639**				
96	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	**2640**				
97	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**2641**				
98	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	**2642**				
99	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**2643**				
100	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	**2644**				
101	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	**2645**				
102	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**2646**				
103	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	**2647**				
104	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	**2648**				
105	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	**2649**				
106	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	**2650**				
107	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**2651**				
108	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	**2652**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090303 Nhóm: 2.2_4090303 Tổ thi: 001_2.2_4090303 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử +TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**2653**				
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**2654**				
3	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	**2655**				
4	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	**2656**				
5	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	**2657**				
6	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	**2658**				
7	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	**2659**				
8	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**2660**				
9	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	**2661**				
10	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	**2662**				
11	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**2663**				
12	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**2664**				
13	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	**2665**				
14	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	**2666**				
15	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	**2667**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090342 Nhóm: 2.2_4090342 Tổ thi: 001_2.2_4090342 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**2668**				
2	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**2669**				
3	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**2670**				
4	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**2671**				
5	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**2672**				
6	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**2673**				
7	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**2674**				
8	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**2675**				
9	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**2676**				
10	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**2677**				
11	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**2678**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 2.2_4090401 Tổ thi: 001_2.2_4090401 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**2679**				
2	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	**2680**				
3	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	**2681**				
4	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**2682**				
5	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**2683**				
6	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**2684**				
7	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	**2685**				
8	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	**2686**				
9	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	**2687**				
10	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	**2688**				
11	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	**2689**				
12	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	**2690**				
13	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**2691**				
14	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**2692**				
15	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	**2693**				
16	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	**2694**				
17	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	**2695**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2.2_4090413_1 Tổ thi: 001_2.2_4090413_1 Tên HP: Thuỷ lực cơ sở B

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	**2696**				
2	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**2697**				
3	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**2698**				
4	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**2699**				
5	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	**2700**				
6	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	**2701**				
7	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	**2702**				
8	1421020233	Lê Văn	Bền	03/04/1995	**2703**				
9	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**2704**				
10	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**2705**				
11	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**2706**				
12	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**2707**				
13	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**2708**				
14	1621040068	Nguyễn Hải	Đằng	23/02/1998	**2709**				
15	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**2710**				
16	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**2711**				
17	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**2712**				
18	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**2713**				
19	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	**2714**				
20	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**2715**				
21	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	**2716**				
22	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	**2717**				
23	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	**2718**				
24	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**2719**				
25	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	**2720**				
26	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	**2721**				
27	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**2722**				
28	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	**2723**				
29	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	**2724**				
30	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	**2725**				
31	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**2726**				
32	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	**2727**				
33	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**2728**				
34	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**2729**				
35	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**2730**				
36	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	**2731**				
37	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**2732**				
38	1521079002	Vi Văn	Hà	10/11/1995	**2733**				
39	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**2734**				
40	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	**2735**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2.2_4090413_1 Tổ thi: 001_2.2_4090413_1 Tên HP: Thuỷ lực cơ sở B

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040094	Phạm Xuân	Hải	26/09/1996	**2736**				
42	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**2737**				
43	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	**2738**				
44	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**2739**				
45	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**2740**				
46	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	**2741**				
47	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	**2742**				
48	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	**2743**				
49	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	**2744**				
50	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**2745**				
51	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**2746**				
52	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	**2747**				
53	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	**2748**				
54	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**2749**				
55	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**2750**				
56	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	**2751**				
57	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	**2752**				
58	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoải	07/02/1998	**2753**				
59	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**2754**				
60	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**2755**				
61	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	**2756**				
62	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**2757**				
63	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	**2758**				
64	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**2759**				
65	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	**2760**				
66	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	**2761**				
67	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	**2762**				
68	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**2763**				
69	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	**2764**				
70	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**2765**				
71	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**2766**				
72	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	**2767**				
73	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**2768**				
74	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**2769**				
75	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		**2770**				
76	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	**2771**				
77	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**2772**				
78	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	**2773**				
79	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**2774**				
80	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**2775**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2.2_4090413_1 Tổ thi: 001_2.2_4090413_1 Tên HP: Thuỷ lực cơ sở B

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	**2776**				
82	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	**2777**				
83	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**2778**				
84	1321040230	Lô Quang	Sơn	08/10/1995	**2779**				
85	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	**2780**				
86	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**2781**				
87	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	**2782**				
88	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**2783**				
89	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**2784**				
90	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	**2785**				
91	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	**2786**				
92	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	**2787**				
93	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**2788**				
94	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	**2789**				
95	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**2790**				
96	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**2791**				
97	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	**2792**				
98	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**2793**				
99	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	10/03/1995	**2794**				
100	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	05/08/1997	**2795**				
101	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**2796**				
102	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**2797**				
103	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	**2798**				
104	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**2799**				
105	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**2800**				
106	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	**2801**				
107	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**2802**				
108	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**2803**				
109	1421045010	Nguyễn Doãn	Trường	10/01/1996	**2804**				
110	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**2805**				
111	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**2806**				
112	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	**2807**				
113	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**2808**				
114	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**2809**				
115	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**2810**				
116	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	**2811**				
117	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	**2812**				
118	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**2813**				
119	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	**2814**				
120	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	**2815**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090541 Nhóm: 2.2_4090541 Tổ thi: 001_2.2_4090541 Tên HP: Máy thủy lực và máy nén khí

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**2816**				
2	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	**2817**				
3	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**2818**				
4	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**2819**				
5	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**2820**				
6	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**2821**				
7	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	**2822**				
8	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**2823**				
9	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	**2824**				
10	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	**2825**				
11	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**2826**				
12	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	**2827**				
13	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	**2828**				
14	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**2829**				
15	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	**2830**				
16	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**2831**				
17	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**2832**				
18	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**2833**				
19	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**2834**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2.2_4100101 Tổ thi: 001_2.2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	**2835**				
2	1521070324	Nguyễn Thì	Phú	20/05/1997	**2836**				
3	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**2837**				
4	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	**2838**				
5	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	**2839**				
6	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	**2840**				
7	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**2841**				
8	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**2842**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2.2_4100203 Tổ thi: 001_2.2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070244	Đoàn Quang	Đức	05/11/1996	**2843**				
2	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**2844**				
3	1421070345	Trần Văn	Lãm	30/07/1996	**2845**				
4	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**2846**				
5	1421070392	Lê Hoài	Nam	04/06/1996	**2847**				
6	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**2848**				
7	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**2849**				
8	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**2850**				
9	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	11/03/1997	**2851**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 2.2_4100221 Tổ thi: 001_2.2_4100221 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**2852**				
2	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	**2853**				
3	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**2854**				
4	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	**2855**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110105 Nhóm: 2.2_4110105 Tổ thi: 001_2.2_4110105 Tên HP: Quá trình chuyển khối trong công nghệ r

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	**2856**				
2	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	**2857**				
3	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	**2858**				
4	1621080008	Nguyễn Đức	Hiệp	28/03/1998	**2859**				
5	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	**2860**				
6	1621080728	Lê Vũ Ngọc	Huyền	14/06/1998	**2861**				
7	1621080721	Nguyễn Thuỳ	Linh	19/03/1998	**2862**				
8	1621080052	Nguyễn Diệp	My	07/10/1998	**2863**				
9	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**2864**				
10	1621080065	Lê Ngọc	Tùng	07/06/1998	**2865**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110106 Nhóm: 2.2_4110106 Tổ thi: 001_2.2_4110106 Tên HP: Sinh thái học môi trường

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	**2866**				
2	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**2867**				
3	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	**2868**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010114 Nhóm: 2.2_7010114 Tổ thi: 001_2.2_7010114 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	**2869**				
2	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	05/03/2000	**2870**				
3	1824010829	Lê Thị	Anh	02/09/2000	**2871**				
4	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	**2872**				
5	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**2873**				
6	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	**2874**				
7	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	**2875**				
8	1824011007	Trần Thị	Anh	07/05/2000	**2876**				
9	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	**2877**				
10	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**2878**				
11	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	**2879**				
12	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	**2880**				
13	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	**2881**				
14	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	**2882**				
15	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	**2883**				
16	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	**2884**				
17	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	**2885**				
18	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	**2886**				
19	1821030199	Nguyễn Thị	Huệ	22/11/2000	**2887**				
20	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	**2888**				
21	1824010004	Lê Quang	Hưng	14/03/2000	**2889**				
22	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	**2890**				
23	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**2891**				
24	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	**2892**				
25	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	**2893**				
26	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	**2894**				
27	1824010856	Nguyễn Thị	Lân	28/10/2000	**2895**				
28	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**2896**				
29	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	11/09/2000	**2897**				
30	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	**2898**				
31	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	**2899**				
32	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	**2900**				
33	1824010027	Trần Khắc Quang	Minh	31/01/2000	**2901**				
34	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	**2902**				
35	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	**2903**				
36	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	**2904**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010114 Nhóm: 2.2_7010114 Tổ thi: 002_2.2_7010114 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	**2905**				
2	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	**2906**				
3	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**2907**				
4	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	**2908**				
5	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	02/01/2000	**2909**				
6	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	**2910**				
7	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	**2911**				
8	1824010377	Vũ Thị Linh	Nhi	05/12/2000	**2912**				
9	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	**2913**				
10	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	**2914**				
11	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	**2915**				
12	1824010969	Đỗ Thị	Phương	10/09/2000	**2916**				
13	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	**2917**				
14	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	**2918**				
15	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	**2919**				
16	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**2920**				
17	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	**2921**				
18	1824010833	Lê Thị	Thảo	13/04/2000	**2922**				
19	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	10/09/2000	**2923**				
20	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	**2924**				
21	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**2925**				
22	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	**2926**				
23	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	12/10/2000	**2927**				
24	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	**2928**				
25	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	**2929**				
26	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	**2930**				
27	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	06/01/2000	**2931**				
28	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	**2932**				
29	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	**2933**				
30	1824010828	Phan Thị	Trang	01/06/2000	**2934**				
31	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	**2935**				
32	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	**2936**				
33	1824010753	Trần Hà	Tú	20/08/2000	**2937**				
34	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**2938**				
35	1824010609	Nguyễn Văn	Tùng	19/09/2000	**2939**				
36	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	**2940**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2.2_7010304 Tổ thi: 001_2.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	**2941**				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	**2942**				
3	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	**2943**				
4	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	**2944**				
5	1821060205	Trần Đức	Anh	07/11/2000	**2945**				
6	1821060320	Hồ Phi	Bằng	02/05/2000	**2946**				
7	1821080052	Vũ Hải	Bình	07/10/2000	**2947**				
8	1821080037	Phạm Thị Kiều	Chinh	17/06/2000	**2948**				
9	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**2949**				
10	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	**2950**				
11	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**2951**				
12	1821050292	Nguyễn Xuân	Đạt	13/09/2000	**2952**				
13	1821060217	Trần Văn	Định	10/04/2000	**2953**				
14	1821060315	Lê Duy	Dũng	11/10/2000	**2954**				
15	1821051043	Vũ Đức	Duy	12/01/2000	**2955**				
16	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	**2956**				
17	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**2957**				
18	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**2958**				
19	1821060079	Trần Minh	Hải	01/03/2000	**2959**				
20	1821060152	Đỗ Quang	Hào	29/11/1999	**2960**				
21	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	**2961**				
22	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	**2962**				
23	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**2963**				
24	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	**2964**				
25	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	**2965**				
26	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**2966**				
27	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	**2967**				
28	1821050819	Phạm Ngọc	Hoan	28/11/2000	**2968**				
29	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	**2969**				
30	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	**2970**				
31	1821050025	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2000	**2971**				
32	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**2972**				
33	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	**2973**				
34	1821060024	Vũ Văn	Hùng	11/12/2000	**2974**				
35	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**2975**				
36	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	**2976**				
37	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**2977**				
38	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**2978**				
39	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	**2979**				
40	1821050449	Lê Hoàng	Long	09/09/2000	**2980**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2.2_7010304 Tổ thi: 001_2.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	**2981**				
42	1821050947	Trần Văn	Long	07/02/2000	**2982**				
43	1821060069	Từ Bá	Luân	09/05/2000	**2983**				
44	1821060100	Lê Đức	Minh	05/12/2000	**2984**				
45	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	**2985**				
46	1524010099	Nguyễn Trà	My	24/12/1997	**2986**				
47	1821050522	Lâm Bá Việt	Ninh	13/06/2000	**2987**				
48	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	**2988**				
49	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	03/09/2000	**2989**				
50	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	**2990**				
51	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	06/04/2000	**2991**				
52	1821050924	Mai Khắc	Quang	05/11/2000	**2992**				
53	1821050609	Vũ Văn	Quyền	06/12/2000	**2993**				
54	1821050282	Nguyễn An	Sơn	01/10/2000	**2994**				
55	1821060117	Nguyễn Văn	Thắng	19/11/2000	**2995**				
56	1821050592	Nguyễn Việt	Thắng	21/02/2000	**2996**				
57	1821051089	Lê Thị	Thanh	15/05/2000	**2997**				
58	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	11/10/2000	**2998**				
59	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**2999**				
60	1821050137	Nguyễn Thị	Thảo	13/09/2000	**3000**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2.2_7010304 Tổ thi: 002_2.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	03/04/2000	**3001**				
2	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	07/01/2000	**3002**				
3	1821060384	Nguyễn Xuân	Thọ	22/02/2000	**3003**				
4	1821020030	Nguyễn Bá	Thông	12/04/2000	**3004**				
5	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	11/09/2000	**3005**				
6	1821051044	Nguyễn Văn	Thuần	16/08/2000	**3006**				
7	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	**3007**				
8	1821050329	Mai Xuân	Tiến	03/07/2000	**3008**				
9	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	**3009**				
10	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**3010**				
11	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	**3011**				
12	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	**3012**				
13	1821050899	Trịnh Quốc	Toàn	04/01/2000	**3013**				
14	1821050657	Phạm Văn	Tôn	09/04/2000	**3014**				
15	1821060362	Phạm Đức	Trọng	07/03/1998	**3015**				
16	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	**3016**				
17	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	**3017**				
18	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	**3018**				
19	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	**3019**				
20	1821050062	Nguyễn Thành	Trung	19/02/2000	**3020**				
21	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	**3021**				
22	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	**3022**				
23	1821060074	Nguyễn Xuân	Trường	24/09/2000	**3023**				
24	1821051128	Phạm Văn	Trường	10/01/2000	**3024**				
25	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	**3025**				
26	1821060112	Trần Anh	Tú	08/12/2000	**3026**				
27	1821050245	Lê Văn	Tuấn	10/03/2000	**3027**				
28	1821050611	Mạc Thanh	Tuấn	12/07/2000	**3028**				
29	1821050115	Phạm Duy	Tuấn	03/04/2000	**3029**				
30	1821050976	Phan Quốc	Tuấn	03/04/2000	**3030**				
31	1821050795	Đào Văn	Tùng	29/10/2000	**3031**				
32	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**3032**				
33	1821050287	Nguyễn Sỹ	Ước	23/04/2000	**3033**				
34	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	**3034**				
35	1821050883	Phạm Đình	Văn	04/05/2000	**3035**				
36	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	**3036**				
37	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	**3037**				
38	1821051125	Phạm Đức	Việt	06/02/2000	**3038**				
39	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	**3039**				
40	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**3040**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010114 Nhóm: 2.2_4010114 Tổ thi: 001_2.2_4010114 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	**3041**				
2	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**3042**				
3	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**3043**				
4	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	**3044**				
5	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	**3045**				
6	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**3046**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2.2_4010402 Tổ thi: 001_2.2_4010402 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	**3047**				
2	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**3048**				
3	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**3049**				
4	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**3050**				
5	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**3051**				
6	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**3052**				
7	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**3053**				
8	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	**3054**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030508 Nhóm: 2.2_4030508 Tổ thi: 001_2.2_4030508 Tên HP: Cơ học kết cấu 2 + BTL2

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**3055**				
2	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**3056**				
3	1421070291	Nguyễn Cao	Hóa	28/01/1996	**3057**				
4	1421070057	Vũ Quốc	Huy	11/09/1995	**3058**				
5	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**3059**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2.2_4040519 Tổ thi: 001_2.2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**3060**				
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	**3061**				
3	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	01/05/1996	**3062**				
4	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	**3063**				
5	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**3064**				
6	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**3065**				
7	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	**3066**				
8	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**3067**				
9	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	**3068**				
10	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	**3069**				
11	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	**3070**				
12	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	**3071**				
13	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**3072**				
14	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**3073**				
15	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**3074**				
16	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	**3075**				
17	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**3076**				
18	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	**3077**				
19	1631070015	Nguyễn Hữu	Nam	12/04/1993	**3078**				
20	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	**3079**				
21	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	**3080**				
22	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	**3081**				
23	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	**3082**				
24	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	**3083**				
25	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**3084**				
26	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**3085**				
27	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	**3086**				
28	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**3087**				
29	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	**3088**				
30	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	**3089**				
31	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**3090**				
32	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	**3091**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060322 Nhóm: 2.2_4060322 Tổ thi: 001_2.2_4060322 Tên HP: Công nghệ chế biến khí

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA204** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010005	Bùi Tuấn	Anh	22/06/1995	**3092**				
2	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**3093**				
3	1421010015	Trịnh Tuấn	Anh	10/11/1996	**3094**				
4	1421010024	Võ Quốc	Bảo	14/09/1996	**3095**				
5	1421010028	Vi Thị	Bích	02/06/1996	**3096**				
6	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	**3097**				
7	1421010109	Lê Thị	Hiền	26/01/1996	**3098**				
8	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	**3099**				
9	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	**3100**				
10	1421030075	Trần Quang	Hoan	04/11/1995	**3101**				
11	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**3102**				
12	1421010143	Đinh Quang	Huy	15/11/1996	**3103**				
13	1421010181	Trịnh Văn	Linh	03/07/1996	**3104**				
14	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	**3105**				
15	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**3106**				
16	1421010210	Hà Duy	Nam	03/04/1996	**3107**				
17	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	**3108**				
18	1421010232	Đặng Hoàng	Nhật	21/04/1996	**3109**				
19	1421020505	Nguyễn Hữu	Phát	01/08/1995	**3110**				
20	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**3111**				
21	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**3112**				
22	1421010279	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	26/06/1996	**3113**				
23	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**3114**				
24	1421010303	Ngô Thị Thơm	Thảo	22/04/1996	**3115**				
25	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	**3116**				
26	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**3117**				
27	1421010400D	Nguyễn Văn	Tiệp	02/01/1994	**3118**				
28	1421010338	Nguyễn Ngọc	Tính	18/10/1996	**3119**				
29	1421010361	Nguyễn Ngọc	Tú	01/12/1996	**3120**				
30	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	**3121**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2.2_4060412 Tổ thi: 001_2.2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	**3122**				
2	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**3123**				
3	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**3124**				
4	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**3125**				
5	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**3126**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2.2_4070305 Tổ thi: 001_2.2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	**3127**				
2	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	**3128**				
3	1521080079	Hoàng Minh	Chính	01/11/1996	**3129**				
4	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	**3130**				
5	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**3131**				
6	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	**3132**				
7	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	**3133**				
8	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	04/06/1996	**3134**				
9	1521030038	Trần Thị	Duyên	08/11/1997	**3135**				
10	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	**3136**				
11	1624010162	Bá Thị Thanh	Hảo	28/06/1998	**3137**				
12	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	**3138**				
13	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	**3139**				
14	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	**3140**				
15	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	**3141**				
16	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**3142**				
17	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	**3143**				
18	1421020441	Vũ Văn	Linh	02/04/1996	**3144**				
19	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	**3145**				
20	1421040456	Phạm Duy	Mạnh	24/03/1995	**3146**				
21	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	**3147**				
22	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	**3148**				
23	1521080072	Hoàng Bảo	Ngọc	25/10/1997	**3149**				
24	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	**3150**				
25	1521080235	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**3151**				
26	1524010180	Vũ Tuấn	Sơn	20/02/1997	**3152**				
27	1521080238	Nguyễn Mạnh	Tân	17/07/1997	**3153**				
28	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	**3154**				
29	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	**3155**				
30	1524010623	Bùi Thị	Thơm	29/10/1997	**3156**				
31	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**3157**				
32	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	**3158**				
33	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	**3159**				
34	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**3160**				
35	1421040330	Đào Duy	Tùng	25/04/1996	**3161**				
36	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**3162**				
37	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	**3163**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2.2_4080709 Tổ thi: 001_2.2_4080709 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA404** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**3164**				
2	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**3165**				
3	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**3166**				
4	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	**3167**				
5	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**3168**				
6	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**3169**				
7	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**3170**				
8	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**3171**				
9	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	**3172**				
10	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**3173**				
11	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	**3174**				
12	1721050332	Nguyễn Hữu Hoàng	Long	11/08/1999	**3175**				
13	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**3176**				
14	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	**3177**				
15	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**3178**				
16	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	**3179**				
17	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	**3180**				
18	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**3181**				
19	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**3182**				
20	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	**3183**				
21	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**3184**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090301 Nhóm: 2.2_4090301 Tổ thi: 001_2.2_4090301 Tên HP: Kỹ thuật điện +TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**3185**				
2	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**3186**				
3	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	**3187**				
4	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**3188**				
5	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**3189**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090305 Nhóm: 2.2_4090305 Tổ thi: 001_2.2_4090305 Tên HP: Cơ sở lý thuyết mạch điện 1 +TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**3190**				
2	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**3191**				
3	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**3192**				
4	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	**3193**				
5	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**3194**				
6	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	**3195**				
7	1321060259	Đỗ Văn	Thạch	12/04/1995	**3196**				
8	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**3197**				
9	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**3198**				
10	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**3199**				
11	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	**3200**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2.2_4090413_2 Tổ thi: 001_2.2_4090413_2 Tên HP: Thuỷ lực cơ sở B

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**3201**				
2	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	**3202**				
3	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	**3203**				
4	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**3204**				
5	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**3205**				
6	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**3206**				
7	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**3207**				
8	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**3208**				
9	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	**3209**				
10	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**3210**				
11	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**3211**				
12	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**3212**				
13	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**3213**				
14	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**3214**				
15	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	**3215**				
16	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	**3216**				
17	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**3217**				
18	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	**3218**				
19	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	**3219**				
20	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	**3220**				
21	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**3221**				
22	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**3222**				
23	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**3223**				
24	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**3224**				
25	1421070493	Ngô Minh	Trí	23/09/1996	**3225**				
26	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	**3226**				
27	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	**3227**				
28	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	**3228**				
29	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**3229**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090421 Nhóm: 2.2_4090421 Tổ thi: 001_2.2_4090421 Tên HP: Nguyên lý máy

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA206** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	**3230**				
2	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**3231**				
3	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**3232**				
4	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**3233**				
5	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**3234**				
6	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**3235**				
7	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**3236**				
8	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**3237**				
9	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**3238**				
10	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**3239**				
11	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**3240**				
12	1621060787	Tạ Văn	Sơn	07/03/1998	**3241**				
13	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**3242**				
14	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**3243**				
15	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**3244**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090574 Nhóm: 2.2_4090574 Tổ thi: 001_2.2_4090574 Tên HP: Máy và thiết bị khai thác mỏ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**3245**				
2	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	**3246**				
3	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	**3247**				
4	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	**3248**				
5	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	**3249**				
6	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	**3250**				
7	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	**3251**				
8	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**3252**				
9	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**3253**				
10	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	**3254**				
11	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**3255**				
12	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	**3256**				
13	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	**3257**				
14	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	**3258**				
15	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**3259**				
16	1521060434	Phạm Tiến	Thành	02/03/1997	**3260**				
17	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**3261**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110104 Nhóm: 2.2_4110104 Tổ thi: 001_2.2_4110104 Tên HP: Quá trình truyền nhiệt trong công nghệ r

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	**3262**				
2	1621080721	Nguyễn Thuỳ	Linh	19/03/1998	**3263**				
3	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	**3264**				
4	1621080052	Nguyễn Diệp	My	07/10/1998	**3265**				
5	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**3266**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010102 Nhóm: 2.2_7010102 Tổ thi: 001_2.2_7010102 Tên HP: Đại số tuyến tính

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**3267**				
2	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	08/06/2000	**3268**				
3	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	**3269**				
4	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**3270**				
5	1821060217	Trần Văn	Định	10/04/2000	**3271**				
6	1821050119	Nguyễn Đăng	Đức	09/06/2000	**3272**				
7	1821060078	Nguyễn Trung	Đức	17/10/2000	**3273**				
8	1821050848	Trần Ngọc	Đức	24/12/2000	**3274**				
9	1821050156	Bùi Anh	Dũng	05/08/2000	**3275**				
10	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	**3276**				
11	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	**3277**				
12	1821051043	Vũ Đức	Duy	12/01/2000	**3278**				
13	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**3279**				
14	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	**3280**				
15	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	**3281**				
16	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**3282**				
17	1821050776	Đỗ Đức	Hải	12/09/2000	**3283**				
18	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**3284**				
19	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	**3285**				
20	1821070007	Cảnh Chi	Hảo	02/01/1998	**3286**				
21	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**3287**				
22	1821050904	Lê Hữu	Hiệp	01/11/2000	**3288**				
23	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	**3289**				
24	1821050967	Dương Trung	Hiếu	15/10/2000	**3290**				
25	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**3291**				
26	1821050410	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/2000	**3292**				
27	1821060179	Nguyễn Trung	Hiếu	02/03/2000	**3293**				
28	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	**3294**				
29	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	**3295**				
30	1821060249	Đặng Xuân	Hòa	01/01/2000	**3296**				
31	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**3297**				
32	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**3298**				
33	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**3299**				
34	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	**3300**				
35	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	**3301**				
36	1821070097	Phan Phi	Hùng	30/09/2000	**3302**				
37	1821060001	Đinh Văn	Hưng	11/12/2000	**3303**				
38	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	**3304**				
39	1821050186	Đỗ Thị	Hương	21/05/2000	**3305**				
40	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**3306**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010102 Nhóm: 2.2_7010102 Tổ thi: 001_2.2_7010102 Tên HP: Đại số tuyến tính

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821070009	Chu Quốc	Huy	05/01/2000	**3307**				
42	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	**3308**				
43	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	**3309**				
44	1821051041	Trần Quang	Huy	22/06/2000	**3310**				
45	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	**3311**				
46	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	**3312**				
47	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	**3313**				
48	1821070102	Trần Đăng	Khoa	04/10/2000	**3314**				
49	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	**3315**				
50	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**3316**				
51	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	**3317**				
52	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	**3318**				
53	1821050900	Đặng Đình	Linh	21/05/2000	**3319**				
54	1821051080	Phạm Thị	Linh	02/04/2000	**3320**				
55	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	05/02/2000	**3321**				
56	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	**3322**				
57	1821010056	Nguyễn Thành	Long	25/01/2000	**3323**				
58	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	**3324**				
59	1821050571	Trịnh Hòa	Long	04/11/2000	**3325**				
60	1821050428	Vũ Cao	Long	07/04/2000	**3326**				
61	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	**3327**				
62	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	**3328**				
63	1824010478	Nguyễn Hải	Nam	24/05/2000	**3329**				
64	1821060353	Nguyễn Bá	Ngọc	22/12/1996	**3330**				
65	1821051123	Nguyễn Bảo	Ngọc	26/07/2000	**3331**				
66	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	**3332**				
67	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	08/10/2000	**3333**				
68	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	**3334**				
69	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	**3335**				
70	1821050345	Lưu Thị	Phương	28/02/2000	**3336**				
71	1821070158	Đặng Anh	Quân	18/02/2000	**3337**				
72	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**3338**				
73	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	**3339**				
74	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	**3340**				
75	1821050243	Tạ Diễm	Quỳnh	16/10/2000	**3341**				
76	1821070006	Bùi Văn	Sáng	02/02/2000	**3342**				
77	1821020026	Phạm Đắc	Sinh	13/09/2000	**3343**				
78	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	**3344**				
79	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**3345**				
80	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	**3346**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010102 Nhóm: 2.2_7010102 Tổ thi: 001_2.2_7010102 Tên HP: Đại số tuyến tính

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	**3347**				
82	1821060274	Nguyễn Hữu	Thiện	23/10/2000	**3348**				
83	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	**3349**				
84	1821060329	Trần Đình	Toàn	22/12/2000	**3350**				
85	1821050379	Hồ Chí	Trung	04/07/1998	**3351**				
86	1821051128	Phạm Văn	Trường	10/01/2000	**3352**				
87	1821051023	Vi Anh	Tuân	25/07/2000	**3353**				
88	1821050509	Đinh Quang	Tuấn	17/11/2000	**3354**				
89	1821070155	Hà Quốc	Tuấn	17/10/1999	**3355**				
90	1821050869	Lê Anh	Tuấn	10/02/2000	**3356**				
91	1821050611	Mạc Thanh	Tuấn	12/07/2000	**3357**				
92	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	**3358**				
93	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**3359**				
94	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	**3360**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2.2_4010102 Tổ thi: 001_2.2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030187	Đỗ Duy	Thắng	02/04/1996	**3361**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2.2_4010111 Tổ thi: 001_2.2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	**3362**				
2	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**3363**				
3	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	**3364**				
4	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	**3365**				
5	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	**3366**				
6	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	**3367**				
7	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	**3368**				
8	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**3369**				
9	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	**3370**				
10	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	**3371**				
11	1421060231	Phan Hoàng	Sơn	07/12/1996	**3372**				
12	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**3373**				
13	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	**3374**				
14	1521060015	Công Ngọc	Tiến	07/01/1997	**3375**				
15	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	**3376**				
16	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	**3377**				
17	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	**3378**				
18	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**3379**				
19	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**3380**				
20	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	**3381**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2.2_4020102 Tổ thi: 001_2.2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-L

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**3382**				
2	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**3383**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_1 Tổ thi: 001_2.2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**3384**				
2	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**3385**				
3	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	**3386**				
4	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	**3387**				
5	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**3388**				
6	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**3389**				
7	1524010038	Nguyễn Tiến	Anh	28/04/1997	**3390**				
8	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	**3391**				
9	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**3392**				
10	1321030016	Lê Việt	Bách	22/10/1994	**3393**				
11	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**3394**				
12	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**3395**				
13	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	**3396**				
14	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**3397**				
15	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**3398**				
16	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**3399**				
17	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**3400**				
18	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**3401**				
19	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**3402**				
20	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**3403**				
21	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**3404**				
22	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**3405**				
23	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	**3406**				
24	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**3407**				
25	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**3408**				
26	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**3409**				
27	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	**3410**				
28	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	**3411**				
29	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**3412**				
30	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	**3413**				
31	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	**3414**				
32	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**3415**				
33	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**3416**				
34	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	**3417**				
35	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	**3418**				
36	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**3419**				
37	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	**3420**				
38	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	**3421**				
39	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	**3422**				
40	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	**3423**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_1 Tổ thi: 001_2.2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	**3424**				
42	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**3425**				
43	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**3426**				
44	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	**3427**				
45	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**3428**				
46	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**3429**				
47	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**3430**				
48	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**3431**				
49	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**3432**				
50	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**3433**				
51	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**3434**				
52	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	**3435**				
53	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**3436**				
54	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**3437**				
55	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**3438**				
56	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**3439**				
57	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	**3440**				
58	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**3441**				
59	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	**3442**				
60	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	**3443**				
61	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	**3444**				
62	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**3445**				
63	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**3446**				
64	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**3447**				
65	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**3448**				
66	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**3449**				
67	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**3450**				
68	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	**3451**				
69	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	**3452**				
70	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	**3453**				
71	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**3454**				
72	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**3455**				
73	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**3456**				
74	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**3457**				
75	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**3458**				
76	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**3459**				
77	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**3460**				
78	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**3461**				
79	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	**3462**				
80	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	**3463**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_1 Tổ thi: 001_2.2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**3464**				
82	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**3465**				
83	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	**3466**				
84	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	**3467**				
85	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**3468**				
86	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	**3469**				
87	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	**3470**				
88	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	**3471**				
89	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**3472**				
90	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**3473**				
91	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**3474**				
92	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**3475**				
93	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	**3476**				
94	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**3477**				
95	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**3478**				
96	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	**3479**				
97	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**3480**				
98	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**3481**				
99	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**3482**				
100	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	**3483**				
101	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**3484**				
102	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	**3485**				
103	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	**3486**				
104	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	**3487**				
105	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	**3488**				
106	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**3489**				
107	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**3490**				
108	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**3491**				
109	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**3492**				
110	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	**3493**				
111	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	**3494**				
112	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**3495**				
113	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**3496**				
114	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**3497**				
115	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**3498**				
116	1521020334	Nguyễn Anh	Tuấn	13/12/1995	**3499**				
117	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**3500**				
118	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**3501**				
119	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**3502**				
120	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	**3503**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030102 Nhóm: 2.2_4030102 Tổ thi: 001_2.2_4030102 Tên HP: Các quá trình sản xuất trên mỏ lộ thiên

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	**3504**				
2	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**3505**				
3	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	**3506**				
4	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**3507**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040101 Nhóm: 2.2_4040101 Tổ thi: 001_2.2_4040101 Tên HP: Địa chất đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	**3508**				
2	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**3509**				
3	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	**3510**				
4	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	**3511**				
5	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**3512**				
6	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**3513**				
7	1321030107	Lê Quốc	Khánh	02/09/1995	**3514**				
8	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**3515**				
9	1721040114	Nout	LOBANPH	23/11/1997	**3516**				
10	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	**3517**				
11	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**3518**				
12	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	**3519**				
13	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**3520**				
14	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**3521**				
15	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	**3522**				
16	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	**3523**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2.2_4050302 Tổ thi: 001_2.2_4050302 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	**3524**				
2	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	**3525**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050403 Nhóm: 2.2_4050403 Tổ thi: 001_2.2_4050403 Tên HP: Bản đồ số và độ chính xác bản đồ địa hì

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030267	Nguyễn Ngọc	ánh	08/06/1996	**3526**				
2	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	**3527**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050405 Nhóm: 2.2_4050405 Tổ thi: 001_2.2_4050405 Tên HP: Xử lý số liệu trắc địa + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	**3528**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050411 Nhóm: 2.2_4050411 Tổ thi: 001_2.2_4050411 Tên HP: Thực tập Trắc địa cơ sở 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**3529**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050517 Nhóm: 2.2_4050517 Tổ thi: 001_2.2_4050517 Tên HP: Công nghệ viễn thám nghiên cứu tài ngu

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	**3530**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2.2_4050527 Tổ thi: 001_2.2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**3531**				
2	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**3532**				
3	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**3533**				
4	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**3534**				
5	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**3535**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060218 Nhóm: 2.2_4060218 Tổ thi: 001_2.2_4060218 Tên HP: Địa chất dầu khí

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**3536**				
2	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**3537**				
3	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**3538**				
4	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**3539**				
5	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	**3540**				
6	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**3541**				
7	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	**3542**				
8	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	**3543**				
9	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**3544**				
10	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**3545**				
11	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**3546**				
12	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**3547**				
13	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**3548**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060305 Nhóm: 2.2_4060305 Tổ thi: 001_2.2_4060305 Tên HP: Các quá trình thủy lực và cơ học vật liệu

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	**3549**				
2	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**3550**				
3	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	**3551**				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**3552**				
5	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**3553**				
6	1321010058	Phạm Minh	Cường	27/09/1995	**3554**				
7	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**3555**				
8	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	**3556**				
9	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	**3557**				
10	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**3558**				
11	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**3559**				
12	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**3560**				
13	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**3561**				
14	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**3562**				
15	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**3563**				
16	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	**3564**				
17	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**3565**				
18	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	**3566**				
19	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	**3567**				
20	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**3568**				
21	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**3569**				
22	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**3570**				
23	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**3571**				
24	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**3572**				
25	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**3573**				
26	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**3574**				
27	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**3575**				
28	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**3576**				
29	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**3577**				
30	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	**3578**				
31	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**3579**				
32	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	**3580**				
33	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**3581**				
34	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**3582**				
35	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**3583**				
36	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	**3584**				
37	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	**3585**				
38	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	**3586**				
39	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**3587**				
40	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**3588**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060305 Nhóm: 2.2_4060305 Tổ thi: 001_2.2_4060305 Tên HP: Các quá trình thủy lực và cơ học vật liệu

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**3589**				
42	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**3590**				
43	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**3591**				
44	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**3592**				
45	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	**3593**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060307 Nhóm: 2.2_4060307 Tổ thi: 001_2.2_4060307 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền chất

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	**3594**				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**3595**				
3	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**3596**				
4	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**3597**				
5	1421010038	Dương Tiến	Công	23/08/1996	**3598**				
6	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**3599**				
7	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	**3600**				
8	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**3601**				
9	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**3602**				
10	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**3603**				
11	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	**3604**				
12	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**3605**				
13	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**3606**				
14	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**3607**				
15	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**3608**				
16	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**3609**				
17	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**3610**				
18	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**3611**				
19	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**3612**				
20	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**3613**				
21	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**3614**				
22	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	**3615**				
23	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**3616**				
24	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	**3617**				
25	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**3618**				
26	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**3619**				
27	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	**3620**				
28	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**3621**				
29	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**3622**				
30	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**3623**				
31	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**3624**				
32	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	**3625**				
33	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**3626**				
34	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**3627**				
35	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**3628**				
36	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**3629**				
37	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**3630**				
38	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	**3631**				
39	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**3632**				
40	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**3633**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060307 Nhóm: 2.2_4060307 Tổ thi: 001_2.2_4060307 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền chất

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**3634**				
42	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**3635**				
43	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**3636**				
44	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**3637**				
45	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	**3638**				
46	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**3639**				
47	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**3640**				
48	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	**3641**				
49	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**3642**				
50	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**3643**				
51	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**3644**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2.2_4060402 Tổ thi: 001_2.2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	**3645**				
2	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	**3646**				
3	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	**3647**				
4	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	**3648**				
5	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**3649**				
6	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	**3650**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060438 Nhóm: 2.2_4060438 Tổ thi: 001_2.2_4060438 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí 1

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**3651**				
2	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**3652**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060523 Nhóm: 2.2_4060523 Tổ thi: 001_2.2_4060523 Tên HP: Thiết bị khoan thăm dò khảo sát

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**3653**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2.2_4070216 Tổ thi: 001_2.2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	**3654**				
2	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	**3655**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070307 Nhóm: 2.2_4070307 Tổ thi: 001_2.2_4070307 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	**3656**				
2	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	**3657**				
3	1524010362	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/02/1997	**3658**				
4	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**3659**				
5	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**3660**				
6	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**3661**				
7	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**3662**				
8	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	**3663**				
9	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	**3664**				
10	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	**3665**				
11	1624010162	Bá Thị Thanh	Hảo	28/06/1998	**3666**				
12	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	**3667**				
13	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	**3668**				
14	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	**3669**				
15	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**3670**				
16	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	**3671**				
17	1624010089	Kiều Việt	Hùng	10/12/1998	**3672**				
18	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	**3673**				
19	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	**3674**				
20	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	**3675**				
21	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**3676**				
22	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**3677**				
23	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**3678**				
24	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**3679**				
25	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	**3680**				
26	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**3681**				
27	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	**3682**				
28	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	**3683**				
29	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	**3684**				
30	1524010086	Nguyễn Đăng	Minh	25/02/1996	**3685**				
31	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	**3686**				
32	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	**3687**				
33	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	**3688**				
34	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**3689**				
35	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**3690**				
36	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**3691**				
37	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**3692**				
38	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**3693**				
39	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	**3694**				
40	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**3695**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070307 Nhóm: 2.2_4070307 Tổ thi: 001_2.2_4070307 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**3696**				
42	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**3697**				
43	1534010400	Hoàng Huy	Tùng	30//0/198/	**3698**				
44	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	02/04/1998	**3699**				
45	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	**3700**				
46	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**3701**				
47	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	**3702**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2.2_4070420 Tổ thi: 001_2.2_4070420 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	**3703**				
2	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	**3704**				
3	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**3705**				
4	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	**3706**				
5	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	**3707**				
6	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**3708**				
7	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**3709**				
8	1624010891	Đỗ Thị Thuỳ	Dung	20/04/1998	**3710**				
9	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	01/05/1998	**3711**				
10	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**3712**				
11	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	**3713**				
12	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	**3714**				
13	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**3715**				
14	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**3716**				
15	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	**3717**				
16	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	**3718**				
17	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	**3719**				
18	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	**3720**				
19	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	**3721**				
20	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	**3722**				
21	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**3723**				
22	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	**3724**				
23	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	**3725**				
24	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	**3726**				
25	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	**3727**				
26	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	**3728**				
27	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**3729**				
28	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	**3730**				
29	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**3731**				
30	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**3732**				
31	1614010705	Phạm Thị	Mai	14/03/1998	**3733**				
32	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	**3734**				
33	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	**3735**				
34	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	**3736**				
35	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	**3737**				
36	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	**3738**				
37	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**3739**				
38	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	**3740**				
39	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	**3741**				
40	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	**3742**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2.2_4070420 Tổ thi: 001_2.2_4070420 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**3743**				
42	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	**3744**				
43	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	**3745**				
44	1614010022	Phan Thị	Tuyết	06/11/1998	**3746**				
45	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	**3747**				
46	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**3748**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 2.2_4070423 Tổ thi: 001_2.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**3749**				
2	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	**3750**				
3	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	**3751**				
4	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	**3752**				
5	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	**3753**				
6	1521020037	Trương Thị	Dung	19/06/1994	**3754**				
7	1524010233	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/1997	**3755**				
8	1524010033	Nguyễn Trung	Hiếu	09/08/1997	**3756**				
9	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	11/09/1997	**3757**				
10	1524010226	Đặng Thị	Kiều	11/08/1997	**3758**				
11	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	05/09/1996	**3759**				
12	1524010115	Lại Hồng	Ngọc	25/07/1997	**3760**				
13	1734010082	Lê Thị Quỳnh	Ngọc	10/05/1996	**3761**				
14	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	**3762**				
15	1734010085	Đỗ Thị Thu	Phương	16/10/1996	**3763**				
16	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	**3764**				
17	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	**3765**				
18	1524010154	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	09/11/1997	**3766**				
19	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**3767**				
20	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	10/06/1997	**3768**				
21	1524010168	Phùng Thị	Tuyến	07/01/1997	**3769**				
22	1524010343	Nguyễn Thu	Uyên	17/05/1997	**3770**				
23	1734010086	Vũ Thu	Uyên	22/08/1996	**3771**				
24	1524010239	Đỗ Thị	Vân	02/04/1997	**3772**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090202 Nhóm: 2.2_4090202 Tổ thi: 001_2.2_4090202 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**3773**				
2	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	**3774**				
3	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	**3775**				
4	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	**3776**				
5	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	**3777**				
6	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**3778**				
7	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	**3779**				
8	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**3780**				
9	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**3781**				
10	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**3782**				
11	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**3783**				
12	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	**3784**				
13	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	**3785**				
14	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**3786**				
15	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**3787**				
16	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**3788**				
17	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**3789**				
18	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**3790**				
19	1621060400	Cấn Huy	Hùng	05/12/1998	**3791**				
20	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	**3792**				
21	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**3793**				
22	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	**3794**				
23	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	**3795**				
24	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**3796**				
25	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**3797**				
26	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**3798**				
27	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**3799**				
28	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**3800**				
29	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**3801**				
30	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	**3802**				
31	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**3803**				
32	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**3804**				
33	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	**3805**				
34	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	**3806**				
35	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	**3807**				
36	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	**3808**				
37	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**3809**				
38	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	**3810**				
39	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	**3811**				
40	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**3812**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090202 Nhóm: 2.2_4090202 Tổ thi: 001_2.2_4090202 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**3813**				
42	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**3814**				
43	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**3815**				
44	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	**3816**				
45	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	**3817**				
46	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**3818**				
47	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	**3819**				
48	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	**3820**				
49	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**3821**				
50	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	**3822**				
51	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**3823**				
52	1621060281	Lê Văn	Mậu	01/05/1998	**3824**				
53	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	**3825**				
54	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	**3826**				
55	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**3827**				
56	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	**3828**				
57	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	**3829**				
58	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**3830**				
59	1621060393	Hoàng Văn	Phòng	25/02/1998	**3831**				
60	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	**3832**				
61	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	**3833**				
62	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	**3834**				
63	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	**3835**				
64	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**3836**				
65	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	**3837**				
66	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**3838**				
67	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**3839**				
68	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**3840**				
69	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**3841**				
70	1621060526	Lê Văn	Trưởng	04/02/1998	**3842**				
71	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	**3843**				
72	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	**3844**				
73	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	**3845**				
74	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	**3846**				
75	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	**3847**				
76	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	**3848**				
77	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	**3849**				
78	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	**3850**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2.2_4090214 Tổ thi: 001_2.2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	**3851**				
2	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**3852**				
3	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	08/12/1997	**3853**				
4	1521060244	Bùi Văn	Duy	12/04/1997	**3854**				
5	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	**3855**				
6	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	**3856**				
7	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**3857**				
8	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	**3858**				
9	1521060017	Nguyễn Văn	Hoạt	24/12/1997	**3859**				
10	1521060035	Lường Tú	Huê	14/01/1997	**3860**				
11	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	**3861**				
12	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	06/02/1997	**3862**				
13	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**3863**				
14	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	**3864**				
15	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	**3865**				
16	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/02/1996	**3866**				
17	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	**3867**				
18	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	**3868**				
19	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	**3869**				
20	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**3870**				
21	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	**3871**				
22	1521060214	Nguyễn Danh	Long	01/05/1997	**3872**				
23	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	**3873**				
24	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/10/1997	**3874**				
25	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1997	**3875**				
26	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	**3876**				
27	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	**3877**				
28	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**3878**				
29	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**3879**				
30	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	**3880**				
31	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	**3881**				
32	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	**3882**				
33	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	**3883**				
34	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	**3884**				
35	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	**3885**				
36	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	**3886**				
37	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyên	18/08/1997	**3887**				
38	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**3888**				
39	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	**3889**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090253 Nhóm: 2.2_4090253 Tổ thi: 001_2.2_4090253 Tên HP: Tự động hóa quá trình sản xuất

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060066	Lê Văn	Đạt	05/02/1995	**3890**				
2	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	**3891**				
3	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**3892**				
4	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**3893**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090547 Nhóm: 2.2_4090547 Tổ thi: 001_2.2_4090547 Tên HP: Máy khai thác và máy vận tải

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**3894**				
2	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**3895**				
3	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**3896**				
4	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**3897**				
5	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	**3898**				
6	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**3899**				
7	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	**3900**				
8	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	**3901**				
9	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**3902**				
10	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	**3903**				
11	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	**3904**				
12	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	**3905**				
13	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	**3906**				
14	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	**3907**				
15	1631040060	Trịnh Văn	Thịnh	21/10/1994	**3908**				
16	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**3909**				
17	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**3910**				
18	1731040006	Trần Văn	Thùy	14/02/1995	**3911**				
19	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	**3912**				
20	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	**3913**				
21	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	**3914**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2.2_4300112 Tổ thi: 001_2.2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**3915**				
2	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**3916**				
3	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	**3917**				
4	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**3918**				
5	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**3919**				
6	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1995	**3920**				
7	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**3921**				
8	1221020054	Lộ Chí	Giầu	01/11/1994	**3922**				
9	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**3923**				
10	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	**3924**				
11	1421070064	Trần Văn	Khánh	09/08/1995	**3925**				
12	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	**3926**				
13	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**3927**				
14	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	**3928**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010403 Nhóm: 2.2_7010403 Tổ thi: 001_2.2_7010403 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060278	Nguyễn Sỹ	Bình	21/08/2000	**3929**				
2	1821060369	Phạm Văn	Đại	27/12/2000	**3930**				
3	1821010100	Võ Trọng	Điển	02/06/2000	**3931**				
4	1821060008	Đoàn Mạnh	Dũng	28/06/2000	**3932**				
5	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	**3933**				
6	1821010164	Hoàng Văn	Duy	29/06/2000	**3934**				
7	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**3935**				
8	1821060067	Đỗ Tiến	Hào	10/07/2000	**3936**				
9	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**3937**				
10	1821060148	Hoàng	Hiếu	17/07/2000	**3938**				
11	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	**3939**				
12	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	**3940**				
13	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	**3941**				
14	1821060099	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/09/2000	**3942**				
15	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	**3943**				
16	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	**3944**				
17	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	**3945**				
18	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	11/03/2000	**3946**				
19	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	**3947**				
20	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	**3948**				
21	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	**3949**				
22	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	**3950**				
23	1821060253	Quách Hải	Long	01/09/2000	**3951**				
24	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	**3952**				
25	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	**3953**				
26	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	09/12/2000	**3954**				
27	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/04/2000	**3955**				
28	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**3956**				
29	1821060119	Nguyễn Văn	Quang	18/04/2000	**3957**				
30	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	**3958**				
31	1821060107	Lại Văn	Sơn	10/05/2000	**3959**				
32	1821060081	Nguyễn Đức	Sơn	26/12/2000	**3960**				
33	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	19/11/2000	**3961**				
34	1821060110	Huỳnh Tấn	Thành	21/12/1997	**3962**				
35	1821060136	Vương Văn	Thành	03/11/2000	**3963**				
36	1821060274	Nguyễn Hữu	Thiện	23/10/2000	**3964**				
37	1821060002	Đoàn Thái	Thịnh	09/05/2000	**3965**				
38	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	**3966**				
39	1821060030	Nguyễn Văn	Tưởng	07/12/2000	**3967**				
40	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	07/09/2000	**3968**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010403 Nhóm: 2.2_7010403 Tổ thi: 001_2.2_7010403 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	**3969**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010404 Nhóm: 2.2_7010404 Tổ thi: 001_2.2_7010404 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070137	Dương Hải	Anh	09/02/1997	**3970**				
2	1821070077	Nguyễn Tiến	Anh	14/12/2000	**3971**				
3	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	**3972**				
4	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	**3973**				
5	1821070131	Quách Duy	Chiến	24/03/2000	**3974**				
6	1821070100	Sìn Bình	Chương	05/10/2000	**3975**				
7	1821070003	Bùi Mạnh	Cường	08/02/2000	**3976**				
8	1821070045	Lê Trọng	Đạt	22/02/2000	**3977**				
9	1821070055	Nguyễn Bá	Độ	02/04/2000	**3978**				
10	1821070161	Hà Đức	Đoàn	11/06/2000	**3979**				
11	1821070166	Trần Huy	Du	22/09/2000	**3980**				
12	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	**3981**				
13	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	**3982**				
14	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	**3983**				
15	1821070156	Trần Trọng	Duy	06/11/2000	**3984**				
16	1821070140	Nguyễn Xuân	Hà	07/05/2000	**3985**				
17	1821070169	Lê Đức	Hải	14/03/2000	**3986**				
18	1821070007	Cảnh Chi	Hảo	02/01/1998	**3987**				
19	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	**3988**				
20	1821070026	Đỗ Văn	Hiếu	11/10/2000	**3989**				
21	1821070111	Trần Minh	Hiếu	01/06/2000	**3990**				
22	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	01/09/1997	**3991**				
23	1821070134	Nguyễn Xuân	Hùng	06/10/2000	**3992**				
24	1821070097	Phan Phi	Hùng	30/09/2000	**3993**				
25	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	**3994**				
26	1821070009	Chu Quốc	Huy	05/01/2000	**3995**				
27	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	**3996**				
28	1821070118	Trịnh Quang	Huy	11/04/2000	**3997**				
29	1821070182	Phạm Văn	Khải	15/10/2000	**3998**				
30	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	**3999**				
31	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	**4000**				
32	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	**4001**				
33	1821070177	Phan Anh	Kiệt	10/10/2000	**4002**				
34	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	09/07/2000	**4003**				
35	1821070029	Dương Tùng	Lâm	03/01/2000	**4004**				
36	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	**4005**				
37	1821070145	Nguyễn Phương	Nhung	29/07/2000	**4006**				
38	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	**4007**				
39	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	**4008**				
40	1821070031	Hoàng Hữu	Sao	08/07/2000	**4009**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010404 Nhóm: 2.2_7010404 Tổ thi: 001_2.2_7010404 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821070180	Hoàng Hải	Sơn	02/04/2000	**4010**				
42	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	**4011**				
43	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	06/05/2000	**4012**				
44	1821070152	Lương Xuân	Thuyết	03/05/2000	**4013**				
45	1821070116	Trần Xuân	Toàn	11/11/2000	**4014**				
46	1821070187	Trần Đình	Tú	10/10/1999	**4015**				
47	1821070155	Hà Quốc	Tuấn	17/10/1999	**4016**				
48	1821070016	Đỗ Đức	Tùng	07/03/2000	**4017**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2.2_4000002 Tổ thi: 001_2.2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**4018**				
2	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	**4019**				
3	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**4020**				
4	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	**4021**				
5	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	**4022**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2.2_4000003 Tổ thi: 001_2.2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**4023**				
2	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**4024**				
3	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	**4025**				
4	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**4026**				
5	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	**4027**				
6	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	**4028**				
7	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	**4029**				
8	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**4030**				
9	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	**4031**				
10	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	**4032**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2.2_4010109 Tổ thi: 001_2.2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**4033**				
2	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**4034**				
3	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**4035**				
4	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	**4036**				
5	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	**4037**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2.2_4010305 Tổ thi: 001_2.2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	**4038**				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	**4039**				
3	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	**4040**				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**4041**				
5	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	**4042**				
6	1731020001	Phạm Xuân	Đăng	07/12/1995	**4043**				
7	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**4044**				
8	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	**4045**				
9	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**4046**				
10	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**4047**				
11	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**4048**				
12	1321020456	Đỗ Mạnh	Dũng	17/10/1995	**4049**				
13	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	**4050**				
14	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	**4051**				
15	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	**4052**				
16	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	**4053**				
17	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**4054**				
18	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	**4055**				
19	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	**4056**				
20	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	**4057**				
21	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	**4058**				
22	1421080235	Lê Quốc	Huy	26/04/1996	**4059**				
23	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	**4060**				
24	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**4061**				
25	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**4062**				
26	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**4063**				
27	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	**4064**				
28	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**4065**				
29	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	**4066**				
30	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	**4067**				
31	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	**4068**				
32	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	**4069**				
33	1621040100	Vũ Trọng	Thể	01/02/1998	**4070**				
34	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	**4071**				
35	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	**4072**				
36	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**4073**				
37	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	**4074**				
38	1421020684	Phan Thị Tố	Uyên	08/04/1996	**4075**				
39	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	**4076**				
40	1621080153	Tạ Kim	Vũ	12/06/1998	**4077**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010305 Nhóm: 2.2_4010305 Tổ thi: 001_2.2_4010305 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	**4078**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2.2_4010403_1 Tổ thi: 001_2.2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**4079**				
2	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	**4080**				
3	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	**4081**				
4	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	**4082**				
5	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	**4083**				
6	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**4084**				
7	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	**4085**				
8	1521060244	Bùi Văn	Duy	12/04/1997	**4086**				
9	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	**4087**				
10	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	**4088**				
11	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	**4089**				
12	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	**4090**				
13	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	**4091**				
14	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**4092**				
15	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**4093**				
16	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**4094**				
17	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**4095**				
18	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/07/1996	**4096**				
19	1421060173	Phạm Hồng	Mạnh	27/06/1996	**4097**				
20	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**4098**				
21	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	**4099**				
22	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	**4100**				
23	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**4101**				
24	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**4102**				
25	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	**4103**				
26	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1997	**4104**				
27	1421070468	Lê Hữu	Thắng	09/08/1995	**4105**				
28	1521040041	Đào Văn	Thành	12/08/1996	**4106**				
29	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	**4107**				
30	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**4108**				
31	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	**4109**				
32	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	**4110**				
33	1421030213	Nguyễn Văn	Trưởng	16/03/1994	**4111**				
34	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	**4112**				
35	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	**4113**				
36	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	**4114**				
37	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	**4115**				
38	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	**4116**				
39	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**4117**				
40	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**4118**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_3 Tổ thi: 001_2.2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721020028	Bùi Ngọc Dương	Anh	05/06/1999	**4119**				
2	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**4120**				
3	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**4121**				
4	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**4122**				
5	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	**4123**				
6	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**4124**				
7	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	05/03/1999	**4125**				
8	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**4126**				
9	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**4127**				
10	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	**4128**				
11	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**4129**				
12	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**4130**				
13	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	**4131**				
14	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	**4132**				
15	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**4133**				
16	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**4134**				
17	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**4135**				
18	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**4136**				
19	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**4137**				
20	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	25/10/1997	**4138**				
21	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**4139**				
22	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**4140**				
23	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	**4141**				
24	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**4142**				
25	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**4143**				
26	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**4144**				
27	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**4145**				
28	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	**4146**				
29	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**4147**				
30	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**4148**				
31	1721030136	Phan Viết	Hải	28/11/1999	**4149**				
32	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**4150**				
33	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**4151**				
34	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**4152**				
35	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**4153**				
36	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	**4154**				
37	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**4155**				
38	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**4156**				
39	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	01/04/1999	**4157**				
40	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	**4158**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_3 Tổ thi: 001_2.2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	**4159**				
42	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	**4160**				
43	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**4161**				
44	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**4162**				
45	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**4163**				
46	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	**4164**				
47	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**4165**				
48	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	**4166**				
49	1721011020	Nguyễn Thị	Huyên	26/02/1999	**4167**				
50	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	**4168**				
51	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	**4169**				
52	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**4170**				
53	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	**4171**				
54	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**4172**				
55	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**4173**				
56	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**4174**				
57	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	**4175**				
58	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	**4176**				
59	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	**4177**				
60	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**4178**				
61	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	08/10/1997	**4179**				
62	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	**4180**				
63	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	**4181**				
64	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**4182**				
65	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	**4183**				
66	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	**4184**				
67	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**4185**				
68	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**4186**				
69	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	**4187**				
70	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**4188**				
71	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	**4189**				
72	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	**4190**				
73	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**4191**				
74	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**4192**				
75	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**4193**				
76	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**4194**				
77	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**4195**				
78	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**4196**				
79	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**4197**				
80	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	**4198**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_3 Tổ thi: 001_2.2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**4199**				
82	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**4200**				
83	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	**4201**				
84	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**4202**				
85	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**4203**				
86	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	**4204**				
87	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	**4205**				
88	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	**4206**				
89	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	**4207**				
90	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	**4208**				
91	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**4209**				
92	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	**4210**				
93	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**4211**				
94	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**4212**				
95	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**4213**				
96	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	**4214**				
97	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	**4215**				
98	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	**4216**				
99	1721030142	Trần Đình	Tiệp	12/06/1999	**4217**				
100	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	**4218**				
101	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**4219**				
102	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	**4220**				
103	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	**4221**				
104	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**4222**				
105	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**4223**				
106	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**4224**				
107	1421060287	Mai Văn	Tú	15/12/1996	**4225**				
108	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	**4226**				
109	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	**4227**				
110	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**4228**				
111	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**4229**				
112	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**4230**				
113	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	**4231**				
114	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	**4232**				
115	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**4233**				
116	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**4234**				
117	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	**4235**				
118	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	**4236**				
119	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**4237**				
120	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**4238**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030203 Nhóm: 2.2_4030203 Tổ thi: 001_2.2_4030203 Tên HP: Thông gió mỏ + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	**4239**				
2	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**4240**				
3	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**4241**				
4	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**4242**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2.2_4040107 Tổ thi: 001_2.2_4040107 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**4243**				
2	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	**4244**				
3	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	**4245**				
4	1621010189	Trương Việt	Hoàng	11/06/1998	**4246**				
5	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	**4247**				
6	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	**4248**				
7	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**4249**				
8	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**4250**				
9	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	**4251**				
10	1521020334	Nguyễn Anh	Tuấn	13/12/1995	**4252**				
11	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	**4253**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050404 Nhóm: 2.2_4050404 Tổ thi: 001_2.2_4050404 Tên HP: Lý thuyết sai số + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	**4254**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2.2_4060317 Tổ thi: 001_2.2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**4255**				
2	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**4256**				
3	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**4257**				
4	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**4258**				
5	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**4259**				
6	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**4260**				
7	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	**4261**				
8	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**4262**				
9	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**4263**				
10	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	**4264**				
11	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	**4265**				
12	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**4266**				
13	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**4267**				
14	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	**4268**				
15	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	**4269**				
16	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	**4270**				
17	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**4271**				
18	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**4272**				
19	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	**4273**				
20	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	**4274**				
21	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**4275**				
22	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**4276**				
23	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**4277**				
24	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**4278**				
25	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**4279**				
26	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**4280**				
27	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**4281**				
28	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	**4282**				
29	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	**4283**				
30	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	**4284**				
31	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	**4285**				
32	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	**4286**				
33	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**4287**				
34	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	**4288**				
35	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	**4289**				
36	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	**4290**				
37	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	**4291**				
38	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	**4292**				
39	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	**4293**				
40	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	**4294**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2.2_4060317 Tổ thi: 001_2.2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	**4295**				
42	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	**4296**				
43	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	**4297**				
44	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**4298**				
45	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	**4299**				
46	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**4300**				
47	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**4301**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 2.2_4060428 Tổ thi: 001_2.2_4060428 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**4302**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 2.2_4060436 Tổ thi: 001_2.2_4060436 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	**4303**				
2	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**4304**				
3	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	**4305**				
4	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	**4306**				
5	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**4307**				
6	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	**4308**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070208 Nhóm: 2.2_4070208 Tổ thi: 001_2.2_4070208 Tên HP: Quản trị chất lượng

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	**4309**				
2	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	**4310**				
3	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	**4311**				
4	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**4312**				
5	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	**4313**				
6	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	04/11/1997	**4314**				
7	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	**4315**				
8	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	**4316**				
9	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	**4317**				
10	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**4318**				
11	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**4319**				
12	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	**4320**				
13	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**4321**				
14	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	**4322**				
15	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	**4323**				
16	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	**4324**				
17	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	**4325**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070306 Nhóm: 2.2_4070306 Tổ thi: 001_2.2_4070306 Tên HP: Định mức kinh tế kỹ thuật

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	**4326**				
2	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**4327**				
3	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	**4328**				
4	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**4329**				
5	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	**4330**				
6	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**4331**				
7	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	**4332**				
8	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	**4333**				
9	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	**4334**				
10	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	**4335**				
11	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	**4336**				
12	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**4337**				
13	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	03/11/1994	**4338**				
14	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	**4339**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2.2_4070401 Tổ thi: 001_2.2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	**4340**				
2	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	**4341**				
3	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	**4342**				
4	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	**4343**				
5	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**4344**				
6	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	**4345**				
7	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	**4346**				
8	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	**4347**				
9	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	**4348**				
10	1421040176	Trịnh Văn	Lực	10/01/1996	**4349**				
11	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	**4350**				
12	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	**4351**				
13	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	**4352**				
14	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	**4353**				
15	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	**4354**				
16	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	**4355**				
17	1521050455	Lê Đức	Quân	21/03/1996	**4356**				
18	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	**4357**				
19	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	**4358**				
20	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	**4359**				
21	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**4360**				
22	1321030860	Tô Bá	Thế	15/08/1995	**4361**				
23	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	**4362**				
24	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	**4363**				
25	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	**4364**				
26	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	**4365**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2.2_4070414 Tổ thi: 001_2.2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**4366**				
2	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	**4367**				
3	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	**4368**				
4	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**4369**				
5	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	**4370**				
6	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	**4371**				
7	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**4372**				
8	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	**4373**				
9	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	**4374**				
10	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	**4375**				
11	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	**4376**				
12	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**4377**				
13	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	**4378**				
14	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	**4379**				
15	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	**4380**				
16	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/1998	**4381**				
17	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	**4382**				
18	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	**4383**				
19	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	**4384**				
20	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	**4385**				
21	1624010530	Lưu Thị Thanh	Huyền	21/09/1998	**4386**				
22	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	**4387**				
23	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	**4388**				
24	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**4389**				
25	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	**4390**				
26	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	**4391**				
27	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	**4392**				
28	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	**4393**				
29	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	**4394**				
30	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	**4395**				
31	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	**4396**				
32	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	**4397**				
33	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**4398**				
34	1834010060	Trần Ánh	Nhi	01/06/1995	**4399**				
35	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	**4400**				
36	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**4401**				
37	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	**4402**				
38	1524010623	Bùi Thị	Thơm	29/10/1997	**4403**				
39	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	**4404**				
40	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	**4405**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2.2_4070414 Tổ thi: 001_2.2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	**4406**				
42	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	**4407**				
43	1834010062	Trịnh Thị	Trang	15/09/1990	**4408**				
44	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**4409**				
45	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	06/01/1998	**4410**				
46	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	**4411**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2.2_4080106 Tổ thi: 001_2.2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	**4412**				
2	1621050372	Trần Thanh	Bình	05/05/1998	**4413**				
3	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	**4414**				
4	1621050180	Bùi Đình	Đa	03/04/1998	**4415**				
5	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	**4416**				
6	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	**4417**				
7	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	27/08/1998	**4418**				
8	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**4419**				
9	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	**4420**				
10	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	**4421**				
11	1621050613	Vương Nguyên	Giáp	22/06/1998	**4422**				
12	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	**4423**				
13	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	**4424**				
14	1621050855	Lương Xuân	Hòa	03/08/1998	**4425**				
15	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	**4426**				
16	1421050076	Lại Văn	Hùng	18/04/1996	**4427**				
17	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	**4428**				
18	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	**4429**				
19	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	**4430**				
20	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	**4431**				
21	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	**4432**				
22	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	01/04/1996	**4433**				
23	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	29/08/1997	**4434**				
24	1421050107	Ngô Thị	Linh	15/04/1996	**4435**				
25	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	**4436**				
26	1421050489	Lê Văn	Long	10/05/1994	**4437**				
27	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	**4438**				
28	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**4439**				
29	1421050132	Lương Thị	Mừng	28/10/1996	**4440**				
30	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**4441**				
31	1621050584	Trần Đức	Nam	06/12/1998	**4442**				
32	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	**4443**				
33	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	**4444**				
34	1521050104	Phạm Thế	Phan	15/10/1996	**4445**				
35	1621050888	Nguyễn Thế	Quyền	02/01/1997	**4446**				
36	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	**4447**				
37	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	06/08/1998	**4448**				
38	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	**4449**				
39	1621050040	Đặng Văn	Thái	28/06/1998	**4450**				
40	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	**4451**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2.2_4080106 Tổ thi: 001_2.2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	**4452**				
42	1521050025	Văn Tiến	Thắng	05/12/1997	**4453**				
43	1421050603	Vũ Thị Thu	Thảo	16/10/1996	**4454**				
44	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	**4455**				
45	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	**4456**				
46	1621050573	Trần Đức	Thịnh	10/03/1998	**4457**				
47	1421050194	Bùi Thị	Thoa	30/10/1996	**4458**				
48	1421050208	Trần Minh	Tiến	19/02/1996	**4459**				
49	1421050216	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/06/1996	**4460**				
50	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	**4461**				
51	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	**4462**				
52	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	**4463**				
53	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	**4464**				
54	1421050235	Tống Quang	Tuyền	09/01/1996	**4465**				
55	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	03/08/1998	**4466**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080309 Nhóm: 2.2_4080309 Tổ thi: 001_2.2_4080309 Tên HP: Hệ quản trị nội dung mã nguồn mở

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050667	Cao Văn	Trung	12/06/1995	**4467**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090205 Nhóm: 2.2_4090205 Tổ thi: 001_2.2_4090205 Tên HP: Hệ vi xử lý và máy tính + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**4468**				
2	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**4469**				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**4470**				
4	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	**4471**				
5	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**4472**				
6	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**4473**				
7	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	**4474**				
8	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**4475**				
9	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**4476**				
10	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	**4477**				
11	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	**4478**				
12	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	**4479**				
13	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**4480**				
14	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**4481**				
15	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	**4482**				
16	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	**4483**				
17	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**4484**				
18	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	**4485**				
19	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	**4486**				
20	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	**4487**				
21	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**4488**				
22	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	**4489**				
23	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	**4490**				
24	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**4491**				
25	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**4492**				
26	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	**4493**				
27	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**4494**				
28	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**4495**				
29	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**4496**				
30	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**4497**				
31	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**4498**				
32	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	**4499**				
33	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	**4500**				
34	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	12/04/1998	**4501**				
35	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**4502**				
36	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	**4503**				
37	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**4504**				
38	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**4505**				
39	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**4506**				
40	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**4507**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090205 Nhóm: 2.2_4090205 Tổ thi: 001_2.2_4090205 Tên HP: Hệ vi xử lý và máy tính + BTL

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	**4508**				
42	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	**4509**				
43	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	**4510**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090206 Nhóm: 2.2_4090206 Tổ thi: 001_2.2_4090206 Tên HP: Kỹ thuật đo lường + TH

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	**4511**				
2	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	**4512**				
3	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	**4513**				
4	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	**4514**				
5	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**4515**				
6	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**4516**				
7	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	**4517**				
8	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	**4518**				
9	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**4519**				
10	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	**4520**				
11	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	**4521**				
12	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	**4522**				
13	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	**4523**				
14	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	**4524**				
15	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	**4525**				
16	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	**4526**				
17	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	**4527**				
18	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**4528**				
19	1621060364	Phạm Hồng	Thái	03/11/1998	**4529**				
20	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	**4530**				
21	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	**4531**				
22	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	**4532**				
23	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	**4533**				
24	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	**4534**				
25	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	**4535**				
26	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	**4536**				
27	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	**4537**				
28	1621060335	Tạ Quang	Tiệp	24/09/1998	**4538**				
29	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**4539**				
30	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	**4540**				
31	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	**4541**				
32	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	**4542**				
33	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	**4543**				
34	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	**4544**				
35	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	**4545**				
36	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	**4546**				
37	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	**4547**				
38	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	11/01/1998	**4548**				
39	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	**4549**				
40	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	**4550**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090206 Nhóm: 2.2_4090206 Tổ thi: 001_2.2_4090206 Tên HP: Kỹ thuật đo lường + TH

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**4551**				
42	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	**4552**				
43	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	**4553**				
44	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	**4554**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 2.2_4090223 Tổ thi: 001_2.2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**4555**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090406 Nhóm: 2.2_4090406 Tổ thi: 001_2.2_4090406 Tên HP: Cơ sở thiết kế máy

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**4556**				
2	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**4557**				
3	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	**4558**				
4	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	**4559**				
5	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	**4560**				
6	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	**4561**				
7	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	**4562**				
8	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**4563**				
9	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	**4564**				
10	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**4565**				
11	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**4566**				
12	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	01/10/1998	**4567**				
13	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	**4568**				
14	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**4569**				
15	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	**4570**				
16	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**4571**				
17	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**4572**				
18	1621061106	Đinh Trần	Hải	02/10/1998	**4573**				
19	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	**4574**				
20	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	**4575**				
21	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**4576**				
22	1621060799	Vi Tiến	Huy	11/09/1998	**4577**				
23	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	**4578**				
24	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	**4579**				
25	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	**4580**				
26	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	**4581**				
27	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**4582**				
28	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	**4583**				
29	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	**4584**				
30	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	**4585**				
31	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	**4586**				
32	1621061101	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1998	**4587**				
33	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	**4588**				
34	1621060881	Ngụy Hữu	Quang	15/02/1998	**4589**				
35	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**4590**				
36	1621060664	Phan Duy	Quí	04/05/1998	**4591**				
37	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	**4592**				
38	1121010276	Lương Ngọc	Sơn	08/08/1993	**4593**				
39	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	**4594**				
40	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**4595**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090406 Nhóm: 2.2_4090406 Tổ thi: 001_2.2_4090406 Tên HP: Cơ sở thiết kế máy

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	**4596**				
42	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	**4597**				
43	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	**4598**				
44	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**4599**				
45	1621060770	Nguyễn Thanh	Trường	24/02/1998	**4600**				
46	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	**4601**				
47	1621060802	Lê Anh	Tuấn	02/08/1998	**4602**				
48	1621060677	Trần Anh	Tuấn	10/03/1998	**4603**				
49	1621060578	Lò Sềnh	Vảng	08/06/1997	**4604**				
50	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	**4605**				
51	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	**4606**				
52	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	**4607**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090539 Nhóm: 2.2_4090539 Tổ thi: 001_2.2_4090539 Tên HP: Máy thủy khí

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	**4608**				
2	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	**4609**				
3	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**4610**				
4	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**4611**				
5	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**4612**				
6	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**4613**				
7	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	**4614**				
8	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**4615**				
9	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	**4616**				
10	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**4617**				
11	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**4618**				
12	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**4619**				
13	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	**4620**				
14	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	**4621**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100204 Nhóm: 2.2_4100204 Tổ thi: 001_2.2_4100204 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**4622**				
2	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	**4623**				
3	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	**4624**				
4	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**4625**				
5	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**4626**				
6	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	**4627**				
7	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	**4628**				
8	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**4629**				
9	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**4630**				
10	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**4631**				
11	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**4632**				
12	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**4633**				
13	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**4634**				
14	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**4635**				
15	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	**4636**				
16	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	**4637**				
17	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**4638**				
18	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**4639**				
19	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	**4640**				
20	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	**4641**				
21	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**4642**				
22	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**4643**				
23	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**4644**				
24	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	**4645**				
25	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**4646**				
26	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	**4647**				
27	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	**4648**				
28	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**4649**				
29	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**4650**				
30	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**4651**				
31	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	**4652**				
32	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**4653**				
33	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	**4654**				
34	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**4655**				
35	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**4656**				
36	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	**4657**				
37	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**4658**				
38	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**4659**				
39	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**4660**				
40	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	**4661**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100204 Nhóm: 2.2_4100204 Tổ thi: 001_2.2_4100204 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	**4662**				
42	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**4663**				
43	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**4664**				
44	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	**4665**				
45	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**4666**				
46	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**4667**				
47	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	**4668**				
48	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	**4669**				
49	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**4670**				
50	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**4671**				
51	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**4672**				
52	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	**4673**				
53	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	**4674**				
54	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**4675**				
55	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**4676**				
56	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**4677**				
57	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	**4678**				
58	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**4679**				
59	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**4680**				
60	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**4681**				
61	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**4682**				
62	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	**4683**				
63	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**4684**				
64	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**4685**				
65	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**4686**				
66	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**4687**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110220 Nhóm: 2.2_4110220 Tổ thi: 001_2.2_4110220 Tên HP: Quản lý môi trường đô thị và khu công r

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	**4688**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110314 Nhóm: 2.2_4110314 Tổ thi: 001_2.2_4110314 Tên HP: Quản lý môi trường trong khai thác dầu

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**4689**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7300101 Nhóm: 2.2_7300101 Tổ thi: 001_2.2_7300101 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **4/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	07/09/2000	**4690**				
2	1821060205	Trần Đức	Anh	07/11/2000	**4691**				
3	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	**4692**				
4	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	**4693**				
5	1821030112	Trương Thị	Dung	0	**4694**				
6	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**4695**				
7	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	**4696**				
8	1821030170	Bùi Minh	Hoàng	21/01/2000	**4697**				
9	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	**4698**				
10	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	11/03/2000	**4699**				
11	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	**4700**				
12	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**4701**				
13	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	**4702**				
14	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	**4703**				
15	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	**4704**				
16	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	**4705**				
17	1821030217	Phạm Đình	Trung	11/10/2000	**4706**				
18	1821010144	Nguyễn Vân	Trường	07/04/2000	**4707**				
19	1821060226	Trần Minh	Trường	01/01/2000	**4708**				
20	1821050245	Lê Văn	Tuấn	10/03/2000	**4709**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2.2_4000005 Tổ thi: 001_2.2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060042	Trần Văn	Cường	01/11/1996	**4710**				
2	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	**4711**				
3	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	**4712**				
4	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	**4713**				
5	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	**4714**				
6	1721060040	Tống Nguyên	Tiến	23/09/1999	**4715**				
7	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	08/02/1995	**4716**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010306 Nhóm: 2.2_4010306 Tổ thi: 001_2.2_4010306 Tên HP: Hóa phân tích phần 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**4717**				
2	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**4718**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_3 Tổ thi: 001_2.2_4010501_3 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070169	Nguyễn Bá	Ân	17/06/1995	**4719**				
2	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	**4720**				
3	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**4721**				
4	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	**4722**				
5	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**4723**				
6	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	**4724**				
7	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**4725**				
8	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	**4726**				
9	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**4727**				
10	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	**4728**				
11	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	**4729**				
12	1521020065	Trịnh Công	Đạt	12/03/1995	**4730**				
13	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	**4731**				
14	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**4732**				
15	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	**4733**				
16	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**4734**				
17	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	**4735**				
18	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	**4736**				
19	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**4737**				
20	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	**4738**				
21	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	**4739**				
22	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**4740**				
23	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**4741**				
24	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**4742**				
25	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**4743**				
26	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**4744**				
27	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**4745**				
28	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	**4746**				
29	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	**4747**				
30	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	**4748**				
31	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	**4749**				
32	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**4750**				
33	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**4751**				
34	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**4752**				
35	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**4753**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_3 Tổ thi: 002_2.2_4010501_3 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**4754**				
2	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	**4755**				
3	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**4756**				
4	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**4757**				
5	1721011020	Nguyễn Thị	Huyên	26/02/1999	**4758**				
6	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**4759**				
7	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	**4760**				
8	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	**4761**				
9	1521070027	Vũ Văn	Lâm	06/10/1997	**4762**				
10	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	**4763**				
11	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**4764**				
12	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	**4765**				
13	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	**4766**				
14	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	**4767**				
15	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**4768**				
16	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**4769**				
17	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**4770**				
18	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	**4771**				
19	1421060197	Bùi Hữu	Nguyên	19/01/1996	**4772**				
20	1421020519	Trần Hồng	Quân	01/01/1996	**4773**				
21	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	**4774**				
22	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	**4775**				
23	1121010276	Lương Ngọc	Sơn	08/08/1993	**4776**				
24	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**4777**				
25	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**4778**				
26	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	**4779**				
27	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**4780**				
28	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	**4781**				
29	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**4782**				
30	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**4783**				
31	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**4784**				
32	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	**4785**				
33	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	**4786**				
34	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	**4787**				
35	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	**4788**				
36	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**4789**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_4 Tổ thi: 001_2.2_4020201_4 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**4790**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030208 Nhóm: 2.2_4030208 Tổ thi: 001_2.2_4030208 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	**4791**				
2	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	**4792**				
3	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**4793**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2.2_4030504 Tổ thi: 001_2.2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**4794**				
2	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	**4795**				
3	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	**4796**				
4	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	**4797**				
5	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	**4798**				
6	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	**4799**				
7	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**4800**				
8	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	**4801**				
9	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	**4802**				
10	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**4803**				
11	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	**4804**				
12	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	**4805**				
13	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**4806**				
14	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**4807**				
15	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**4808**				
16	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**4809**				
17	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**4810**				
18	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	**4811**				
19	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**4812**				
20	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**4813**				
21	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**4814**				
22	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**4815**				
23	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	**4816**				
24	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**4817**				
25	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**4818**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040203 Nhóm: 2.2_4040203 Tổ thi: 001_2.2_4040203 Tên HP: Phương pháp thăm dò mỏ + BTL

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	**4819**				
2	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	**4820**				
3	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	**4821**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040401 Nhóm: 2.2_4040401 Tổ thi: 001_2.2_4040401 Tên HP: Địa chất các mỏ khoáng + TH

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**4822**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040405 Nhóm: 2.2_4040405 Tổ thi: 001_2.2_4040405 Tên HP: Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**4823**				
2	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	**4824**				
3	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	**4825**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040710 Nhóm: 2.2_4040710 Tổ thi: 001_2.2_4040710 Tên HP: Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xu

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	**4826**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2.2_4050106 Tổ thi: 001_2.2_4050106 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**4827**				
2	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**4828**				
3	1321030107	Lê Quốc	Khánh	02/09/1995	**4829**				
4	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	**4830**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050206 Nhóm: 2.2_4050206 Tổ thi: 001_2.2_4050206 Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731030053	Hà Trung	Hiếu	12/06/1995	**4831**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050208 Nhóm: 2.2_4050208 Tổ thi: 001_2.2_4050208 Tên HP: Trắc địa biển và đạo hàng

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**4832**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050211 Nhóm: 2.2_4050211 Tổ thi: 001_2.2_4050211 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính,

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030247	Lê Thị Kim	Ngân	03/07/1998	**4833**				
2	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	05/06/1995	**4834**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060121 Nhóm: 2.2_4060121 Tổ thi: 001_2.2_4060121 Tên HP: Địa vật lý giếng khoan + TH

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	**4835**				
2	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	12/02/1997	**4836**				
3	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**4837**				
4	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	**4838**				
5	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	**4839**				
6	1421010214	Nguyễn Thế	Nam	25/10/1996	**4840**				
7	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	**4841**				
8	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	**4842**				
9	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	**4843**				
10	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	**4844**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2.2_4060142 Tổ thi: 001_2.2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	**4845**				
2	1521040108	Trần Văn	Hoàn	04/01/1997	**4846**				
3	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**4847**				
4	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**4848**				
5	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	**4849**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060321 Nhóm: 2.2_4060321 Tổ thi: 001_2.2_4060321 Tên HP: An toàn lao động trong công nghệ hoá h

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	**4850**				
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**4851**				
3	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	05/07/1998	**4852**				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**4853**				
5	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	**4854**				
6	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**4855**				
7	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**4856**				
8	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	**4857**				
9	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**4858**				
10	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**4859**				
11	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**4860**				
12	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**4861**				
13	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**4862**				
14	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**4863**				
15	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	**4864**				
16	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**4865**				
17	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	**4866**				
18	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	**4867**				
19	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**4868**				
20	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	**4869**				
21	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**4870**				
22	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	**4871**				
23	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**4872**				
24	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**4873**				
25	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**4874**				
26	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**4875**				
27	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**4876**				
28	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	**4877**				
29	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**4878**				
30	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**4879**				
31	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	**4880**				
32	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**4881**				
33	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**4882**				
34	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	**4883**				
35	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	**4884**				
36	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**4885**				
37	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	**4886**				
38	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	**4887**				
39	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	**4888**				
40	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	**4889**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060321 Nhóm: 2.2_4060321 Tổ thi: 001_2.2_4060321 Tên HP: An toàn lao động trong công nghệ hoá h

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**4890**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060324 Nhóm: 2.2_4060324 Tổ thi: 001_2.2_4060324 Tên HP: Tin học chuyên ngành lọc hóa dầu

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	**4891**				
2	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	**4892**				
3	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	**4893**				
4	1421020146	Khiếu Trung	Thành	17/04/1996	**4894**				
5	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**4895**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060418 Nhóm: 2.2_4060418 Tổ thi: 001_2.2_4060418 Tên HP: Hiện tượng phức tạp và sự cố trong khoa

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**4896**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070111 Nhóm: 2.2_4070111 Tổ thi: 001_2.2_4070111 Tên HP: Tin học ứng dụng trong kinh tế

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1734010077	Phạm Ngọc	Anh	01/05/1996	**4897**				
2	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	**4898**				
3	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	**4899**				
4	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**4900**				
5	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	**4901**				
6	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	**4902**				
7	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	**4903**				
8	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	**4904**				
9	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	**4905**				
10	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**4906**				
11	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	**4907**				
12	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	**4908**				
13	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**4909**				
14	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	**4910**				
15	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	**4911**				
16	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**4912**				
17	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	**4913**				
18	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	**4914**				
19	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	**4915**				
20	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	**4916**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070315 Nhóm: 2.2_4070315 Tổ thi: 001_2.2_4070315 Tên HP: Quản trị marketing

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	**4917**				
2	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	**4918**				
3	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	**4919**				
4	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	**4920**				
5	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	**4921**				
6	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	**4922**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070437 Nhóm: 2.2_4070437 Tổ thi: 001_2.2_4070437 Tên HP: Kế toán hành chính sự nghiệp

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010125	Trần Thị ánh	Nguyệt	23/01/1997	**4923**				
2	1524010278	Lương Thị Nhâm	Oanh	26/09/1997	**4924**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2.2_4080201 Tổ thi: 001_2.2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ th

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**4925**				
2	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	**4926**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2.2_4080206 Tổ thi: 001_2.2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070195	Mai Việt	Anh	01/09/1998	**4927**				
2	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**4928**				
3	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	**4929**				
4	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**4930**				
5	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	**4931**				
6	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**4932**				
7	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	**4933**				
8	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	**4934**				
9	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**4935**				
10	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**4936**				
11	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	**4937**				
12	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**4938**				
13	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	**4939**				
14	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	**4940**				
15	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**4941**				
16	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**4942**				
17	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	**4943**				
18	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	**4944**				
19	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**4945**				
20	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	**4946**				
21	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	**4947**				
22	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**4948**				
23	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**4949**				
24	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	**4950**				
25	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	**4951**				
26	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	**4952**				
27	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	**4953**				
28	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	**4954**				
29	1521050200	Mai Viết	Trưởng	06/05/1997	**4955**				
30	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	**4956**				
31	1411050083	Trần Anh	Tuấn	28/11/1996	**4957**				
32	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	**4958**				
33	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**4959**				
34	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**4960**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2.2_4090125 Tổ thi: 001_2.2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	**4961**				
2	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	**4962**				
3	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**4963**				
4	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**4964**				
5	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**4965**				
6	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	**4966**				
7	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**4967**				
8	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	**4968**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2.2_4090210 Tổ thi: 001_2.2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	**4969**				
2	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**4970**				
3	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	**4971**				
4	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**4972**				
5	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**4973**				
6	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**4974**				
7	1511040004	Lê	Hoàn	17/07/1996	**4975**				
8	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	**4976**				
9	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**4977**				
10	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	**4978**				
11	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	**4979**				
12	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	**4980**				
13	1521060311	Đồng Quang	Huynh	10/07/1997	**4981**				
14	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**4982**				
15	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**4983**				
16	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**4984**				
17	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	**4985**				
18	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**4986**				
19	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	**4987**				
20	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	**4988**				
21	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**4989**				
22	1221011060	Lê Nhân	Quý	07/11/1993	**4990**				
23	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**4991**				
24	1321060235	Nguyễn Văn	Quyết	20/11/1995	**4992**				
25	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	**4993**				
26	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	**4994**				
27	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**4995**				
28	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**4996**				
29	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**4997**				
30	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**4998**				
31	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**4999**				
32	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**5000**				
33	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**5001**				
34	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	**5002**				
35	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**5003**				
36	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	**5004**				
37	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	**5005**				
38	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**5006**				
39	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**5007**				
40	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**5008**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2.2_4090210 Tổ thi: 001_2.2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	**5009**				
42	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**5010**				
43	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	**5011**				
44	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	**5012**				
45	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	**5013**				
46	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	10/09/1996	**5014**				
47	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**5015**				
48	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**5016**				
49	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	**5017**				
50	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	**5018**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100115 Nhóm: 2.2_4100115 Tổ thi: 001_2.2_4100115 Tên HP: Phương pháp tính toán kết cấu chống giữ

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	**5019**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2.2_4100206 Tổ thi: 001_2.2_4100206 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	**5020**				
2	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**5021**				
3	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**5022**				
4	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**5023**				
5	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**5024**				
6	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**5025**				
7	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**5026**				
8	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**5027**				
9	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	**5028**				
10	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	**5029**				
11	1421070116	Nguyễn Toàn	Thăng	04/06/1996	**5030**				
12	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**5031**				
13	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**5032**				
14	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	**5033**				
15	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**5034**				
16	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**5035**				
17	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**5036**				
18	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**5037**				
19	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**5038**				
20	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	**5039**				
21	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**5040**				
22	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	**5041**				
23	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**5042**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100303 Nhóm: 2.2_4100303 Tổ thi: 001_2.2_4100303 Tên HP: Quy hoạch giao thông và thiết kế đường

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	**5043**				
2	1521070101	Lê Thanh	Dũng	26/09/1997	**5044**				
3	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	**5045**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110110 Nhóm: 2.2_4110110 Tổ thi: 001_2.2_4110110 Tên HP: Điều tra địa chất môi trường và tai biến

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	**5046**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110112 Nhóm: 2.2_4110112 Tổ thi: 001_2.2_4110112 Tên HP: Phương pháp lấy và phân tích mẫu môi t

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	**5047**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2.2_4110114 Tổ thi: 001_2.2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**5048**				
2	1421050268	Phạm Tuấn	Anh	12/06/1996	**5049**				
3	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	**5050**				
4	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	**5051**				
5	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**5052**				
6	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**5053**				
7	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	**5054**				
8	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**5055**				
9	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	**5056**				
10	1521060381	Đinh Hữu	Duy	21/03/1997	**5057**				
11	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	**5058**				
12	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	**5059**				
13	1421080208	Nguyễn Song	Hào	04/08/1996	**5060**				
14	1421020062	Nguyễn Đình	Hiếu	26/05/1996	**5061**				
15	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	05/04/1993	**5062**				
16	1521060035	Lường Tú	Huê	14/01/1997	**5063**				
17	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	**5064**				
18	1421080044	Nguyễn Xuân	Huy	11/01/1996	**5065**				
19	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	**5066**				
20	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	**5067**				
21	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	**5068**				
22	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	**5069**				
23	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**5070**				
24	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	**5071**				
25	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**5072**				
26	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**5073**				
27	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**5074**				
28	1524010548	Phạm Thanh	Tú	28/09/1997	**5075**				
29	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	**5076**				
30	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	**5077**				
31	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	**5078**				
32	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	**5079**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110209 Nhóm: 2.2_4110209 Tổ thi: 001_2.2_4110209 Tên HP: Quản lý môi trường

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	**5080**				
2	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	**5081**				
3	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	**5082**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_1 Tổ thi: 001_2.2_7020102_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	**5083**				
2	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	**5084**				
3	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	**5085**				
4	1821020007	Bùi Tuấn	Anh	06/01/2000	**5086**				
5	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	**5087**				
6	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	**5088**				
7	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	**5089**				
8	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	**5090**				
9	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	**5091**				
10	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	**5092**				
11	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	**5093**				
12	1824010542	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/07/2000	**5094**				
13	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	**5095**				
14	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	**5096**				
15	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	**5097**				
16	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	**5098**				
17	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	**5099**				
18	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	**5100**				
19	1821020032	Đặng Chu	Đạt	10/07/2000	**5101**				
20	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	**5102**				
21	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	**5103**				
22	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	**5104**				
23	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	**5105**				
24	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	**5106**				
25	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	**5107**				
26	1824010414	Đinh Thị	Hà	04/08/2000	**5108**				
27	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	02/03/2000	**5109**				
28	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	**5110**				
29	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	06/11/2000	**5111**				
30	1824010260	Phùng Thu	Hà	06/11/2000	**5112**				
31	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	08/06/2000	**5113**				
32	1824010416	Vũ Vân	Hà	30/06/2000	**5114**				
33	1321060098	Nguyễn Hoài	Hải	23/02/1995	**5115**				
34	1824010166	Nguyễn Ngọc	Hải	23/12/2000	**5116**				
35	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	**5117**				
36	1824010402	Trần Thanh	Hằng	06/07/2000	**5118**				
37	1824010372	Trần Thị Thuý	Hạnh	20/09/1998	**5119**				
38	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**5120**				
39	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	05/02/2000	**5121**				
40	1821020012	Đỗ Xuân	Hiếu	23/11/2000	**5122**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_1 Tổ thi: 001_2.2_7020102_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	**5123**				
42	1821020011	Nguyễn Minh	Hiếu	29/11/2000	**5124**				
43	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	**5125**				
44	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	11/08/2000	**5126**				
45	1821030170	Bùi Minh	Hoàng	21/01/2000	**5127**				
46	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	**5128**				
47	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	01/06/2000	**5129**				
48	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	**5130**				
49	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/12/2000	**5131**				
50	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	**5132**				
51	1821080074	Ngô Thị Thanh	Hương	10/10/2000	**5133**				
52	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	**5134**				
53	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	**5135**				
54	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	**5136**				
55	1421060460	Nguyễn Tiến	Khánh	23/03/1996	**5137**				
56	1824010138	Nguyễn Văn	Khoa	22/02/2000	**5138**				
57	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	**5139**				
58	1824010822	Chu Thế	Lâm	24/06/2000	**5140**				
59	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	**5141**				
60	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	**5142**				
61	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	**5143**				
62	1824010156	Bùi Thị Khánh	Linh	12/08/2000	**5144**				
63	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	**5145**				
64	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**5146**				
65	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	**5147**				
66	1824010983	Hoàng Thuỳ	Linh	26/07/2000	**5148**				
67	1421080264	Nguyễn Nhật	Linh	10/04/1996	**5149**				
68	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	**5150**				
69	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	**5151**				
70	1821080058	Nguyễn Thúy	Linh	24/10/2000	**5152**				
71	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	04/08/2000	**5153**				
72	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	**5154**				
73	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	**5155**				
74	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	**5156**				
75	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	**5157**				
76	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	**5158**				
77	1821020024	Hoàng Công	Minh	25/03/2000	**5159**				
78	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	**5160**				
79	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	**5161**				
80	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	**5162**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_1 Tổ thi: 001_2.2_7020102_1 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821020017	Chu Văn	Nghĩa	18/08/2000	**5163**				
82	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	**5164**				
83	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	**5165**				
84	1824010987	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	10/03/2000	**5166**				
85	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	04/06/2000	**5167**				
86	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	**5168**				
87	1824010377	Vũ Thị Linh	Nhi	05/12/2000	**5169**				
88	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	**5170**				
89	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	**5171**				
90	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	07/02/2000	**5172**				
91	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	**5173**				
92	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	**5174**				
93	1824011049	Thân Thị	Phương	14/02/2000	**5175**				
94	1821030138	Phạm Đức	Quý	11/08/2000	**5176**				
95	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	**5177**				
96	1824010459	Sái Thị	Quỳnh	15/06/2000	**5178**				
97	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	**5179**				
98	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**5180**				
99	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**5181**				
100	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	**5182**				
101	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	**5183**				
102	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	**5184**				
103	1821020028	Lê Xuân	Tới	19/07/2000	**5185**				
104	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	10/09/2000	**5186**				
105	1824010926	Đặng Thu	Trang	08/05/2000	**5187**				
106	1821040031	Lương Hà	Trang	02/01/2000	**5188**				
107	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	04/09/2000	**5189**				
108	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	**5190**				
109	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**5191**				
110	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	**5192**				
111	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	10/09/2000	**5193**				
112	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	**5194**				
113	1821030126	Vũ Anh	Tuấn	05/09/2000	**5195**				
114	1821030129	Cao Văn	Tùng	11/03/2000	**5196**				
115	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**5197**				
116	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	**5198**				
117	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	**5199**				
118	1824010053	Hoàng Yến	Vi	03/08/2000	**5200**				
119	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	08/10/1998	**5201**				
120	1821040079	Tống Thành	Vinh	05/11/2000	**5202**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_2 Tổ thi: 001_2.2_7020102_2 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	**5203**				
2	1821030187	Đồng Tuấn	Anh	16/09/1998	**5204**				
3	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	**5205**				
4	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	**5206**				
5	1821050348	Tạ Tuấn	Anh	25/06/2000	**5207**				
6	1821051104	Trần Ngọc Thế	Anh	05/01/2000	**5208**				
7	1824010629	Nguyễn Minh	Chiến	09/07/2000	**5209**				
8	1821050903	Lê Ngọc	Chủ	10/02/2000	**5210**				
9	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	**5211**				
10	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	**5212**				
11	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	**5213**				
12	1821050118	Nguyễn Hoàng	Đăng	28/10/2000	**5214**				
13	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	**5215**				
14	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	**5216**				
15	1821050567	Đỗ Công	Đức	03/08/1999	**5217**				
16	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	**5218**				
17	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**5219**				
18	1821050092	Phạm Ngô Minh	Đức	25/08/2000	**5220**				
19	1821030159	Tạ Minh	Đức	07/11/2000	**5221**				
20	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	**5222**				
21	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	**5223**				
22	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	**5224**				
23	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	**5225**				
24	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**5226**				
25	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**5227**				
26	1821050712	Đào Trung	Hiếu	20/10/2000	**5228**				
27	1821050410	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/2000	**5229**				
28	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**5230**				
29	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	**5231**				
30	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**5232**				
31	1821050008	Hoa Việt	Hoàng	13/04/2000	**5233**				
32	1821050093	Nguyễn Huy	Hoàng	05/08/2000	**5234**				
33	1821040065	Hà Văn	Học	17/03/2000	**5235**				
34	1821050527	Nguyễn Phi	Hồng	28/09/2000	**5236**				
35	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	10/09/2000	**5237**				
36	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	**5238**				
37	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	**5239**				
38	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	06/08/1999	**5240**				
39	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	**5241**				
40	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	**5242**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_2 Tổ thi: 001_2.2_7020102_2 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010956	Hà Thị	Huyền	20/10/2000	**5243**				
42	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	**5244**				
43	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	**5245**				
44	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	**5246**				
45	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	**5247**				
46	1821030134	Phạm Quang	Khánh	25/06/2000	**5248**				
47	1821051067	Đào Trung	Kiên	09/10/2000	**5249**				
48	1821050002	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000	**5250**				
49	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	**5251**				
50	1821050432	Trần Anh	Lâm	11/11/2000	**5252**				
51	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	**5253**				
52	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	**5254**				
53	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	07/12/2000	**5255**				
54	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liễu	15/04/2000	**5256**				
55	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	**5257**				
56	1821050260	Đỗ Thị Hải	Linh	28/03/2000	**5258**				
57	1824010083	Nguyễn Gia	Linh	07/10/2000	**5259**				
58	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	11/01/2000	**5260**				
59	1821050867	Vũ Hiền	Linh	02/11/2000	**5261**				
60	1821050160	Đinh Tiến	Long	14/04/2000	**5262**				
61	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	**5263**				
62	1821050077	Hồ Hải	Long	12/03/2000	**5264**				
63	1821050722	Mai Thế	Long	14/09/2000	**5265**				
64	1821050802	Nguyễn Giang	Long	30/03/2000	**5266**				
65	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**5267**				
66	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	01/11/2000	**5268**				
67	1821050692	Dương Đức	Lương	29/08/2000	**5269**				
68	1824010934	Phạm Thị	Lương	16/03/2000	**5270**				
69	1821050163	Nguyễn Thị Thu	Luyến	29/07/2000	**5271**				
70	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	**5272**				
71	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	**5273**				
72	1824010027	Trần Khắc Quang	Minh	31/01/2000	**5274**				
73	1821050697	Trần Ngọc	Minh	17/08/2000	**5275**				
74	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	**5276**				
75	1824010908	Trịnh Phương Thảo	My	17/07/2000	**5277**				
76	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	**5278**				
77	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	**5279**				
78	1821051018	Trần Công	Nam	02/01/2000	**5280**				
79	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	03/09/2000	**5281**				
80	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	**5282**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_2 Tổ thi: 001_2.2_7020102_2 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	**5283**				
82	1824010976	Trần Thị	Nguyệt	17/03/2000	**5284**				
83	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	**5285**				
84	1824010595	Phạm Thị	Nhàn	27/04/1999	**5286**				
85	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	**5287**				
86	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	**5288**				
87	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**5289**				
88	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	**5290**				
89	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	**5291**				
90	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	10/09/2000	**5292**				
91	1821050303	Nguyễn Danh	Thìn	30/06/2000	**5293**				
92	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**5294**				
93	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	**5295**				
94	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	**5296**				
95	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	11/09/2000	**5297**				
96	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	**5298**				
97	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	**5299**				
98	1821050068	Nguyễn Xuân	Thủy	12/05/2000	**5300**				
99	1821051006	Nguyễn Minh	Tiến	10/06/2000	**5301**				
100	1821050398	Trần Minh	Tiến	12/12/2000	**5302**				
101	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	08/11/1999	**5303**				
102	1821051111	Đồng Văn	Toàn	03/09/2000	**5304**				
103	1821050358	Đỗ Văn	Trà	18/12/2000	**5305**				
104	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	**5306**				
105	1821050477	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/12/2000	**5307**				
106	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	**5308**				
107	1821050983	Nguyễn Anh	Tú	16/12/2000	**5309**				
108	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	**5310**				
109	1821050245	Lê Văn	Tuấn	10/03/2000	**5311**				
110	1821050373	Phạm Minh	Tuấn	04/05/2000	**5312**				
111	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**5313**				
112	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	**5314**				
113	1821050247	Tạ Thị	Uyên	28/08/2000	**5315**				
114	1821050883	Phạm Đình	Văn	04/05/2000	**5316**				
115	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	06/05/2000	**5317**				
116	1821051125	Phạm Đức	Việt	06/02/2000	**5318**				
117	1821050968	Nguyễn Sỹ	Vĩnh	05/02/2000	**5319**				
118	1821040008	Nguyễn Trường	Vũ	26/06/1999	**5320**				
119	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	**5321**				
120	1821050073	Vi Thùy	Vy	19/07/2000	**5322**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_3 Tổ thi: 001_2.2_7020102_3 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050100	Lê Hải	Anh	22/11/2000	**5323**				
2	1821050102	Lý Tuấn	Anh	03/09/1999	**5324**				
3	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	12/01/2000	**5325**				
4	1821050095	Nguyễn Duy	Anh	08/02/2000	**5326**				
5	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/01/2000	**5327**				
6	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	**5328**				
7	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	**5329**				
8	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	**5330**				
9	1821050796	Trần Thị Kim	Anh	27/01/2000	**5331**				
10	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	05/09/2000	**5332**				
11	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	04/06/2000	**5333**				
12	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**5334**				
13	1821050646	Nguyễn Thành	Công	12/12/2000	**5335**				
14	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	**5336**				
15	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	**5337**				
16	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	**5338**				
17	1821051116	Trịnh Văn	Đạo	19/12/1999	**5339**				
18	1821050381	Bùi Quang	Đạt	10/09/2000	**5340**				
19	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	11/06/1996	**5341**				
20	1821050791	Nguyễn Viết	Điệp	11/06/2000	**5342**				
21	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	**5343**				
22	1821050196	Đỗ Văn	Đoàn	05/10/2000	**5344**				
23	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	**5345**				
24	1821050156	Bùi Anh	Dũng	05/08/2000	**5346**				
25	1821050920	Lê Văn	Dũng	03/08/2000	**5347**				
26	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	01/08/1999	**5348**				
27	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	27/08/2000	**5349**				
28	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	**5350**				
29	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	**5351**				
30	1821050184	Phạm Hữu	Duy	05/03/2000	**5352**				
31	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	**5353**				
32	1821050822	Nguyễn Trường	Giang	18/10/2000	**5354**				
33	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**5355**				
34	1821050266	Nguyễn Đỗ	Hải	03/05/2000	**5356**				
35	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	**5357**				
36	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	**5358**				
37	1821050007	Phạm Minh	Hiếu	25/07/2000	**5359**				
38	1821050407	Trịnh Minh	Hiếu	08/03/2000	**5360**				
39	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	01/10/2000	**5361**				
40	1821050865	Lê Huy	Hiệu	17/06/2000	**5362**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_3 Tổ thi: 001_2.2_7020102_3 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	**5363**				
42	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**5364**				
43	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	**5365**				
44	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	**5366**				
45	1821050025	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2000	**5367**				
46	1821050721	Nguyễn Văn	Huấn	26/05/2000	**5368**				
47	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	**5369**				
48	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	**5370**				
49	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	**5371**				
50	1821050621	Lê Mạnh	Hùng	11/12/2000	**5372**				
51	1821050270	Nguyễn Hữu	Hùng	03/06/2000	**5373**				
52	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	**5374**				
53	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	**5375**				
54	1821050630	Lê Văn	Huy	25/11/1999	**5376**				
55	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	**5377**				
56	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	**5378**				
57	1821051041	Trần Quang	Huy	22/06/2000	**5379**				
58	1821050271	Trần Quang	Huy	06/12/2000	**5380**				
59	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	**5381**				
60	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	04/08/2000	**5382**				
61	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	10/08/2000	**5383**				
62	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	18/10/2000	**5384**				
63	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	**5385**				
64	1824010831	Lê Thùy	Linh	09/05/2000	**5386**				
65	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	**5387**				
66	1821050995	Nguyễn Đức Tuấn	Linh	23/10/2000	**5388**				
67	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	**5389**				
68	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	**5390**				
69	1821050066	Ngô Hoàng	Long	07/12/2000	**5391**				
70	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	**5392**				
71	1821050947	Trần Văn	Long	07/02/2000	**5393**				
72	1821050571	Trịnh Hòa	Long	04/11/2000	**5394**				
73	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	**5395**				
74	1821050316	Trần Thị Hương	Ly	27/03/2000	**5396**				
75	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	**5397**				
76	1824010454	Đỗ Dương Nhật	Minh	08/11/2000	**5398**				
77	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	**5399**				
78	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	04/09/2000	**5400**				
79	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	**5401**				
80	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	06/09/2000	**5402**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_3 Tổ thi: 001_2.2_7020102_3 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010444	Đỗ Thế Giang	Nam	13/10/2000	**5403**				
82	1821050286	Lê Hoài	Nam	28/08/2000	**5404**				
83	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	**5405**				
84	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	**5406**				
85	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	**5407**				
86	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	**5408**				
87	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	**5409**				
88	1821051123	Nguyễn Bảo	Ngọc	26/07/2000	**5410**				
89	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	**5411**				
90	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	**5412**				
91	1824010480	Bùi Thảo	Nguyên	29/07/2000	**5413**				
92	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	**5414**				
93	1821050086	Phạm Gia	Phong	07/03/2000	**5415**				
94	1821050876	Lại Hợp	Quang	03/02/2000	**5416**				
95	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	12/08/2000	**5417**				
96	1821051129	Phạm Thị Hồng	Sinh	05/08/2000	**5418**				
97	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	**5419**				
98	1821050855	Dư Thái	Sơn	12/10/2000	**5420**				
99	1821050990	Phạm Ngọc	Sơn	14/02/2000	**5421**				
100	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	**5422**				
101	1821050736	Lương Văn	Thành	13/11/2000	**5423**				
102	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	**5424**				
103	1821050861	Lê Thu	Thảo	08/03/2000	**5425**				
104	1824011031	Phạm Thị	Thảo	12/04/2000	**5426**				
105	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	03/04/2000	**5427**				
106	1824010637	Bùi Kim	Thoa	04/07/2000	**5428**				
107	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	**5429**				
108	1821050906	Lê Thị Thuỷ	Tiên	26/04/2000	**5430**				
109	1821050181	Nguyễn Quý	Tiến	20/10/2000	**5431**				
110	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	**5432**				
111	1821050996	Nguyễn Đình	Toán	05/08/2000	**5433**				
112	1821050805	Nguyễn Mạnh	Toán	13/07/2000	**5434**				
113	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	**5435**				
114	1821050730	Nguyễn Văn	Trung	28/08/2000	**5436**				
115	1821050611	Mạc Thanh	Tuấn	12/07/2000	**5437**				
116	1821050576	Nguyễn Văn	Tuấn	06/08/2000	**5438**				
117	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	**5439**				
118	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	**5440**				
119	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	05/10/2000	**5441**				
120	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	**5442**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_4 Tổ thi: 001_2.2_7020102_4 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	**5443**				
2	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	**5444**				
3	1821050734	Đoàn Ngọc	Anh	20/05/2000	**5445**				
4	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	**5446**				
5	1821050101	Luyện Công Quang	Anh	14/05/2000	**5447**				
6	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	05/07/2000	**5448**				
7	1821050264	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2000	**5449**				
8	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	**5450**				
9	1821050059	Phùng Quang	Anh	30/10/2000	**5451**				
10	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	**5452**				
11	1821050104	Vũ Đức	Anh	28/05/2000	**5453**				
12	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	**5454**				
13	1821050446	Trần Thị Ngọc	Ánh	26/06/2000	**5455**				
14	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	**5456**				
15	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**5457**				
16	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	**5458**				
17	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	10/06/2000	**5459**				
18	1821051050	Đỗ Khắc	Công	09/02/2000	**5460**				
19	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	**5461**				
20	1821060284	Lê Đắc	Cường	06/10/2000	**5462**				
21	1821050461	Nguyễn Đức	Cường	14/01/2000	**5463**				
22	1821050961	Hồ Văn	Đại	26/06/2000	**5464**				
23	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**5465**				
24	1821050444	Phan Đăng	Đạt	24/02/2000	**5466**				
25	1821010172	Đinh Công	Đức	04/10/2000	**5467**				
26	1821050119	Nguyễn Đăng	Đức	09/06/2000	**5468**				
27	1821051039	Nguyễn Văn	Đức	20/10/2000	**5469**				
28	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	**5470**				
29	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	**5471**				
30	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	**5472**				
31	1821050486	Phan Tùng	Dương	09/06/2000	**5473**				
32	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	**5474**				
33	1821050036	Nguyễn Trần Đức	Duy	10/04/2000	**5475**				
34	1821050894	Vũ Văn	Giang	13/07/2000	**5476**				
35	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	**5477**				
36	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	**5478**				
37	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**5479**				
38	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	**5480**				
39	1821051031	Lý Thị	Hiền	20/06/2000	**5481**				
40	1821050364	Lê Minh	Hiếu	19/11/2000	**5482**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_4 Tổ thi: 001_2.2_7020102_4 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**5483**				
42	1821050294	Trịnh Phương	Hoàn	11/05/2000	**5484**				
43	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	**5485**				
44	1821050354	Đỗ Thị	Hồng	17/09/2000	**5486**				
45	1821050051	Nguyễn Sinh	Hùng	29/08/2000	**5487**				
46	1821050296	Nguyễn Thị	Hương	25/09/2000	**5488**				
47	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	**5489**				
48	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	**5490**				
49	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	**5491**				
50	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	**5492**				
51	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	12/03/1999	**5493**				
52	1821051096	Phạm Thị Thu	Huyền	04/02/2000	**5494**				
53	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	**5495**				
54	1821050125	Phan Quốc	Khánh	03/02/2000	**5496**				
55	1821050084	Dương Chí	Kiên	28/07/2000	**5497**				
56	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	**5498**				
57	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	**5499**				
58	1821050799	Nguyễn Nhật	Lệ	09/06/2000	**5500**				
59	1821050065	Bùi Quang	Linh	14/03/2000	**5501**				
60	1821050029	Trần Quang	Linh	25/10/2000	**5502**				
61	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	**5503**				
62	1821050449	Lê Hoàng	Long	09/09/2000	**5504**				
63	1821050129	Nguyễn Thành	Long	27/07/2000	**5505**				
64	1821050099	Ninh Đức	Mạnh	10/12/2000	**5506**				
65	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	**5507**				
66	1821050814	Đặng Ngọc	Minh	07/04/2000	**5508**				
67	1821050040	Lê Đình	Minh	31/10/2000	**5509**				
68	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	**5510**				
69	1821050439	Lường Văn	Nghĩa	30/09/2000	**5511**				
70	1821050609	Vũ Văn	Quyền	06/12/2000	**5512**				
71	1821050794	Nguyễn Tiến	Sang	14/04/2000	**5513**				
72	1821020002L	.	Sengmany	03/01/1997	**5514**				
73	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**5515**				
74	1821051077	Nguyễn Đức	Tâm	01/08/2000	**5516**				
75	1821050009	Lê Phú	Tân	26/03/2000	**5517**				
76	1821010053	Nguyễn Ngọc Hải	Thắng	24/07/2000	**5518**				
77	1821051036	Phạm Đình	Thắng	14/06/1999	**5519**				
78	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	**5520**				
79	1821051037	Khuất Duy	Thành	26/10/2000	**5521**				
80	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	**5522**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2.2_7020102_4 Tổ thi: 001_2.2_7020102_4 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ n

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821050329	Mai Xuân	Tiến	03/07/2000	**5523**				
82	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	**5524**				
83	1821051035	Đậu Lê Sỹ	Toàn	19/03/2000	**5525**				
84	1821051023	Vi Anh	Tuân	25/07/2000	**5526**				
85	1821050509	Đinh Quang	Tuấn	17/11/2000	**5527**				
86	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	**5528**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2.2_4010307 Tổ thi: 001_2.2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	**5529**				
2	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	**5530**				
3	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	10/11/1998	**5531**				
4	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	**5532**				
5	1521080079	Hoàng Minh	Chính	01/11/1996	**5533**				
6	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	**5534**				
7	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	**5535**				
8	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	**5536**				
9	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	**5537**				
10	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**5538**				
11	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	**5539**				
12	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	**5540**				
13	1421080235	Lê Quốc	Huy	26/04/1996	**5541**				
14	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	04/09/1998	**5542**				
15	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	**5543**				
16	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	**5544**				
17	1521080065	Đỗ Thị	Là	28/12/1997	**5545**				
18	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	03/01/1997	**5546**				
19	1421020434	Lưu Quang	Linh	02/09/1996	**5547**				
20	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	**5548**				
21	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	**5549**				
22	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	**5550**				
23	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	**5551**				
24	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	**5552**				
25	1421080089	Bùi Nhật	Phong	05/01/1996	**5553**				
26	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	**5554**				
27	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	**5555**				
28	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	**5556**				
29	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	**5557**				
30	1421070119	Vũ Việt	Thắng	03/08/1996	**5558**				
31	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	**5559**				
32	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	**5560**				
33	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**5561**				
34	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**5562**				
35	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	**5563**				
36	1521020340	Đào Nguyên	Tùng	25/06/1997	**5564**				
37	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	**5565**				
38	1621080153	Tạ Kim	Vũ	12/06/1998	**5566**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010308 Nhóm: 2.2_4010308 Tổ thi: 001_2.2_4010308 Tên HP: Hoá lý phần 1 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	**5567**				
2	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	**5568**				
3	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**5569**				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	**5570**				
5	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**5571**				
6	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**5572**				
7	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	**5573**				
8	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**5574**				
9	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	**5575**				
10	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	**5576**				
11	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**5577**				
12	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	**5578**				
13	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	**5579**				
14	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**5580**				
15	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**5581**				
16	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**5582**				
17	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**5583**				
18	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**5584**				
19	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	**5585**				
20	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**5586**				
21	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	**5587**				
22	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	**5588**				
23	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	**5589**				
24	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	**5590**				
25	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	**5591**				
26	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	**5592**				
27	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	**5593**				
28	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**5594**				
29	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	**5595**				
30	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**5596**				
31	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**5597**				
32	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	**5598**				
33	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	**5599**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2.2_4010406_2 Tổ thi: 001_2.2_4010406_2 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**5600**				
2	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	**5601**				
3	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	**5602**				
4	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	**5603**				
5	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**5604**				
6	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	**5605**				
7	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	**5606**				
8	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	**5607**				
9	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	**5608**				
10	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**5609**				
11	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	**5610**				
12	1521060288	Nguyễnvăn	Huỳnh	09/03/1997	**5611**				
13	1421020399	Phạm Duy	Huỳnh	16/01/1996	**5612**				
14	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	**5613**				
15	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**5614**				
16	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**5615**				
17	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**5616**				
18	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	**5617**				
19	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	**5618**				
20	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	**5619**				
21	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	**5620**				
22	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**5621**				
23	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**5622**				
24	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	**5623**				
25	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**5624**				
26	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	**5625**				
27	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**5626**				
28	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**5627**				
29	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**5628**				
30	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**5629**				
31	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**5630**				
32	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	**5631**				
33	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**5632**				
34	1621060455	Tống Trường	Sâm	07/10/1998	**5633**				
35	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	**5634**				
36	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**5635**				
37	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**5636**				
38	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**5637**				
39	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**5638**				
40	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	**5639**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2.2_4010406_2 Tổ thi: 001_2.2_4010406_2 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	**5640**				
42	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	**5641**				
43	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	**5642**				
44	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**5643**				
45	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	**5644**				
46	1521020314	Đỗ Tất	Thưởng	15/02/1997	**5645**				
47	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**5646**				
48	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	**5647**				
49	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	**5648**				
50	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	**5649**				
51	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	**5650**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2.2_4010502 Tổ thi: 001_2.2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	**5651**				
2	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	**5652**				
3	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	**5653**				
4	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	**5654**				
5	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	**5655**				
6	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	**5656**				
7	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	**5657**				
8	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	**5658**				
9	1421070057	Vũ Quốc	Huy	11/09/1995	**5659**				
10	1521070027	Vũ Văn	Lâm	06/10/1997	**5660**				
11	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**5661**				
12	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	05/11/1997	**5662**				
13	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**5663**				
14	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	**5664**				
15	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	**5665**				
16	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**5666**				
17	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**5667**				
18	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	**5668**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_2 Tổ thi: 001_2.2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**5669**				
2	1721050137	Đặng Thế	Anh	07/05/1999	**5670**				
3	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	**5671**				
4	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**5672**				
5	1621050163	Nguyễn Tuấn	Anh	22/12/1998	**5673**				
6	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**5674**				
7	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**5675**				
8	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	**5676**				
9	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**5677**				
10	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**5678**				
11	1721050211	Nguyễn Duy	Đạt	22/05/1999	**5679**				
12	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	**5680**				
13	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**5681**				
14	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	**5682**				
15	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	**5683**				
16	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**5684**				
17	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	**5685**				
18	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	**5686**				
19	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	**5687**				
20	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	**5688**				
21	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	**5689**				
22	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	**5690**				
23	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	**5691**				
24	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	**5692**				
25	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	**5693**				
26	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	**5694**				
27	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	**5695**				
28	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	**5696**				
29	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**5697**				
30	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**5698**				
31	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	**5699**				
32	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**5700**				
33	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**5701**				
34	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	**5702**				
35	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	**5703**				
36	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**5704**				
37	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**5705**				
38	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	**5706**				
39	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**5707**				
40	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**5708**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_2 Tổ thi: 001_2.2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	**5709**				
42	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**5710**				
43	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	**5711**				
44	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	**5712**				
45	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**5713**				
46	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	**5714**				
47	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	**5715**				
48	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**5716**				
49	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**5717**				
50	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	**5718**				
51	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**5719**				
52	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	**5720**				
53	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**5721**				
54	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	**5722**				
55	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	**5723**				
56	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	**5724**				
57	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	**5725**				
58	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	**5726**				
59	1721050630	Hoàng Như	Huy	07/11/1999	**5727**				
60	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**5728**				
61	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**5729**				
62	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**5730**				
63	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	**5731**				
64	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**5732**				
65	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**5733**				
66	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	**5734**				
67	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	**5735**				
68	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	**5736**				
69	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	**5737**				
70	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/03/1999	**5738**				
71	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	**5739**				
72	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	**5740**				
73	1724010396	Đoàn Thị	Làn	22/04/1999	**5741**				
74	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	**5742**				
75	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	**5743**				
76	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**5744**				
77	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**5745**				
78	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	**5746**				
79	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**5747**				
80	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	**5748**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2.2_4020201_2 Tổ thi: 001_2.2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	**5749**				
82	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	**5750**				
83	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**5751**				
84	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**5752**				
85	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**5753**				
86	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**5754**				
87	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**5755**				
88	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	**5756**				
89	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**5757**				
90	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	**5758**				
91	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**5759**				
92	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	**5760**				
93	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	**5761**				
94	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	**5762**				
95	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	**5763**				
96	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	**5764**				
97	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	**5765**				
98	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	**5766**				
99	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	**5767**				
100	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**5768**				
101	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	**5769**				
102	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**5770**				
103	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	**5771**				
104	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**5772**				
105	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	**5773**				
106	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	**5774**				
107	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	**5775**				
108	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**5776**				
109	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**5777**				
110	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**5778**				
111	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	09/05/1997	**5779**				
112	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	**5780**				
113	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	**5781**				
114	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**5782**				
115	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**5783**				
116	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	**5784**				
117	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	**5785**				
118	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**5786**				
119	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	**5787**				
120	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	**5788**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 2.2_4030507 Tổ thi: 001_2.2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	**5789**				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	**5790**				
3	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**5791**				
4	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	**5792**				
5	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**5793**				
6	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**5794**				
7	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	**5795**				
8	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	**5796**				
9	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	**5797**				
10	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**5798**				
11	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	**5799**				
12	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**5800**				
13	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	**5801**				
14	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	**5802**				
15	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**5803**				
16	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**5804**				
17	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**5805**				
18	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	**5806**				
19	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**5807**				
20	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	**5808**				
21	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	**5809**				
22	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**5810**				
23	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**5811**				
24	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**5812**				
25	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	**5813**				
26	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	**5814**				
27	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	**5815**				
28	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	**5816**				
29	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	**5817**				
30	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	**5818**				
31	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	**5819**				
32	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	**5820**				
33	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoải	07/02/1998	**5821**				
34	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	**5822**				
35	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	**5823**				
36	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**5824**				
37	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**5825**				
38	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	**5826**				
39	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**5827**				
40	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**5828**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 2.2_4030507 Tổ thi: 001_2.2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	**5829**				
42	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	**5830**				
43	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**5831**				
44	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**5832**				
45	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	**5833**				
46	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	**5834**				
47	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	**5835**				
48	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	**5836**				
49	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	**5837**				
50	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	**5838**				
51	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	**5839**				
52	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	**5840**				
53	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**5841**				
54	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	**5842**				
55	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	**5843**				
56	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	**5844**				
57	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**5845**				
58	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	**5846**				
59	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**5847**				
60	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**5848**				
61	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**5849**				
62	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**5850**				
63	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	**5851**				
64	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**5852**				
65	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**5853**				
66	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	**5854**				
67	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	**5855**				
68	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**5856**				
69	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	**5857**				
70	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**5858**				
71	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	**5859**				
72	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	**5860**				
73	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	**5861**				
74	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	**5862**				
75	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	**5863**				
76	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**5864**				
77	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**5865**				
78	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**5866**				
79	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	**5867**				
80	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	**5868**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 2.2_4030507 Tổ thi: 001_2.2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	**5869**				
82	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**5870**				
83	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	**5871**				
84	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	**5872**				
85	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**5873**				
86	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	**5874**				
87	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	**5875**				
88	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**5876**				
89	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**5877**				
90	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**5878**				
91	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**5879**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040617 Nhóm: 2.2_4040617 Tổ thi: 001_2.2_4040617 Tên HP: Địa chất thuỷ văn

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**5880**				
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	**5881**				
3	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**5882**				
4	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**5883**				
5	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	**5884**				
6	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**5885**				
7	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	**5886**				
8	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**5887**				
9	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	**5888**				
10	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	**5889**				
11	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	**5890**				
12	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**5891**				
13	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	**5892**				
14	1421040335	Nguyễn Thanh	Tùng	22/02/1996	**5893**				
15	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	**5894**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2.2_4070102 Tổ thi: 001_2.2_4070102 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	**5895**				
2	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	**5896**				
3	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**5897**				
4	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	**5898**				
5	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	**5899**				
6	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**5900**				
7	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**5901**				
8	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**5902**				
9	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	**5903**				
10	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	**5904**				
11	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	**5905**				
12	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	**5906**				
13	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	**5907**				
14	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**5908**				
15	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	**5909**				
16	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	**5910**				
17	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**5911**				
18	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	**5912**				
19	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	**5913**				
20	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	**5914**				
21	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**5915**				
22	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	**5916**				
23	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	**5917**				
24	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**5918**				
25	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	**5919**				
26	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	**5920**				
27	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**5921**				
28	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	**5922**				
29	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	**5923**				
30	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	**5924**				
31	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**5925**				
32	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	**5926**				
33	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	**5927**				
34	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	**5928**				
35	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**5929**				
36	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	**5930**				
37	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	**5931**				
38	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	**5932**				
39	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	**5933**				
40	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	**5934**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2.2_4070102 Tổ thi: 001_2.2_4070102 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	**5935**				
42	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**5936**				
43	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	**5937**				
44	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**5938**				
45	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**5939**				
46	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	**5940**				
47	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	12/09/1999	**5941**				
48	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**5942**				
49	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	**5943**				
50	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	**5944**				
51	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**5945**				
52	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**5946**				
53	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	**5947**				
54	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**5948**				
55	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	**5949**				
56	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	**5950**				
57	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	**5951**				
58	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**5952**				
59	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	**5953**				
60	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**5954**				
61	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	**5955**				
62	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	**5956**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070407 Nhóm: 2.2_4070407 Tổ thi: 001_2.2_4070407 Tên HP: Kế toán quản trị

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	**5957**				
2	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**5958**				
3	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	**5959**				
4	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	**5960**				
5	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	**5961**				
6	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	**5962**				
7	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	**5963**				
8	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	**5964**				
9	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	**5965**				
10	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**5966**				
11	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	**5967**				
12	1624010338	Phạm Đức	Cảnh	28/12/1993	**5968**				
13	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	**5969**				
14	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	**5970**				
15	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	**5971**				
16	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	**5972**				
17	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	**5973**				
18	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	**5974**				
19	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**5975**				
20	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	**5976**				
21	1624010980	Đỗ Thị	Hà	16/06/1998	**5977**				
22	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	**5978**				
23	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	**5979**				
24	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	**5980**				
25	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	**5981**				
26	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**5982**				
27	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	**5983**				
28	1624010591	Đặng Thị Mai	Hương	17/04/1998	**5984**				
29	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	**5985**				
30	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	**5986**				
31	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	**5987**				
32	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	**5988**				
33	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	**5989**				
34	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	**5990**				
35	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	**5991**				
36	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	**5992**				
37	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**5993**				
38	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	**5994**				
39	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**5995**				
40	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	**5996**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070407 Nhóm: 2.2_4070407 Tổ thi: 001_2.2_4070407 Tên HP: Kế toán quản trị

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010550	Tống Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	**5997**				
42	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	**5998**				
43	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	**5999**				
44	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	**6000**				
45	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	**6001**				
46	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	**6002**				
47	1624010506	Nguyễn Thị Phượng	Linh	16/04/1998	**6003**				
48	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	**6004**				
49	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	**6005**				
50	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	**6006**				
51	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	**6007**				
52	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	**6008**				
53	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	**6009**				
54	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**6010**				
55	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	**6011**				
56	1524010193	Đoàn Thị Thúy	Nga	01/06/1997	**6012**				
57	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	**6013**				
58	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	**6014**				
59	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**6015**				
60	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	**6016**				
61	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	**6017**				
62	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	**6018**				
63	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	**6019**				
64	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	**6020**				
65	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	**6021**				
66	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	**6022**				
67	1614010706	Lê Tâm	Như	03/11/1998	**6023**				
68	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	**6024**				
69	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	**6025**				
70	1624010348	Lê Thị Yến	Oanh	20/06/1998	**6026**				
71	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	**6027**				
72	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	**6028**				
73	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	**6029**				
74	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	**6030**				
75	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	**6031**				
76	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	**6032**				
77	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	**6033**				
78	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	**6034**				
79	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	**6035**				
80	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**6036**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070407 Nhóm: 2.2_4070407 Tổ thi: 001_2.2_4070407 Tên HP: Kế toán quản trị

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**6037**				
82	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	08/03/1998	**6038**				
83	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**6039**				
84	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	**6040**				
85	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	**6041**				
86	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	**6042**				
87	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	26/12/1998	**6043**				
88	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	**6044**				
89	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	**6045**				
90	1624010955	Dương Thị	Thuỷ	24/09/1998	**6046**				
91	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	25/08/1998	**6047**				
92	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	**6048**				
93	1624010513	Hồ Thị	Thủy	06/05/1997	**6049**				
94	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	**6050**				
95	1624010514	Đặng Thùy	Trang	19/07/1998	**6051**				
96	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**6052**				
97	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	**6053**				
98	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	**6054**				
99	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	**6055**				
100	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	**6056**				
101	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	**6057**				
102	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	**6058**				
103	1624010656	Vàng Thị	Tươi	02/06/1998	**6059**				
104	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	**6060**				
105	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	**6061**				
106	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	**6062**				
107	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	**6063**				
108	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	**6064**				
109	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	**6065**				
110	1624010577	Phạm Thị	Yến	09/12/1998	**6066**				
111	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	**6067**				
112	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	**6068**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 2.2_4070419 Tổ thi: 001_2.2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**6069**				
2	1524010398	Nguyễn Thị	Giang	12/05/1997	**6070**				
3	1521041004	Hoàng Thị	Hồng	03/12/1997	**6071**				
4	1524010428	Lê Thị	Hồng	05/04/1996	**6072**				
5	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	**6073**				
6	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	**6074**				
7	1524010447	Phạm Quang	Huy	29/06/1997	**6075**				
8	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	**6076**				
9	1524010039	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/08/1997	**6077**				
10	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	**6078**				
11	1524010009	Trương Ngọc	Phú	12/05/1997	**6079**				
12	1524010498	Nguyễn	Quyết	08/10/1997	**6080**				
13	1524010034	Đặng Thị	Thúy	30/08/1997	**6081**				
14	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	**6082**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2.2_4090121 Tổ thi: 001_2.2_4090121 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	**6083**				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	**6084**				
3	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	**6085**				
4	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	05/02/1998	**6086**				
5	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	**6087**				
6	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**6088**				
7	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	**6089**				
8	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	**6090**				
9	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**6091**				
10	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	**6092**				
11	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**6093**				
12	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	**6094**				
13	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	**6095**				
14	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	**6096**				
15	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**6097**				
16	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	**6098**				
17	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	**6099**				
18	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**6100**				
19	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**6101**				
20	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	**6102**				
21	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	**6103**				
22	1421060050	Nguyễn Tiến	Dũng	01/04/1996	**6104**				
23	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**6105**				
24	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	**6106**				
25	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	**6107**				
26	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	**6108**				
27	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	**6109**				
28	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	**6110**				
29	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	**6111**				
30	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	**6112**				
31	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	**6113**				
32	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	**6114**				
33	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**6115**				
34	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	**6116**				
35	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**6117**				
36	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**6118**				
37	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**6119**				
38	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	**6120**				
39	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	**6121**				
40	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**6122**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2.2_4090121 Tổ thi: 001_2.2_4090121 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	**6123**				
42	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**6124**				
43	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	**6125**				
44	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	**6126**				
45	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	**6127**				
46	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	**6128**				
47	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**6129**				
48	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	**6130**				
49	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	**6131**				
50	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**6132**				
51	1621060111	Nguyễn Văn	Ngưu	22/06/1997	**6133**				
52	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**6134**				
53	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	**6135**				
54	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	**6136**				
55	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	**6137**				
56	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	**6138**				
57	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	**6139**				
58	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	**6140**				
59	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	**6141**				
60	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**6142**				
61	1421060219	Hà Minh	Quyết	18/12/1996	**6143**				
62	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	**6144**				
63	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**6145**				
64	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	**6146**				
65	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	**6147**				
66	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	**6148**				
67	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**6149**				
68	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**6150**				
69	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	**6151**				
70	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	**6152**				
71	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	**6153**				
72	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**6154**				
73	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**6155**				
74	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**6156**				
75	1621060106	Đại Mạnh	Tính	11/10/1998	**6157**				
76	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	**6158**				
77	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**6159**				
78	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**6160**				
79	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**6161**				
80	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	**6162**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090121 Nhóm: 2.2_4090121 Tổ thi: 001_2.2_4090121 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	**6163**				
82	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	**6164**				
83	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	**6165**				
84	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**6166**				
85	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	**6167**				
86	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**6168**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090409 Nhóm: 2.2_4090409 Tổ thi: 001_2.2_4090409 Tên HP: Kỹ thuật gia công cơ khí 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**6169**				
2	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	**6170**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2.2_7010601 Tổ thi: 001_2.2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060184	Bùi Việt	Anh	23/05/2000	**6171**				
2	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	**6172**				
3	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	**6173**				
4	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	**6174**				
5	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	**6175**				
6	1821050446	Trần Thị Ngọc	Ánh	26/06/2000	**6176**				
7	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**6177**				
8	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	**6178**				
9	1821050374	Chu Quang	Cao	01/10/2000	**6179**				
10	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	08/06/2000	**6180**				
11	1821050504	Lương Đình	Của	25/12/2000	**6181**				
12	1821050673	Dương Quốc	Cường	19/08/2000	**6182**				
13	1421020253	Lại Xuân	Cường	19/09/1996	**6183**				
14	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	**6184**				
15	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	**6185**				
16	1821020032	Đặng Chu	Đạt	10/07/2000	**6186**				
17	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	11/12/2000	**6187**				
18	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	**6188**				
19	1821050594	Đào Minh	Đức	10/01/2000	**6189**				
20	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	**6190**				
21	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	**6191**				
22	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	**6192**				
23	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	**6193**				
24	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	01/11/1997	**6194**				
25	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	**6195**				
26	1821060105	Lê Trường	Giang	26/09/2000	**6196**				
27	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	**6197**				
28	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**6198**				
29	1821050322	Đỗ Kim	Hải	14/04/2000	**6199**				
30	1821060295	Đỗ Văn	Hải	20/08/2000	**6200**				
31	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	**6201**				
32	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	**6202**				
33	1821070007	Cảnh Chi	Hảo	02/01/1998	**6203**				
34	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	**6204**				
35	1821060275	Hoàng Xuân	Hiệp	02/11/2000	**6205**				
36	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**6206**				
37	1821050967	Dương Trung	Hiếu	15/10/2000	**6207**				
38	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	**6208**				
39	1821060179	Nguyễn Trung	Hiếu	02/03/2000	**6209**				
40	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	01/10/2000	**6210**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2.2_7010601 Tổ thi: 001_2.2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	**6211**				
42	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	02/12/2000	**6212**				
43	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	**6213**				
44	1821060099	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/09/2000	**6214**				
45	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	**6215**				
46	1821051052	Bùi Hữu	Hưng	23/09/2000	**6216**				
47	1821050296	Nguyễn Thị	Hương	25/09/2000	**6217**				
48	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	**6218**				
49	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	12/03/1999	**6219**				
50	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	**6220**				
51	1821060294	Trần Huy	Khảm	10/08/2000	**6221**				
52	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	10/08/2000	**6222**				
53	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	**6223**				
54	1821050435	Đinh Thị Thùy	Linh	02/04/2000	**6224**				
55	1821051004	Ngô Việt	Long	09/08/2000	**6225**				
56	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	**6226**				
57	1821080009	Hoàng Văn	Lương	20/03/2000	**6227**				
58	1821050316	Trần Thị Hương	Ly	27/03/2000	**6228**				
59	1821060312	Nguyễn Doãn	Mạnh	23/11/2000	**6229**				
60	1821060100	Lê Đức	Minh	05/12/2000	**6230**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2.2_7010601 Tổ thi: 002_2.2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	09/03/2000	**6231**				
2	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	**6232**				
3	1821010141	Đỗ Trần Hoài	Nam	12/03/2000	**6233**				
4	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	09/12/2000	**6234**				
5	1521030432	Lê Thị	Oanh	19/12/1997	**6235**				
6	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	**6236**				
7	1821050632	Nguyễn Văn	Phương	23/03/2000	**6237**				
8	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	**6238**				
9	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	12/08/2000	**6239**				
10	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**6240**				
11	1821050836	Nguyễn Thị	Sương	16/04/2000	**6241**				
12	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	**6242**				
13	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	**6243**				
14	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	11/10/2000	**6244**				
15	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	**6245**				
16	1824011031	Phạm Thị	Thảo	12/04/2000	**6246**				
17	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	**6247**				
18	1521030149	Kiều Quốc	Toàn	23/11/1997	**6248**				
19	1821070116	Trần Xuân	Toàn	11/11/2000	**6249**				
20	1821051023	Vi Anh	Tuân	25/07/2000	**6250**				
21	1821060255	Đinh Công	Tuấn	06/04/2000	**6251**				
22	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	0	**6252**				
23	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	26/10/2000	**6253**				
24	1821050143	Nguyễn Đình	Việt	11/01/2000	**6254**				
25	1821051125	Phạm Đức	Việt	06/02/2000	**6255**				
26	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	**6256**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_1 Tổ thi: 001_2.2_4010202_1 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	**6257**				
2	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	**6258**				
3	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**6259**				
4	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**6260**				
5	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**6261**				
6	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	**6262**				
7	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**6263**				
8	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	**6264**				
9	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	**6265**				
10	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	**6266**				
11	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**6267**				
12	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**6268**				
13	1421030312	Văn Tiến	Đạt	01/05/1996	**6269**				
14	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**6270**				
15	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**6271**				
16	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**6272**				
17	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**6273**				
18	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**6274**				
19	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**6275**				
20	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**6276**				
21	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	**6277**				
22	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	**6278**				
23	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**6279**				
24	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	**6280**				
25	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**6281**				
26	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	**6282**				
27	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**6283**				
28	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	**6284**				
29	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	**6285**				
30	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	**6286**				
31	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	**6287**				
32	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**6288**				
33	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	**6289**				
34	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	**6290**				
35	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	**6291**				
36	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**6292**				
37	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	**6293**				
38	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	**6294**				
39	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	**6295**				
40	1421020376	Trịnh Đình	Học	23/08/1996	**6296**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_1 Tổ thi: 001_2.2_4010202_1 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	**6297**				
42	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	**6298**				
43	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**6299**				
44	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	**6300**				
45	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	**6301**				
46	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	**6302**				
47	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	**6303**				
48	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	**6304**				
49	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**6305**				
50	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**6306**				
51	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	**6307**				
52	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	**6308**				
53	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**6309**				
54	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	**6310**				
55	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	**6311**				
56	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	**6312**				
57	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	**6313**				
58	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	**6314**				
59	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	**6315**				
60	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**6316**				
61	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	**6317**				
62	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**6318**				
63	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	**6319**				
64	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**6320**				
65	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	**6321**				
66	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**6322**				
67	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	**6323**				
68	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	**6324**				
69	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**6325**				
70	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**6326**				
71	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**6327**				
72	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	**6328**				
73	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**6329**				
74	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	**6330**				
75	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	**6331**				
76	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	**6332**				
77	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	**6333**				
78	1421060204	Nguyễn Thị Kim	Oanh	27/07/1996	**6334**				
79	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	**6335**				
80	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	**6336**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_1 Tổ thi: 001_2.2_4010202_1 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**6337**				
82	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**6338**				
83	1321030788	Trần Thị	Phượng	28/12/1995	**6339**				
84	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**6340**				
85	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	**6341**				
86	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	**6342**				
87	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**6343**				
88	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	**6344**				
89	1321010294	Nguyễn Văn	Sơn	08/08/1995	**6345**				
90	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	**6346**				
91	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**6347**				
92	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	**6348**				
93	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	**6349**				
94	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**6350**				
95	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	**6351**				
96	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**6352**				
97	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**6353**				
98	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	**6354**				
99	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**6355**				
100	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	**6356**				
101	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	**6357**				
102	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**6358**				
103	1221010353	Trần Văn	Tình	14/06/1993	**6359**				
104	1621050622	Bạch Quốc	Toản	11/07/1998	**6360**				
105	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**6361**				
106	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	**6362**				
107	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**6363**				
108	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	**6364**				
109	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	**6365**				
110	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**6366**				
111	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	**6367**				
112	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	**6368**				
113	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**6369**				
114	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**6370**				
115	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	**6371**				
116	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	**6372**				
117	1721050464	Đào Ngọc	Tuyến	28/03/1999	**6373**				
118	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	**6374**				
119	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**6375**				
120	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	**6376**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_2 Tổ thi: 001_2.2_4010202_2 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	**6377**				
2	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	**6378**				
3	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	**6379**				
4	1721050440	Nguyễn Hải	Anh	23/03/1999	**6380**				
5	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	**6381**				
6	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	**6382**				
7	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	**6383**				
8	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	**6384**				
9	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**6385**				
10	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	**6386**				
11	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**6387**				
12	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**6388**				
13	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**6389**				
14	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	**6390**				
15	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	**6391**				
16	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**6392**				
17	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**6393**				
18	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	**6394**				
19	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**6395**				
20	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	**6396**				
21	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	**6397**				
22	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**6398**				
23	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**6399**				
24	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**6400**				
25	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**6401**				
26	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	**6402**				
27	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**6403**				
28	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**6404**				
29	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	**6405**				
30	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	**6406**				
31	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	**6407**				
32	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**6408**				
33	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	**6409**				
34	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	**6410**				
35	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**6411**				
36	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	10/01/1996	**6412**				
37	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**6413**				
38	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	**6414**				
39	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**6415**				
40	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	**6416**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_2 Tổ thi: 001_2.2_4010202_2 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**6417**				
42	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	**6418**				
43	1621030173	Nguyễn Thị	Hảo	20/11/1998	**6419**				
44	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	**6420**				
45	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	**6421**				
46	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	**6422**				
47	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**6423**				
48	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	**6424**				
49	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**6425**				
50	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	**6426**				
51	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	**6427**				
52	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	**6428**				
53	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	**6429**				
54	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	**6430**				
55	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	**6431**				
56	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**6432**				
57	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**6433**				
58	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	**6434**				
59	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**6435**				
60	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	**6436**				
61	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	**6437**				
62	1611060034	Cao Đức	Huy	08/06/1998	**6438**				
63	1721050006	Lê Văn	Huy	07/01/1999	**6439**				
64	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	**6440**				
65	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	09/11/1997	**6441**				
66	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**6442**				
67	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**6443**				
68	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	**6444**				
69	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**6445**				
70	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	**6446**				
71	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**6447**				
72	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	**6448**				
73	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**6449**				
74	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	**6450**				
75	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	**6451**				
76	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	**6452**				
77	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	**6453**				
78	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	**6454**				
79	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	**6455**				
80	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	**6456**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_2 Tổ thi: 001_2.2_4010202_2 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	**6457**				
82	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**6458**				
83	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	**6459**				
84	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**6460**				
85	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	**6461**				
86	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	**6462**				
87	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	**6463**				
88	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	**6464**				
89	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**6465**				
90	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	**6466**				
91	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	**6467**				
92	1421080316	Kiều Văn	Phong	10/03/1996	**6468**				
93	1721050150	Nguyễn Duy	Phước	01/10/1999	**6469**				
94	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**6470**				
95	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	02/05/1999	**6471**				
96	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	**6472**				
97	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	**6473**				
98	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	**6474**				
99	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	**6475**				
100	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	**6476**				
101	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**6477**				
102	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	**6478**				
103	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	**6479**				
104	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	**6480**				
105	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	**6481**				
106	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	**6482**				
107	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	**6483**				
108	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	**6484**				
109	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	**6485**				
110	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**6486**				
111	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	**6487**				
112	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	**6488**				
113	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**6489**				
114	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	**6490**				
115	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**6491**				
116	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	**6492**				
117	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**6493**				
118	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	**6494**				
119	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	**6495**				
120	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	**6496**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_3 Tổ thi: 001_2.2_4010202_3 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**6497**				
2	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	**6498**				
3	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	**6499**				
4	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**6500**				
5	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**6501**				
6	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	**6502**				
7	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**6503**				
8	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	**6504**				
9	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	**6505**				
10	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	**6506**				
11	1421080156	Bùi Đức	Chính	31/10/1996	**6507**				
12	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	**6508**				
13	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	**6509**				
14	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**6510**				
15	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	**6511**				
16	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**6512**				
17	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	**6513**				
18	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	**6514**				
19	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**6515**				
20	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**6516**				
21	1721050145	Lê Anh	Đức	09/10/1999	**6517**				
22	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	**6518**				
23	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	**6519**				
24	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	**6520**				
25	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	**6521**				
26	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	**6522**				
27	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	**6523**				
28	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**6524**				
29	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	**6525**				
30	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	**6526**				
31	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	**6527**				
32	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**6528**				
33	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**6529**				
34	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**6530**				
35	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	05/03/1998	**6531**				
36	1421060094	Nguyễn Đức	Hanh	26/04/1996	**6532**				
37	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	**6533**				
38	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	**6534**				
39	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**6535**				
40	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	**6536**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_3 Tổ thi: 001_2.2_4010202_3 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**6537**				
42	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	**6538**				
43	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	**6539**				
44	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	**6540**				
45	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	**6541**				
46	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**6542**				
47	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**6543**				
48	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	**6544**				
49	1421030098	Đặng Ngọc	Hưng	15/08/1995	**6545**				
50	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**6546**				
51	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**6547**				
52	1721050123	Đăng Quang	Huy	26/09/1999	**6548**				
53	1721050630	Hoàng Như	Huy	07/11/1999	**6549**				
54	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	**6550**				
55	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**6551**				
56	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	**6552**				
57	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	**6553**				
58	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**6554**				
59	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	**6555**				
60	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**6556**				
61	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	**6557**				
62	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/03/1999	**6558**				
63	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	**6559**				
64	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	**6560**				
65	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	**6561**				
66	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	**6562**				
67	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**6563**				
68	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	**6564**				
69	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**6565**				
70	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	**6566**				
71	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	**6567**				
72	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	**6568**				
73	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**6569**				
74	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	**6570**				
75	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	**6571**				
76	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	**6572**				
77	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**6573**				
78	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**6574**				
79	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**6575**				
80	1721050396	Đặng Văn	Sơn	28/04/1999	**6576**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_3 Tổ thi: 001_2.2_4010202_3 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	09/12/1997	**6577**				
82	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	**6578**				
83	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	**6579**				
84	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	**6580**				
85	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1997	**6581**				
86	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**6582**				
87	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	**6583**				
88	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	**6584**				
89	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	**6585**				
90	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	**6586**				
91	1721040041	Lê Phúc	Thành	05/11/1999	**6587**				
92	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	**6588**				
93	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	**6589**				
94	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	**6590**				
95	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**6591**				
96	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**6592**				
97	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	**6593**				
98	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	**6594**				
99	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**6595**				
100	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	**6596**				
101	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	03/11/1997	**6597**				
102	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	**6598**				
103	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**6599**				
104	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	**6600**				
105	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**6601**				
106	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**6602**				
107	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	**6603**				
108	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	**6604**				
109	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	**6605**				
110	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**6606**				
111	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	**6607**				
112	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	**6608**				
113	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	**6609**				
114	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**6610**				
115	1421060306	Hoàng Văn	Tuyên	09/12/1993	**6611**				
116	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	**6612**				
117	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	**6613**				
118	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**6614**				
119	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	**6615**				
120	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	**6616**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_4 Tổ thi: 001_2.2_4010202_4 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**6617**				
2	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	**6618**				
3	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	**6619**				
4	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**6620**				
5	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	**6621**				
6	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	**6622**				
7	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	**6623**				
8	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	**6624**				
9	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	**6625**				
10	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**6626**				
11	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**6627**				
12	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**6628**				
13	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	**6629**				
14	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	**6630**				
15	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	**6631**				
16	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	**6632**				
17	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	**6633**				
18	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**6634**				
19	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**6635**				
20	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	**6636**				
21	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**6637**				
22	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**6638**				
23	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**6639**				
24	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**6640**				
25	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	**6641**				
26	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**6642**				
27	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**6643**				
28	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	**6644**				
29	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**6645**				
30	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	**6646**				
31	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**6647**				
32	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	**6648**				
33	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	**6649**				
34	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	**6650**				
35	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	**6651**				
36	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**6652**				
37	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	**6653**				
38	1621080073	Nguyễn Thị Thu	Hoài	01/12/1998	**6654**				
39	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	**6655**				
40	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	**6656**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_4 Tổ thi: 001_2.2_4010202_4 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	**6657**				
42	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	**6658**				
43	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**6659**				
44	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	**6660**				
45	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**6661**				
46	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	**6662**				
47	1621080139	Đinh Thị Kim	Khánh	12/06/1998	**6663**				
48	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	**6664**				
49	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**6665**				
50	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	**6666**				
51	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**6667**				
52	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**6668**				
53	1521030256	Nguyễn Bá	Linh	20/04/1997	**6669**				
54	1621080152	Nguyễn Thị Thùy	Linh	27/01/1998	**6670**				
55	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**6671**				
56	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	**6672**				
57	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	**6673**				
58	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**6674**				
59	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	**6675**				
60	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	**6676**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2.2_4010202_4 Tổ thi: 002_2.2_4010202_4 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**6677**				
2	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	**6678**				
3	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	**6679**				
4	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**6680**				
5	1721040046	Nguyễn Văn	Quí	13/03/1999	**6681**				
6	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**6682**				
7	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	**6683**				
8	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	**6684**				
9	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**6685**				
10	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**6686**				
11	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	**6687**				
12	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	**6688**				
13	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**6689**				
14	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	**6690**				
15	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	**6691**				
16	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**6692**				
17	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	**6693**				
18	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	**6694**				
19	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**6695**				
20	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**6696**				
21	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	**6697**				
22	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	**6698**				
23	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	**6699**				
24	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**6700**				
25	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	**6701**				
26	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**6702**				
27	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	**6703**				
28	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	**6704**				
29	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**6705**				
30	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**6706**				
31	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	**6707**				
32	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**6708**				
33	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	**6709**				
34	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	**6710**				
35	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**6711**				
36	1721040104	Aounthala	VILAYPHO	07/11/1997	**6712**				
37	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	**6713**				
38	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	**6714**				
39	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**6715**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2.2_4010613 Tổ thi: 001_2.2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030243	Đỗ Tuấn	Anh	10/08/1996	**6716**				
2	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	09/11/1997	**6717**				
3	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	**6718**				
4	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/08/1994	**6719**				
5	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**6720**				
6	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**6721**				
7	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	**6722**				
8	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**6723**				
9	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**6724**				
10	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	**6725**				
11	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**6726**				
12	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	**6727**				
13	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	**6728**				
14	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	**6729**				
15	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	**6730**				
16	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	**6731**				
17	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	**6732**				
18	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**6733**				
19	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	**6734**				
20	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	**6735**				
21	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	**6736**				
22	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	**6737**				
23	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	**6738**				
24	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	**6739**				
25	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	**6740**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 2.2_4030114 Tổ thi: 001_2.2_4030114 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**6741**				
2	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**6742**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2.2_4030514 Tổ thi: 001_2.2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	**6743**				
2	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	**6744**				
3	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	**6745**				
4	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	**6746**				
5	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	**6747**				
6	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**6748**				
7	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	**6749**				
8	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	**6750**				
9	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	**6751**				
10	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	**6752**				
11	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**6753**				
12	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**6754**				
13	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	**6755**				
14	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	**6756**				
15	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**6757**				
16	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**6758**				
17	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**6759**				
18	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	**6760**				
19	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	**6761**				
20	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	**6762**				
21	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	**6763**				
22	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**6764**				
23	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	**6765**				
24	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	07/12/1994	**6766**				
25	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	**6767**				
26	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	**6768**				
27	1421070116	Nguyễn Toàn	Thăng	04/06/1996	**6769**				
28	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	**6770**				
29	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	**6771**				
30	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**6772**				
31	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**6773**				
32	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**6774**				
33	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	**6775**				
34	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	**6776**				
35	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	**6777**				
36	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	**6778**				
37	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	**6779**				
38	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	**6780**				
39	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	**6781**				
40	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	**6782**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2.2_4030514 Tổ thi: 001_2.2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**6783**				
42	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	**6784**				
43	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**6785**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050521 Nhóm: 2.2_4050521 Tổ thi: 001_2.2_4050521 Tên HP: Trắc địa phổ thông và trắc địa mỏ

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	**6786**				
2	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**6787**				
3	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	**6788**				
4	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	**6789**				
5	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**6790**				
6	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	**6791**				
7	1621040801	Somsak	LIDTHIDEI	26/01/1996	**6792**				
8	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	**6793**				
9	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	**6794**				
10	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	**6795**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060315 Nhóm: 2.2_4060315 Tổ thi: 001_2.2_4060315 Tên HP: Hóa học dầu mỏ và khí tự nhiên

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**6796**				
2	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**6797**				
3	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	**6798**				
4	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**6799**				
5	1521010396	Tống Hoàng	Dương	24/11/1997	**6800**				
6	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**6801**				
7	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	**6802**				
8	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	**6803**				
9	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	**6804**				
10	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**6805**				
11	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	**6806**				
12	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**6807**				
13	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	**6808**				
14	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	**6809**				
15	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	**6810**				
16	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	**6811**				
17	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	**6812**				
18	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	**6813**				
19	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	**6814**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2.2_4070303 Tổ thi: 001_2.2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010054	Bùi Sơn Tùng	Anh	05/05/1997	**6815**				
2	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	**6816**				
3	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	**6817**				
4	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	**6818**				
5	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**6819**				
6	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	**6820**				
7	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	**6821**				
8	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	**6822**				
9	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	**6823**				
10	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	**6824**				
11	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	**6825**				
12	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	**6826**				
13	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	**6827**				
14	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**6828**				
15	1524010126	Đỗ Văn	Bằng	23/06/1996	**6829**				
16	1524010186	Lê Đức	Chính	06/12/1997	**6830**				
17	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**6831**				
18	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	**6832**				
19	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**6833**				
20	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	**6834**				
21	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	**6835**				
22	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	**6836**				
23	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	03/11/1997	**6837**				
24	1524010196	Đào Thị Vân	Điệp	05/12/1997	**6838**				
25	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	**6839**				
26	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**6840**				
27	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	**6841**				
28	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**6842**				
29	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	**6843**				
30	1524010230	Đỗ Việt	Dương	15/05/1997	**6844**				
31	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	**6845**				
32	1524010323	Bùi Phương	Hà	10/10/1997	**6846**				
33	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**6847**				
34	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	**6848**				
35	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	**6849**				
36	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	**6850**				
37	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**6851**				
38	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	**6852**				
39	1724010146	Lại Thị	Hảo	16/11/1999	**6853**				
40	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	**6854**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2.2_4070303 Tổ thi: 001_2.2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	**6855**				
42	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	**6856**				
43	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**6857**				
44	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**6858**				
45	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	**6859**				
46	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	**6860**				
47	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	**6861**				
48	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	**6862**				
49	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**6863**				
50	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	**6864**				
51	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	**6865**				
52	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	**6866**				
53	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	**6867**				
54	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	**6868**				
55	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	**6869**				
56	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	**6870**				
57	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**6871**				
58	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**6872**				
59	1624010550	Tống Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	**6873**				
60	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	**6874**				
61	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	**6875**				
62	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	**6876**				
63	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	**6877**				
64	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	**6878**				
65	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	**6879**				
66	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	**6880**				
67	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	**6881**				
68	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**6882**				
69	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	**6883**				
70	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**6884**				
71	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	**6885**				
72	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	**6886**				
73	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngần	11/08/1999	**6887**				
74	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**6888**				
75	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	**6889**				
76	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	**6890**				
77	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	**6891**				
78	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	**6892**				
79	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	**6893**				
80	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	**6894**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 2.2_4070303 Tổ thi: 001_2.2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	**6895**				
82	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	**6896**				
83	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	**6897**				
84	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	**6898**				
85	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	**6899**				
86	1724010125	Vũ Bá	Sơn	02/06/1999	**6900**				
87	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	**6901**				
88	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**6902**				
89	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**6903**				
90	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**6904**				
91	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	**6905**				
92	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	**6906**				
93	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	**6907**				
94	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	**6908**				
95	1724010289	ĐặNg Hưng	ThịNh	03/05/1999	**6909**				
96	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	**6910**				
97	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	**6911**				
98	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	**6912**				
99	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	**6913**				
100	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	**6914**				
101	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**6915**				
102	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	**6916**				
103	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**6917**				
104	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**6918**				
105	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	**6919**				
106	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	**6920**				
107	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	**6921**				
108	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	**6922**				
109	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	**6923**				
110	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**6924**				
111	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**6925**				
112	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	**6926**				
113	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**6927**				
114	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	**6928**				
115	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**6929**				
116	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	**6930**				
117	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	**6931**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2.2_4090216 Tổ thi: 001_2.2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**6932**				
2	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	**6933**				
3	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**6934**				
4	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**6935**				
5	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	**6936**				
6	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	**6937**				
7	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**6938**				
8	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	**6939**				
9	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**6940**				
10	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	**6941**				
11	1221011060	Lê Nhân	Quý	07/11/1993	**6942**				
12	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**6943**				
13	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	**6944**				
14	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**6945**				
15	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**6946**				
16	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	**6947**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090402 Nhóm: 2.2_4090402 Tổ thi: 001_2.2_4090402 Tên HP: Vật liệu kỹ thuật + TN

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	**6948**				
2	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	**6949**				
3	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	**6950**				
4	1321010235	Võ Anh	Mười	17/02/1995	**6951**				
5	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	**6952**				
6	1421010236	Trần Văn	Ninh	12/11/1996	**6953**				
7	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**6954**				
8	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**6955**				
9	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	**6956**				
10	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**6957**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7300102 Nhóm: 2.2_7300102 Tổ thi: 001_2.2_7300102 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	**6958**				
2	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	**6959**				
3	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**6960**				
4	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**6961**				
5	1821030175	Ngọc Trung	Hiếu	20/01/2000	**6962**				
6	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	11/08/2000	**6963**				
7	1821030170	Bùi Minh	Hoàng	21/01/2000	**6964**				
8	1821010138	Trần Việt	Hoàng	02/10/2000	**6965**				
9	1821030134	Phạm Quang	Khánh	25/06/2000	**6966**				
10	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	**6967**				
11	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	**6968**				
12	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**6969**				
13	1821050876	Lại Hợp	Quang	03/02/2000	**6970**				
14	1821040040	Bùi Đăng	Sơn	25/09/2000	**6971**				
15	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	**6972**				
16	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	**6973**				
17	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	**6974**				
18	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	**6975**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_1 Tổ thi: 001_2.2_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	**6976**				
2	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	**6977**				
3	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	**6978**				
4	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	**6979**				
5	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	**6980**				
6	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**6981**				
7	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	**6982**				
8	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	**6983**				
9	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	**6984**				
10	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	**6985**				
11	1621080006	Bế Thị	Chinh	07/10/1998	**6986**				
12	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**6987**				
13	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**6988**				
14	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**6989**				
15	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	**6990**				
16	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	**6991**				
17	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	**6992**				
18	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**6993**				
19	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	**6994**				
20	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**6995**				
21	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**6996**				
22	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**6997**				
23	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**6998**				
24	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	**6999**				
25	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	**7000**				
26	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	**7001**				
27	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	**7002**				
28	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	**7003**				
29	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	**7004**				
30	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	**7005**				
31	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	**7006**				
32	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**7007**				
33	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	**7008**				
34	1421020048	Nguyễn Văn	Giáp	22/01/1995	**7009**				
35	1521080125	Nguyễn Đăng	Hà	07/10/1997	**7010**				
36	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	**7011**				
37	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	**7012**				
38	1421020050	Phạm Văn	Hai	09/07/1996	**7013**				
39	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	**7014**				
40	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**7015**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_1 Tổ thi: 001_2.2_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	**7016**				
42	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	**7017**				
43	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**7018**				
44	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	**7019**				
45	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	**7020**				
46	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	**7021**				
47	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	**7022**				
48	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	**7023**				
49	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	**7024**				
50	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	**7025**				
51	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	**7026**				
52	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**7027**				
53	1421040153	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/1996	**7028**				
54	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	**7029**				
55	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	**7030**				
56	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	**7031**				
57	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**7032**				
58	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	**7033**				
59	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	**7034**				
60	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	**7035**				
61	1421030460	Vũ Công	Minh	30/09/1996	**7036**				
62	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	**7037**				
63	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**7038**				
64	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	**7039**				
65	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	**7040**				
66	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	**7041**				
67	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**7042**				
68	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**7043**				
69	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**7044**				
70	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	**7045**				
71	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**7046**				
72	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**7047**				
73	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**7048**				
74	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**7049**				
75	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	**7050**				
76	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	**7051**				
77	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	**7052**				
78	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	**7053**				
79	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**7054**				
80	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	**7055**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_1 Tổ thi: 001_2.2_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**7056**				
82	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	**7057**				
83	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**7058**				
84	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	**7059**				
85	1521080235	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	**7060**				
86	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**7061**				
87	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	**7062**				
88	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	**7063**				
89	1421070447	Đàm Khắc	Sự	23/08/1995	**7064**				
90	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	**7065**				
91	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**7066**				
92	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	**7067**				
93	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	**7068**				
94	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	**7069**				
95	1721030142	Trần Đình	Tiệp	12/06/1999	**7070**				
96	1521060151	Trần Văn	Tố	15/02/1997	**7071**				
97	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	**7072**				
98	1521080012	Nguyễn Văn	Toàn	14/07/1996	**7073**				
99	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**7074**				
100	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**7075**				
101	1521050493	Trần Đình	Toản	07/07/1997	**7076**				
102	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**7077**				
103	1524010050	Lê Thị	Trang	21/11/1995	**7078**				
104	1524010541	Nguyễn Văn	Trí	10/07/1997	**7079**				
105	1521080034	Nguyễn Đăng	Trung	12/11/1997	**7080**				
106	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**7081**				
107	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	**7082**				
108	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	**7083**				
109	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	**7084**				
110	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	**7085**				
111	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	**7086**				
112	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	**7087**				
113	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	**7088**				
114	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	**7089**				
115	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	**7090**				
116	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	**7091**				
117	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**7092**				
118	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	**7093**				
119	1621070187	Nguyễn Quí	Vượng	17/03/1998	**7094**				
120	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	**7095**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_2 Tổ thi: 001_2.2_4010614_2 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	**7096**				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**7097**				
3	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**7098**				
4	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	**7099**				
5	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**7100**				
6	1621050351	Nguyễn Văn	Bắc	04/02/1998	**7101**				
7	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	**7102**				
8	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**7103**				
9	1521060129	Nguyễn Minh	Châu	26/02/1997	**7104**				
10	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**7105**				
11	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	**7106**				
12	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**7107**				
13	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	**7108**				
14	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**7109**				
15	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	**7110**				
16	1521040126	Tống Văn	Cường	12/02/1997	**7111**				
17	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**7112**				
18	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**7113**				
19	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	06/04/1996	**7114**				
20	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**7115**				
21	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	**7116**				
22	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	05/01/1996	**7117**				
23	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**7118**				
24	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	**7119**				
25	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	09/04/1999	**7120**				
26	1521020158	Bế Ngọc	Đông	20/11/1996	**7121**				
27	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	**7122**				
28	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	**7123**				
29	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**7124**				
30	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	**7125**				
31	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	**7126**				
32	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	**7127**				
33	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	**7128**				
34	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	**7129**				
35	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**7130**				
36	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	**7131**				
37	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	**7132**				
38	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	**7133**				
39	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**7134**				
40	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	**7135**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_2 Tổ thi: 001_2.2_4010614_2 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	**7136**				
42	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	**7137**				
43	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	**7138**				
44	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	**7139**				
45	1621080157	Nguyễn Thị	Giang	07/07/1997	**7140**				
46	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	**7141**				
47	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	**7142**				
48	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**7143**				
49	1721050400	Triệu Thế	Hiển	21/02/1998	**7144**				
50	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**7145**				
51	1521010189	Bùi Khắc	Hinh	10/05/1997	**7146**				
52	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	**7147**				
53	1521050297	Đồng Tuấn	Huy	18/01/1997	**7148**				
54	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	**7149**				
55	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	**7150**				
56	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**7151**				
57	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	**7152**				
58	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	**7153**				
59	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	**7154**				
60	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**7155**				
61	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	06/10/1995	**7156**				
62	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	**7157**				
63	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	**7158**				
64	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	**7159**				
65	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	**7160**				
66	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	**7161**				
67	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	**7162**				
68	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	**7163**				
69	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	**7164**				
70	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	**7165**				
71	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**7166**				
72	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	09/10/1999	**7167**				
73	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	06/05/1997	**7168**				
74	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**7169**				
75	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	**7170**				
76	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**7171**				
77	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	**7172**				
78	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**7173**				
79	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**7174**				
80	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	**7175**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_2 Tổ thi: 001_2.2_4010614_2 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	**7176**				
82	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	**7177**				
83	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**7178**				
84	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**7179**				
85	1421010266	Lê Hồng	Quân	13/01/1996	**7180**				
86	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**7181**				
87	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**7182**				
88	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	**7183**				
89	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	**7184**				
90	1721050396	Đặng Văn	Sơn	28/04/1999	**7185**				
91	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	**7186**				
92	1421020557	Hoàng Minh	Thái	02/06/1996	**7187**				
93	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**7188**				
94	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**7189**				
95	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	**7190**				
96	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	**7191**				
97	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	**7192**				
98	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	**7193**				
99	1524010215	Nguyễn Đức Xuân	Thịnh	22/09/1997	**7194**				
100	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	**7195**				
101	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**7196**				
102	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	**7197**				
103	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	**7198**				
104	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	**7199**				
105	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	**7200**				
106	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**7201**				
107	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	**7202**				
108	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	**7203**				
109	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	**7204**				
110	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	**7205**				
111	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	**7206**				
112	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	05/07/1996	**7207**				
113	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	**7208**				
114	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	**7209**				
115	1421020657	Lê Anh	Tuấn	08/12/1996	**7210**				
116	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**7211**				
117	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	**7212**				
118	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	**7213**				
119	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	**7214**				
120	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	**7215**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_3 Tổ thi: 001_2.2_4010614_3 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	**7216**				
2	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	**7217**				
3	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	06/02/1998	**7218**				
4	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	**7219**				
5	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**7220**				
6	1521050280	Vũ Lê Ngọc	Anh	26/02/1997	**7221**				
7	1521060143	Nguyễn Văn	Bắc	04/12/1997	**7222**				
8	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	**7223**				
9	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	**7224**				
10	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**7225**				
11	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**7226**				
12	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	**7227**				
13	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**7228**				
14	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**7229**				
15	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	**7230**				
16	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	**7231**				
17	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	**7232**				
18	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	**7233**				
19	1521050338	Nguyễn Văn	Cường	07/09/1997	**7234**				
20	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	**7235**				
21	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	**7236**				
22	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	**7237**				
23	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	**7238**				
24	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	**7239**				
25	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**7240**				
26	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	11/06/1995	**7241**				
27	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	**7242**				
28	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	**7243**				
29	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	**7244**				
30	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	**7245**				
31	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**7246**				
32	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**7247**				
33	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	**7248**				
34	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	**7249**				
35	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**7250**				
36	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**7251**				
37	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	**7252**				
38	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	**7253**				
39	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	**7254**				
40	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**7255**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_3 Tổ thi: 001_2.2_4010614_3 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**7256**				
42	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	**7257**				
43	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**7258**				
44	1421020058	Trịnh Công	Hiến	07/08/1996	**7259**				
45	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	11/09/1997	**7260**				
46	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**7261**				
47	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	**7262**				
48	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**7263**				
49	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**7264**				
50	1421070053	Phan Thanh	Hùng	14/06/1996	**7265**				
51	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	**7266**				
52	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	**7267**				
53	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	**7268**				
54	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	**7269**				
55	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/05/1997	**7270**				
56	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	**7271**				
57	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**7272**				
58	1421030113	Vũ Văn	Kiên	05/03/1996	**7273**				
59	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	**7274**				
60	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	**7275**				
61	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	**7276**				
62	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	**7277**				
63	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**7278**				
64	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	**7279**				
65	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	**7280**				
66	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	**7281**				
67	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	**7282**				
68	1421040189	Nguyễn Ngọc	Minh	26/11/1995	**7283**				
69	1421080433	Dương Hoàng	Nam	31/08/1996	**7284**				
70	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**7285**				
71	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	**7286**				
72	1421020122	Nguyễn Trọng	Phong	20/11/1996	**7287**				
73	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	**7288**				
74	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	**7289**				
75	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	**7290**				
76	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	11/10/1999	**7291**				
77	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**7292**				
78	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	**7293**				
79	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	**7294**				
80	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	**7295**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2.2_4010614_3 Tổ thi: 001_2.2_4010614_3 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1524010506	Chu Phương	Thắng	26/11/1997	**7296**				
82	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	**7297**				
83	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	**7298**				
84	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	03/11/1997	**7299**				
85	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	**7300**				
86	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	**7301**				
87	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**7302**				
88	1421050208	Trần Minh	Tiến	19/02/1996	**7303**				
89	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	**7304**				
90	1524010298	Ngô Thị	Trang	09/11/1997	**7305**				
91	1421010345	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/04/1996	**7306**				
92	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**7307**				
93	1524010010	Nguyễn Thanh	Truyền	22/01/1997	**7308**				
94	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	**7309**				
95	1421030605	Phạm Văn	Tuân	14/05/1995	**7310**				
96	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**7311**				
97	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**7312**				
98	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**7313**				
99	1421060293	Nguyễn Sỹ Minh	Tuấn	02/03/1996	**7314**				
100	1521050033	Trần Văn	Tuấn	01/02/1997	**7315**				
101	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**7316**				
102	1624010656	Vàng Thị	Tươi	02/06/1998	**7317**				
103	1421040346	Hoàng Bảo	Việt	04/11/1996	**7318**				
104	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	**7319**				
105	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	08/04/1998	**7320**				
106	1611060021	Phan Quốc	Vương	28/01/1998	**7321**				
107	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**7322**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2.2_4030222 Tổ thi: 001_2.2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	**7323**				
2	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	**7324**				
3	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	**7325**				
4	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	**7326**				
5	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	**7327**				
6	1421020043	Nguyễn Đình	Đức	17/08/1996	**7328**				
7	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**7329**				
8	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	**7330**				
9	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	**7331**				
10	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	**7332**				
11	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	**7333**				
12	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	**7334**				
13	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	**7335**				
14	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	**7336**				
15	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	**7337**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070409 Nhóm: 2.2_4070409 Tổ thi: 001_2.2_4070409 Tên HP: Kiểm toán căn bản

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	**7338**				
2	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	**7339**				
3	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**7340**				
4	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	**7341**				
5	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**7342**				
6	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	**7343**				
7	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	04/09/1998	**7344**				
8	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	**7345**				
9	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	**7346**				
10	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	**7347**				
11	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	**7348**				
12	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	**7349**				
13	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	**7350**				
14	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	**7351**				
15	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	**7352**				
16	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	**7353**				
17	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	**7354**				
18	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	**7355**				
19	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	**7356**				
20	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	**7357**				
21	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	**7358**				
22	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	**7359**				
23	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	**7360**				
24	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	**7361**				
25	1624010647	Lê Thị Thanh	Thủy	13/10/1998	**7362**				
26	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	**7363**				
27	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	**7364**				
28	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	**7365**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090221 Nhóm: 2.2_4090221 Tổ thi: 001_2.2_4090221 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	**7366**				
2	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	**7367**				
3	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	**7368**				
4	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**7369**				
5	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	**7370**				
6	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	**7371**				
7	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**7372**				
8	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	**7373**				
9	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**7374**				
10	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	**7375**				
11	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**7376**				
12	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	**7377**				
13	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	**7378**				
14	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	**7379**				
15	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	**7380**				
16	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	**7381**				
17	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	**7382**				
18	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	**7383**				
19	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	**7384**				
20	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	**7385**				
21	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**7386**				
22	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**7387**				
23	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	**7388**				
24	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	**7389**				
25	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	**7390**				
26	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	**7391**				
27	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	**7392**				
28	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	**7393**				
29	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	**7394**				
30	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	**7395**				
31	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	**7396**				
32	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**7397**				
33	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**7398**				
34	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	**7399**				
35	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**7400**				
36	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**7401**				
37	1621060106	Đại Mạnh	Tính	11/10/1998	**7402**				
38	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	**7403**				
39	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	**7404**				
40	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	**7405**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2.2_4010106 Tổ thi: 001_2.2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	**7406**				
2	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	**7407**				
3	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	**7408**				
4	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**7409**				
5	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	**7410**				
6	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	**7411**				
7	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	**7412**				
8	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**7413**				
9	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**7414**				
10	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	**7415**				
11	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	**7416**				
12	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**7417**				
13	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	**7418**				
14	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	**7419**				
15	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	**7420**				
16	1621070198	Nguyễn Thành	Phố	10/02/1998	**7421**				
17	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	**7422**				
18	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**7423**				
19	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	**7424**				
20	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**7425**				
21	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	**7426**				
22	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	**7427**				
23	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	**7428**				
24	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**7429**				
25	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**7430**				
26	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**7431**				
27	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiệp	23/11/1999	**7432**				
28	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	**7433**				
29	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**7434**				
30	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	**7435**				
31	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**7436**				
32	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	**7437**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_2 Tổ thi: 001_2.2_4010501_2 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	**7438**				
2	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**7439**				
3	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**7440**				
4	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**7441**				
5	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**7442**				
6	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	**7443**				
7	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**7444**				
8	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	**7445**				
9	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**7446**				
10	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	**7447**				
11	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	**7448**				
12	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	**7449**				
13	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	**7450**				
14	1521060004	Vũ Chí	Công	06/01/1997	**7451**				
15	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	**7452**				
16	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	**7453**				
17	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	**7454**				
18	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**7455**				
19	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**7456**				
20	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	**7457**				
21	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**7458**				
22	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	**7459**				
23	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**7460**				
24	1511060004	Nguyễn Viết	Đức	08/01/1997	**7461**				
25	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	**7462**				
26	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**7463**				
27	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**7464**				
28	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**7465**				
29	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	**7466**				
30	1421020048	Nguyễn Văn	Giáp	22/01/1995	**7467**				
31	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	**7468**				
32	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**7469**				
33	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	**7470**				
34	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	**7471**				
35	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	**7472**				
36	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	**7473**				
37	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	**7474**				
38	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	**7475**				
39	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	**7476**				
40	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	**7477**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_2 Tổ thi: 001_2.2_4010501_2 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**7478**				
42	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	**7479**				
43	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**7480**				
44	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	**7481**				
45	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	**7482**				
46	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	**7483**				
47	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**7484**				
48	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	**7485**				
49	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**7486**				
50	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**7487**				
51	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**7488**				
52	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	**7489**				
53	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	**7490**				
54	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	**7491**				
55	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**7492**				
56	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	**7493**				
57	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**7494**				
58	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**7495**				
59	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	**7496**				
60	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**7497**				
61	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	**7498**				
62	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	**7499**				
63	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	**7500**				
64	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**7501**				
65	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**7502**				
66	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	**7503**				
67	1421020485	Trần Văn	Nam	04/01/1996	**7504**				
68	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**7505**				
69	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**7506**				
70	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**7507**				
71	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	**7508**				
72	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	**7509**				
73	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	**7510**				
74	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	**7511**				
75	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	**7512**				
76	1221011060	Lê Nhân	Quý	07/11/1993	**7513**				
77	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**7514**				
78	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	**7515**				
79	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**7516**				
80	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	**7517**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_2 Tổ thi: 001_2.2_4010501_2 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**7518**				
82	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	**7519**				
83	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	**7520**				
84	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	**7521**				
85	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	**7522**				
86	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**7523**				
87	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	**7524**				
88	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**7525**				
89	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	**7526**				
90	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**7527**				
91	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	**7528**				
92	1721060384	Đăng Xuân	Thắng	31/07/1999	**7529**				
93	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**7530**				
94	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	**7531**				
95	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	**7532**				
96	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**7533**				
97	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	**7534**				
98	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	**7535**				
99	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	**7536**				
100	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	**7537**				
101	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	**7538**				
102	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**7539**				
103	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	**7540**				
104	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	**7541**				
105	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	**7542**				
106	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	**7543**				
107	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	**7544**				
108	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	**7545**				
109	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**7546**				
110	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	**7547**				
111	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	**7548**				
112	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	**7549**				
113	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	**7550**				
114	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	**7551**				
115	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	**7552**				
116	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**7553**				
117	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**7554**				
118	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**7555**				
119	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	**7556**				
120	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	**7557**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 2.2_4070313 Tổ thi: 001_2.2_4070313 Tên HP: Kinh tế phát triển

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	**7558**				
2	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	**7559**				
3	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**7560**				
4	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	**7561**				
5	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	**7562**				
6	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**7563**				
7	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	**7564**				
8	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	**7565**				
9	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	**7566**				
10	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	**7567**				
11	1524010252	Vũ Trung	Thông	06/03/1997	**7568**				
12	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	**7569**				
13	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	**7570**				
14	1624010647	Lê Thị Thanh	Thủy	13/10/1998	**7571**				
15	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	**7572**				
16	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	**7573**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_2 Tổ thi: 001_2.2_4080203_2 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**7574**				
2	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	**7575**				
3	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**7576**				
4	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	**7577**				
5	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	**7578**				
6	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	**7579**				
7	1521050338	Nguyễn Văn	Cường	07/09/1997	**7580**				
8	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	**7581**				
9	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**7582**				
10	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**7583**				
11	1721050211	Nguyễn Duy	Đạt	22/05/1999	**7584**				
12	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	**7585**				
13	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	**7586**				
14	1321050058	Vũ Ngọc	Đô	22/05/1994	**7587**				
15	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	**7588**				
16	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	**7589**				
17	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	**7590**				
18	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	**7591**				
19	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	**7592**				
20	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	**7593**				
21	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	**7594**				
22	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	**7595**				
23	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	**7596**				
24	1421020345	Nguyễn Công	Hậu	01/05/1996	**7597**				
25	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	**7598**				
26	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**7599**				
27	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	**7600**				
28	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	**7601**				
29	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	**7602**				
30	1721050209	Đào Thị	Huế	31/03/1999	**7603**				
31	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	**7604**				
32	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	**7605**				
33	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	**7606**				
34	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	**7607**				
35	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	**7608**				
36	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	**7609**				
37	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	**7610**				
38	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	**7611**				
39	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	**7612**				
40	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	**7613**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2.2_4080203_2 Tổ thi: 001_2.2_4080203_2 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	**7614**				
42	1721050117	Lê Ngọc	Linh	28/11/1999	**7615**				
43	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	**7616**				
44	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	**7617**				
45	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	**7618**				
46	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	**7619**				
47	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	**7620**				
48	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	**7621**				
49	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**7622**				
50	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	**7623**				
51	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	**7624**				
52	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	**7625**				
53	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**7626**				
54	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	**7627**				
55	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	**7628**				
56	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	**7629**				
57	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	**7630**				
58	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	**7631**				
59	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	**7632**				
60	1521050121	Phí Thành	Phúc	02/05/1997	**7633**				
61	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	**7634**				
62	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	**7635**				
63	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	**7636**				
64	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	**7637**				
65	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	**7638**				
66	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**7639**				
67	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	**7640**				
68	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	**7641**				
69	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	**7642**				
70	1621050764	Trịnh Viết	Thiên	25/11/1998	**7643**				
71	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	**7644**				
72	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	**7645**				
73	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	**7646**				
74	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	**7647**				
75	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	**7648**				
76	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	**7649**				
77	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	**7650**				
78	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**7651**				
79	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	**7652**				
80	1521050046	Tống Xuân	Vinh	19/05/1997	**7653**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2.2_4090107 Tổ thi: 001_2.2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	**7654**				
2	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	**7655**				
3	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	**7656**				
4	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**7657**				
5	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	**7658**				
6	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	**7659**				
7	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	**7660**				
8	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	**7661**				
9	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	**7662**				
10	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**7663**				
11	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	**7664**				
12	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**7665**				
13	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	**7666**				
14	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	**7667**				
15	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	**7668**				
16	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	01/12/1998	**7669**				
17	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	**7670**				
18	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	**7671**				
19	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	**7672**				
20	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	**7673**				
21	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	**7674**				
22	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	**7675**				
23	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	06/02/1997	**7676**				
24	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	**7677**				
25	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	**7678**				
26	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	**7679**				
27	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**7680**				
28	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	**7681**				
29	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	**7682**				
30	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	**7683**				
31	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	**7684**				
32	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	**7685**				
33	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	**7686**				
34	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	**7687**				
35	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/07/1996	**7688**				
36	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**7689**				
37	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	**7690**				
38	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**7691**				
39	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	**7692**				
40	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	**7693**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2.2_4090107 Tổ thi: 001_2.2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	**7694**				
42	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	05/11/1997	**7695**				
43	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	**7696**				
44	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	**7697**				
45	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**7698**				
46	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	**7699**				
47	1421060222	Vũ Yên	Quyết	03/02/1996	**7700**				
48	1421060227	Trần Văn	Sang	29/07/1996	**7701**				
49	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	**7702**				
50	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	**7703**				
51	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	**7704**				
52	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	**7705**				
53	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**7706**				
54	1621060364	Phạm Hồng	Thái	03/11/1998	**7707**				
55	1521060423	Nguyễn Duy	Thanh	17/10/1997	**7708**				
56	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	**7709**				
57	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**7710**				
58	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**7711**				
59	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	**7712**				
60	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	**7713**				
61	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	**7714**				
62	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	**7715**				
63	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	**7716**				
64	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	**7717**				
65	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	**7718**				
66	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	**7719**				
67	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**7720**				
68	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	**7721**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2.2_4110236 Tổ thi: 001_2.2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**7722**				
2	1421030252	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/10/1996	**7723**				
3	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	**7724**				
4	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	**7725**				
5	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	**7726**				
6	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	**7727**				
7	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	**7728**				
8	1521030002	Phạm Văn	Hải	27/06/1997	**7729**				
9	1421080208	Nguyễn Song	Hào	04/08/1996	**7730**				
10	1421050395	Phan Thế	Hiển	15/01/1996	**7731**				
11	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	**7732**				
12	1421080044	Nguyễn Xuân	Huy	11/01/1996	**7733**				
13	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	**7734**				
14	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	**7735**				
15	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	**7736**				
16	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	**7737**				
17	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**7738**				
18	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**7739**				
19	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	**7740**				
20	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	**7741**				
21	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**7742**				
22	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	**7743**				
23	1524010214	Trần Anh	Thư	13/02/1997	**7744**				
24	1421050216	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/06/1996	**7745**				
25	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	**7746**				
26	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	**7747**				
27	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**7748**				
28	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	**7749**				
29	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	**7750**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2.2_4010103 Tổ thi: 001_2.2_4010103 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321010294	Nguyễn Văn	Sơn	08/08/1995	**7751**				
2	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	**7752**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010302 Nhóm: 2.2_4010302 Tổ thi: 001_2.2_4010302 Tên HP: Hóa học đại cương phần 2

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	**7753**				
2	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	**7754**				
3	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	**7755**				
4	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	**7756**				
5	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	**7757**				
6	1721010118	NguyễN Văn	Khiêm	15/01/1999	**7758**				
7	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	**7759**				
8	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	**7760**				
9	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	**7761**				
10	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	**7762**				
11	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	**7763**				
12	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	**7764**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010303 Nhóm: 2.2_4010303 Tổ thi: 001_2.2_4010303 Tên HP: Hoá vô cơ phần 1 + TN

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	**7765**				
2	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	**7766**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2.2_4030225 Tổ thi: 001_2.2_4030225 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	**7767**				
2	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	**7768**				
3	1421020190	Trần Văn	Tùng	02/04/1995	**7769**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2.2_4030422 Tổ thi: 001_2.2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	**7770**				
2	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	**7771**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2.2_4030515 Tổ thi: 001_2.2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	**7772**				
2	1521070108	Hà Thế	Anh	10/09/1996	**7773**				
3	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	**7774**				
4	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	**7775**				
5	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	**7776**				
6	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	**7777**				
7	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	**7778**				
8	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	**7779**				
9	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	**7780**				
10	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	**7781**				
11	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**7782**				
12	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	**7783**				
13	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	**7784**				
14	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	**7785**				
15	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	**7786**				
16	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	**7787**				
17	1521070063	Trần Văn	Đương	08/11/1997	**7788**				
18	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**7789**				
19	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	**7790**				
20	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**7791**				
21	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	**7792**				
22	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**7793**				
23	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	**7794**				
24	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	**7795**				
25	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**7796**				
26	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	**7797**				
27	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**7798**				
28	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	**7799**				
29	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	**7800**				
30	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	**7801**				
31	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	**7802**				
32	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	**7803**				
33	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	**7804**				
34	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	**7805**				
35	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	**7806**				
36	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	**7807**				
37	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	**7808**				
38	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	**7809**				
39	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	**7810**				
40	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	**7811**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2.2_4030515 Tổ thi: 001_2.2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	**7812**				
42	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	**7813**				
43	1421070090	Vũ Văn	Nam	10/10/1996	**7814**				
44	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	**7815**				
45	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	**7816**				
46	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**7817**				
47	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**7818**				
48	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	**7819**				
49	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	**7820**				
50	1521070124	Trần Vinh	Quang	08/04/1997	**7821**				
51	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	**7822**				
52	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	**7823**				
53	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	**7824**				
54	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	**7825**				
55	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**7826**				
56	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	**7827**				
57	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	**7828**				
58	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**7829**				
59	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	**7830**				
60	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	**7831**				
61	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**7832**				
62	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**7833**				
63	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	**7834**				
64	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**7835**				
65	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**7836**				
66	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	**7837**				
67	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**7838**				
68	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	**7839**				
69	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	**7840**				
70	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**7841**				
71	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**7842**				
72	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	**7843**				
73	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	**7844**				
74	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	**7845**				
75	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	**7846**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040102 Nhóm: 2.2_4040102 Tổ thi: 001_2.2_4040102 Tên HP: Địa chất cơ sở

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	**7847**				
2	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	**7848**				
3	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	**7849**				
4	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	**7850**				
5	1721040113	Thavadee	SAPHUKDI	10/02/1998	**7851**				
6	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	**7852**				
7	1721080029	Tống Minh	Thiên	28/11/1997	**7853**				
8	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	10/03/1995	**7854**				
9	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	**7855**				
10	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	**7856**				
11	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	**7857**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040105 Nhóm: 2.2_4040105 Tổ thi: 001_2.2_4040105 Tên HP: Địa chất cấu tạo và vẽ bản đồ địa chất

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	**7858**				
2	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	**7859**				
3	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	**7860**				
4	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	**7861**				
5	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	**7862**				
6	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	**7863**				
7	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	**7864**				
8	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	**7865**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4040601 Nhóm: 2.2_4040601 Tổ thi: 001_2.2_4040601 Tên HP: Địa chất thủy văn đại cương

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	**7866**				
2	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	**7867**				
3	1421020521	Vũ Hồng	Quân	08/11/1995	**7868**				
4	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	**7869**				
5	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	**7870**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050101 Nhóm: 2.2_4050101 Tổ thi: 001_2.2_4050101 Tên HP: Cơ sở trắc địa công trình + BTL

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	**7871**				
2	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	**7872**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050203 Nhóm: 2.2_4050203 Tổ thi: 001_2.2_4050203 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- A(cho ngành Trắ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	**7873**				
2	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	**7874**				
3	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	**7875**				
4	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	**7876**				
5	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	**7877**				
6	1521030007	Bùi Minh	Phương	05/01/1997	**7878**				
7	1421030544	Đinh Tiến	Thành	19/08/1996	**7879**				
8	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	**7880**				
9	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	**7881**				
10	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/11/1996	**7882**				
11	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	**7883**				
12	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	**7884**				
13	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	**7885**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050303 Nhóm: 2.2_4050303 Tổ thi: 001_2.2_4050303 Tên HP: Cơ sở đo ảnh + BTL

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	**7886**				
2	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	**7887**				
3	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	**7888**				
4	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	**7889**				
5	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	**7890**				
6	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	**7891**				
7	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	**7892**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050522 Nhóm: 2.2_4050522 Tổ thi: 001_2.2_4050522 Tên HP: Thực tập trắc địa phổ thông và trắc địa n

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA404** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	**7893**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2.2_4050602 Tổ thi: 001_2.2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731030053	Hà Trung	Hiếu	12/06/1995	**7894**				
2	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	**7895**				
3	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	**7896**				
4	1731030058	Nguyễn Hữu	Trung	22/11/1996	**7897**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050704 Nhóm: 2.2_4050704 Tổ thi: 001_2.2_4050704 Tên HP: Phép chiếu bản đồ + ĐA

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030107	Lê Quốc	Khánh	02/09/1995	**7898**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060217 Nhóm: 2.2_4060217 Tổ thi: 001_2.2_4060217 Tên HP: Quản lý phát triển mỏ dầu khí

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	**7899**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060325 Nhóm: 2.2_4060325 Tổ thi: 001_2.2_4060325 Tên HP: Thiết kế quá trình công nghệ lọc dầu

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	**7900**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060406 Nhóm: 2.2_4060406 Tổ thi: 001_2.2_4060406 Tên HP: Dung dịch khoan và vữa trám + TN

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	**7901**				
2	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	**7902**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 2.2_4060413 Tổ thi: 001_2.2_4060413 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	**7903**				
2	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	**7904**				
3	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	**7905**				
4	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	**7906**				
5	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	**7907**				
6	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**7908**				
7	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	**7909**				
8	1421010345	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/04/1996	**7910**				
9	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**7911**				
10	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	**7912**				
11	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	**7913**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060501 Nhóm: 2.2_4060501 Tổ thi: 001_2.2_4060501 Tên HP: Kỹ thuật ma sát

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	**7914**				
2	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	**7915**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2.2_4070314 Tổ thi: 001_2.2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010350	Phạm Thị Tuyết	Chinh	12/10/1997	**7916**				
2	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	**7917**				
3	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	**7918**				
4	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	**7919**				
5	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	**7920**				
6	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	**7921**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4070406 Nhóm: 2.2_4070406 Tổ thi: 001_2.2_4070406 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	**7922**				
2	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	**7923**				
3	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	**7924**				
4	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	**7925**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 2.2_4080101 Tổ thi: 001_2.2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	**7926**				
2	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	**7927**				
3	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	**7928**				
4	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	**7929**				
5	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	**7930**				
6	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	**7931**				
7	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**7932**				
8	1721050123	Đăng Quang	Huy	26/09/1999	**7933**				
9	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**7934**				
10	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	**7935**				
11	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	**7936**				
12	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	**7937**				
13	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**7938**				
14	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	**7939**				
15	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	**7940**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2.2_4080122 Tổ thi: 001_2.2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thôi

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	**7941**				
2	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	**7942**				
3	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	**7943**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4080202 Nhóm: 2.2_4080202 Tổ thi: 001_2.2_4080202 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kinh

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	**7944**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2.2_4090126 Tổ thi: 001_2.2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	**7945**				
2	1421060011	Trần Nguyễn Việt	Anh	20/12/1996	**7946**				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**7947**				
4	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	**7948**				
5	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	**7949**				
6	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	**7950**				
7	1621060771	Phạm Văn	Đạt	09/01/1998	**7951**				
8	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	**7952**				
9	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	01/10/1998	**7953**				
10	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	**7954**				
11	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**7955**				
12	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**7956**				
13	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	**7957**				
14	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	**7958**				
15	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	**7959**				
16	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	**7960**				
17	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	**7961**				
18	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**7962**				
19	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	**7963**				
20	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	**7964**				
21	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	**7965**				
22	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**7966**				
23	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	**7967**				
24	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	**7968**				
25	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	**7969**				
26	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	**7970**				
27	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	**7971**				
28	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	**7972**				
29	1621060881	Ngụy Hữu	Quang	15/02/1998	**7973**				
30	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	**7974**				
31	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	**7975**				
32	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	**7976**				
33	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	**7977**				
34	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**7978**				
35	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	**7979**				
36	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	**7980**				
37	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	**7981**				
38	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	**7982**				
39	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	**7983**				
40	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	**7984**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2.2_4090126 Tổ thi: 001_2.2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	**7985**				
42	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**7986**				
43	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	**7987**				
44	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	**7988**				
45	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	**7989**				
46	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	**7990**				
47	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	**7991**				
48	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	**7992**				
49	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	**7993**				
50	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	**7994**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2.2_4090208 Tổ thi: 001_2.2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	**7995**				
2	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	**7996**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 2.2_4090226 Tổ thi: 001_2.2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	**7997**				
2	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	**7998**				
3	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	07/06/1996	**7999**				
4	1421030112	Phí Ngọc	Kiêm	22/03/1995	**8000**				
5	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	06/05/1995	**8001**				
6	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	**8002**				
7	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	**8003**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418 Tổ thi: 001_2.2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040003	Đinh Nhật	Anh	17/02/1996	**8004**				
2	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	**8005**				
3	1421040373	Nguyễn Đức	Cảnh	05/05/1995	**8006**				
4	1421040021	Nguyễn Thanh	Cao	06/01/1996	**8007**				
5	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	**8008**				
6	1421040398	Chu Phương	Đăng	13/12/1996	**8009**				
7	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	**8010**				
8	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	**8011**				
9	1421011083	Đậu Huỳnh	Đức	28/08/1996	**8012**				
10	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**8013**				
11	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	**8014**				
12	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**8015**				
13	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	**8016**				
14	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	**8017**				
15	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	**8018**				
16	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	**8019**				
17	1511060019	Cao Hoàng	Hà	12/05/1997	**8020**				
18	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	**8021**				
19	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	10/11/1994	**8022**				
20	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**8023**				
21	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	**8024**				
22	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**8025**				
23	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	**8026**				
24	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**8027**				
25	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	**8028**				
26	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	**8029**				
27	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	**8030**				
28	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	**8031**				
29	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**8032**				
30	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	**8033**				
31	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	**8034**				
32	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**8035**				
33	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	**8036**				
34	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**8037**				
35	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	**8038**				
36	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**8039**				
37	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**8040**				
38	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**8041**				
39	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	**8042**				
40	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	**8043**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418 Tổ thi: 001_2.2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**8044**				
42	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	**8045**				
43	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**8046**				
44	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	**8047**				
45	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	**8048**				
46	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	**8049**				
47	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	03/06/1996	**8050**				
48	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	**8051**				
49	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**8052**				
50	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**8053**				
51	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	**8054**				
52	1421060208	Vũ Hồng	Phúc	30/12/1995	**8055**				
53	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**8056**				
54	1421060221	Trần Văn	Quyết	13/08/1996	**8057**				
55	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**8058**				
56	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	**8059**				
57	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	**8060**				
58	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**8061**				
59	1611060026	Đỗ Minh	Sỹ	01/02/1998	**8062**				
60	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	**8063**				
61	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**8064**				
62	1421060258	Tạ Văn	Thắng	19/11/1996	**8065**				
63	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	**8066**				
64	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	**8067**				
65	1411060161	Nguyễn Tuấn	Thành	29/08/1996	**8068**				
66	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**8069**				
67	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**8070**				
68	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**8071**				
69	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	**8072**				
70	1421011350	Lê Quang	Tiến	04/02/1995	**8073**				
71	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	**8074**				
72	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**8075**				
73	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**8076**				
74	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	**8077**				
75	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	**8078**				
76	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**8079**				
77	1421040314	Đỗ Mạnh	Tuấn	31/05/1996	**8080**				
78	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**8081**				
79	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**8082**				
80	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	**8083**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2.2_4090418 Tổ thi: 001_2.2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	**8084**				
82	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	**8085**				
83	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	**8086**				
84	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	**8087**				
85	1611060021	Phan Quốc	Vương	28/01/1998	**8088**				
86	1421011432	Bùi Sỹ	Xuân	28/07/1996	**8089**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090572 Nhóm: 2.2_4090572 Tổ thi: 001_2.2_4090572 Tên HP: Máy vận tải

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	02/04/1997	**8090**				
2	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	**8091**				
3	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	**8092**				
4	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	**8093**				
5	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	**8094**				
6	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	**8095**				
7	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	**8096**				
8	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	**8097**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100218 Nhóm: 2.2_4100218 Tổ thi: 001_2.2_4100218 Tên HP: Thi công nhà nhiều tầng

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	**8098**				
2	1421070345	Trần Văn	Lãm	30/07/1996	**8099**				
3	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	**8100**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4100220 Nhóm: 2.2_4100220 Tổ thi: 001_2.2_4100220 Tên HP: Xây dựng trong điều kiện đặc biệt

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	**8101**				
2	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	**8102**				
3	1421070098	Phạm Văn	Quang	26/12/1996	**8103**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120 Tổ thi: 001_2.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	**8104**				
2	1821050263	Đỗ Tiến	Anh	01/10/2000	**8105**				
3	1821050018	Đỗ Tuấn	Anh	12/07/2000	**8106**				
4	1821050734	Đoàn Ngọc	Anh	20/05/2000	**8107**				
5	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	**8108**				
6	1821050100	Lê Hải	Anh	22/11/2000	**8109**				
7	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	05/07/2000	**8110**				
8	1821050095	Nguyễn Duy	Anh	08/02/2000	**8111**				
9	1821051090	Nguyễn Hoàng	Anh	07/09/2000	**8112**				
10	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	**8113**				
11	1821050264	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2000	**8114**				
12	1821050738	Nguyễn Tuấn	Anh	04/11/2000	**8115**				
13	1821050583	Phạm Quý Tuấn	Anh	27/03/2000	**8116**				
14	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	**8117**				
15	1821050768	Phạm Tuấn	Anh	26/11/2000	**8118**				
16	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	**8119**				
17	1821050047	Lê Sơn	Bách	02/08/2000	**8120**				
18	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	**8121**				
19	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	10/06/2000	**8122**				
20	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	**8123**				
21	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	08/06/2000	**8124**				
22	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	**8125**				
23	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	**8126**				
24	1821050060	Nguyễn Hải	Đăng	03/07/2000	**8127**				
25	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	10/12/2000	**8128**				
26	1821050958	Lưu Đức	Đạt	11/08/2000	**8129**				
27	1821050478	Ngô Quốc	Đạt	19/09/2000	**8130**				
28	1821050918	Trịnh Minh	Đạt	07/12/2000	**8131**				
29	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	**8132**				
30	1821050567	Đỗ Công	Đức	03/08/1999	**8133**				
31	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	**8134**				
32	1821030159	Tạ Minh	Đức	07/11/2000	**8135**				
33	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	**8136**				
34	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	**8137**				
35	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	**8138**				
36	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	**8139**				
37	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	**8140**				
38	1821050486	Phan Tùng	Dương	09/06/2000	**8141**				
39	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	**8142**				
40	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	**8143**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120 Tổ thi: 001_2.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051043	Vũ Đức	Duy	12/01/2000	**8144**				
42	1821050322	Đỗ Kim	Hải	14/04/2000	**8145**				
43	1821050228	Kiều Cao	Hải	02/10/2000	**8146**				
44	1821051055	Nguyễn Hoàng	Hải	13/02/2000	**8147**				
45	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	**8148**				
46	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	**8149**				
47	1821051026	Phạm Thế	Hiển	09/12/2000	**8150**				
48	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	01/02/2000	**8151**				
49	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	**8152**				
50	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	**8153**				
51	1821050967	Dương Trung	Hiếu	15/10/2000	**8154**				
52	1821050468	Hạ Xuân	Hiếu	08/12/2000	**8155**				
53	1821050842	Hoàng Trung	Hiếu	10/02/2000	**8156**				
54	1821050463	Lê Ngọc	Hiếu	03/05/2000	**8157**				
55	1821050258	Nguyễn Minh	Hiếu	11/06/2000	**8158**				
56	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	**8159**				
57	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	**8160**				
58	1821050407	Trịnh Minh	Hiếu	08/03/2000	**8161**				
59	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	**8162**				
60	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	**8163**				
61	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	**8164**				
62	1821050008	Hoa Việt	Hoàng	13/04/2000	**8165**				
63	1821050063	Lê Thái	Hoàng	14/07/2000	**8166**				
64	1821050527	Nguyễn Phi	Hồng	28/09/2000	**8167**				
65	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	**8168**				
66	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	**8169**				
67	1821050433	Đỗ Quang	Huy	29/10/2000	**8170**				
68	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	**8171**				
69	1821051041	Trần Quang	Huy	22/06/2000	**8172**				
70	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	**8173**				
71	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	**8174**				
72	1821050652	Vũ Ngọc	Huyên	14/08/2000	**8175**				
73	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	12/02/2000	**8176**				
74	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	**8177**				
75	1821050029	Trần Quang	Linh	25/10/2000	**8178**				
76	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	**8179**				
77	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	**8180**				
78	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	**8181**				
79	1821050602	Phạm Hoài	Nam	01/08/2000	**8182**				
80	1821050801	Nguyễn Thị	Nga	16/05/2000	**8183**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2.2_7010120 Tổ thi: 001_2.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	20/09/2000	**8184**				
82	1821050723	Vũ Hồng	Phong	23/10/2000	**8185**				
83	1821050108	Cao Minh	Quảng	12/01/2000	**8186**				
84	1821050888	Vũ Xuân	Quy	15/10/1999	**8187**				
85	1821051034	Đỗ Đức	Quỳnh	14/02/2000	**8188**				
86	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	12/08/2000	**8189**				
87	1821050109	Hoàng Long	Sang	25/08/2000	**8190**				
88	1821050794	Nguyễn Tiến	Sang	14/04/2000	**8191**				
89	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	09/02/2000	**8192**				
90	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	30/01/2000	**8193**				
91	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	**8194**				
92	1821050836	Nguyễn Thị	Sương	16/04/2000	**8195**				
93	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	**8196**				
94	1821051077	Nguyễn Đức	Tâm	01/08/2000	**8197**				
95	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	**8198**				
96	1821050112	Dương Thành	Thắng	30/09/2000	**8199**				
97	1821051036	Phạm Đình	Thắng	14/06/1999	**8200**				
98	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	**8201**				
99	1821050735	Đoàn Minh	Thành	07/02/2000	**8202**				
100	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	**8203**				
101	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	03/04/2000	**8204**				
102	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	**8205**				
103	1821050058	Vũ Anh	Tiến	09/08/2000	**8206**				
104	1821050244	Đỗ Tiến	Toàn	11/11/2000	**8207**				
105	1821050657	Phạm Văn	Tôn	09/04/2000	**8208**				
106	1821051128	Phạm Văn	Trường	10/01/2000	**8209**				
107	1821050983	Nguyễn Anh	Tú	16/12/2000	**8210**				
108	1821051023	Vi Anh	Tuân	25/07/2000	**8211**				
109	1821050245	Lê Văn	Tuấn	10/03/2000	**8212**				
110	1821050883	Phạm Đình	Văn	04/05/2000	**8213**				
111	1821050143	Nguyễn Đình	Việt	11/01/2000	**8214**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 001_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060132	Doãn Thế	Anh	13/05/2000	**8215**				
2	1821030187	Đồng Tuấn	Anh	16/09/1998	**8216**				
3	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	**8217**				
4	1821060084	Nguyễn Việt	Anh	16/12/1996	**8218**				
5	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	**8219**				
6	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	**8220**				
7	1821030054	Nguyễn Đức	Chung	23/03/2000	**8221**				
8	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	**8222**				
9	1821060361	Phạm Văn	Cường	11/08/2000	**8223**				
10	1821060369	Phạm Văn	Đại	27/12/2000	**8224**				
11	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	**8225**				
12	1821060270	Nguyễn Tiến	Đạt	12/09/2000	**8226**				
13	1821060343	Ngô Văn	Điền	11/01/2000	**8227**				
14	1821060217	Trần Văn	Định	10/04/2000	**8228**				
15	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	**8229**				
16	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	**8230**				
17	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	**8231**				
18	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	**8232**				
19	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	**8233**				
20	1821040051	Trần Văn	Dũng	05/02/2000	**8234**				
21	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	**8235**				
22	1821060241	Trần Hải	Dương	31/08/2000	**8236**				
23	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	**8237**				
24	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	**8238**				
25	1821060350	Hoàng Việt	Hà	05/12/2000	**8239**				
26	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	**8240**				
27	1821060079	Trần Minh	Hải	01/03/2000	**8241**				
28	1821060152	Đỗ Quang	Hào	29/11/1999	**8242**				
29	1821060067	Đỗ Tiến	Hào	10/07/2000	**8243**				
30	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	**8244**				
31	1821030216	Phạm Đình	Hiệp	27/05/2000	**8245**				
32	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	05/02/2000	**8246**				
33	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	**8247**				
34	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	**8248**				
35	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	**8249**				
36	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	**8250**				
37	1821060179	Nguyễn Trung	Hiếu	02/03/2000	**8251**				
38	1821060042	Nguyễn Trung	Hiếu	29/11/2000	**8252**				
39	1821060127	Vũ Minh	Hiếu	09/02/2000	**8253**				
40	1821060249	Đặng Xuân	Hòa	01/01/2000	**8254**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 001_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	**8255**				
42	1821040065	Hà Văn	Học	17/03/2000	**8256**				
43	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	**8257**				
44	1821060099	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/09/2000	**8258**				
45	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	**8259**				
46	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	**8260**				
47	1821060001	Đinh Văn	Hưng	11/12/2000	**8261**				
48	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	**8262**				
49	1821030004	Bùi Quang	Huy	06/07/2000	**8263**				
50	1821060259	Đinh Quang	Huy	08/09/2000	**8264**				
51	1821040034	Đỗ Quang	Huy	10/06/2000	**8265**				
52	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	**8266**				
53	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	**8267**				
54	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	**8268**				
55	1821060144	Trần Văn	Kháng	01/08/2000	**8269**				
56	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	**8270**				
57	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	**8271**				
58	1821060153	Đỗ Bá	Khương	06/12/2000	**8272**				
59	1821030029	Lại Duy	Khương	05/07/2000	**8273**				
60	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	**8274**				
61	1821060252	Nguyễn Trung	Kiên	21/06/2000	**8275**				
62	1821060313	Lê Xuân	Lâm	01/06/2000	**8276**				
63	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	03/11/2000	**8277**				
64	1821060054	Hoàng Huy	Long	30/03/2000	**8278**				
65	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	**8279**				
66	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	**8280**				
67	1821030096	Phan Thành	Long	06/12/2000	**8281**				
68	1821060253	Quách Hải	Long	01/09/2000	**8282**				
69	1821040017	Tống Hoàng	Long	30/11/2000	**8283**				
70	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	**8284**				
71	1821060069	Từ Bá	Luân	09/05/2000	**8285**				
72	1821030232	Hà Đức	Lương	21/12/2000	**8286**				
73	1821030195	Hồ Công	Lượng	06/11/2000	**8287**				
74	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	**8288**				
75	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	**8289**				
76	1821060100	Lê Đức	Minh	05/12/2000	**8290**				
77	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	**8291**				
78	1821060131	Nguyễn Quang	Minh	12/12/2000	**8292**				
79	1821060028	Nguyễn Văn	Minh	02/12/2000	**8293**				
80	1821060045	Vũ Văn	Minh	14/04/2000	**8294**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_1 Tổ thi: 001_2.2_7010204_1 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821060209	Lưu Giang	Nam	24/11/2000	**8295**				
82	1821060360	Nguyễn Thạc Hoài	Nam	30/08/2000	**8296**				
83	1821030025	Hoàng Long	Nhật	04/06/2000	**8297**				
84	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	08/10/2000	**8298**				
85	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	09/12/2000	**8299**				
86	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	**8300**				
87	1821060297	Lưu Đức	Phong	10/07/1999	**8301**				
88	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	**8302**				
89	1821060176	Bùi Hồng	Quân	25/11/2000	**8303**				
90	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	**8304**				
91	1821060323	Nguyễn Văn	Quân	23/01/2000	**8305**				
92	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	**8306**				
93	1821060120	Hà Văn	Quyết	24/11/2000	**8307**				
94	1821030209	Ngô Văn	Sáng	09/07/2000	**8308**				
95	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	**8309**				
96	1821060107	Lại Văn	Sơn	10/05/2000	**8310**				
97	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	**8311**				
98	1821060141	Nguyễn Hoài	Sơn	22/02/2000	**8312**				
99	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	**8313**				
100	1821060310	Lê Văn	Thắng	16/06/2000	**8314**				
101	1821060117	Nguyễn Văn	Thắng	19/11/2000	**8315**				
102	1821060093	Nguyễn Tiến	Thành	21/11/2000	**8316**				
103	1821030218	Vũ Viết	Thành	30/08/2000	**8317**				
104	1821060274	Nguyễn Hữu	Thiện	23/10/2000	**8318**				
105	1821060002	Đoàn Thái	Thịnh	09/05/2000	**8319**				
106	1821060073	Nguyễn Duy	Tiến	25/10/2000	**8320**				
107	1821060214	Lê Ngọc	Toàn	16/06/2000	**8321**				
108	1821040031	Lương Hà	Trang	02/01/2000	**8322**				
109	1821030240	Nguyễn Kiều	Trang	31/10/2000	**8323**				
110	1821030014	Đặng Quốc	Trung	11/05/2000	**8324**				
111	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	**8325**				
112	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	**8326**				
113	1821030217	Phạm Đình	Trung	11/10/2000	**8327**				
114	1821060311	Vũ Hữu	Trường	03/12/2000	**8328**				
115	1821060386	Lê Anh	Tú	06/07/1998	**8329**				
116	1821060254	Nguyễn Anh	Tuấn	19/09/2000	**8330**				
117	1821060250	Trần Anh	Tuấn	15/07/2000	**8331**				
118	1821060030	Nguyễn Văn	Tưởng	07/12/2000	**8332**				
119	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	**8333**				
120	1821040079	Tống Thành	Vinh	05/11/2000	**8334**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_2 Tổ thi: 001_2.2_7010204_2 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	**8335**				
2	1821070137	Dương Hải	Anh	09/02/1997	**8336**				
3	1821070077	Nguyễn Tiến	Anh	14/12/2000	**8337**				
4	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	**8338**				
5	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	**8339**				
6	1821070131	Quách Duy	Chiến	24/03/2000	**8340**				
7	1821070100	Sìn Bình	Chương	05/10/2000	**8341**				
8	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	**8342**				
9	1821070045	Lê Trọng	Đạt	22/02/2000	**8343**				
10	1821070161	Hà Đức	Đoàn	11/06/2000	**8344**				
11	1821070166	Trần Huy	Du	22/09/2000	**8345**				
12	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	**8346**				
13	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	**8347**				
14	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	**8348**				
15	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	**8349**				
16	1821070156	Trần Trọng	Duy	06/11/2000	**8350**				
17	1821070169	Lê Đức	Hải	14/03/2000	**8351**				
18	1821070179	Nguyễn Xuân	Hải	20/04/2000	**8352**				
19	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	**8353**				
20	1821070026	Đỗ Văn	Hiếu	11/10/2000	**8354**				
21	1821070111	Trần Minh	Hiếu	01/06/2000	**8355**				
22	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	01/09/1997	**8356**				
23	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	**8357**				
24	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	**8358**				
25	1821070134	Nguyễn Xuân	Hùng	06/10/2000	**8359**				
26	1821070097	Phan Phi	Hùng	30/09/2000	**8360**				
27	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	**8361**				
28	1821070009	Chu Quốc	Huy	05/01/2000	**8362**				
29	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	**8363**				
30	1821070106	Trần Đức	Huy	03/09/2000	**8364**				
31	1821070118	Trịnh Quang	Huy	11/04/2000	**8365**				
32	1821070182	Phạm Văn	Khải	15/10/2000	**8366**				
33	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	**8367**				
34	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	**8368**				
35	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	**8369**				
36	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	**8370**				
37	1821070102	Trần Đăng	Khoa	04/10/2000	**8371**				
38	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	09/07/2000	**8372**				
39	1821070029	Dương Tùng	Lâm	03/01/2000	**8373**				
40	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	**8374**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2.2_7010204_2 Tổ thi: 001_2.2_7010204_2 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	**8375**				
42	1821070090	Phạm Đức	Lương	05/09/2000	**8376**				
43	1821070159	Phó Đình	Nam	17/03/2000	**8377**				
44	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	**8378**				
45	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	**8379**				
46	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	**8380**				
47	1821070158	Đặng Anh	Quân	18/02/2000	**8381**				
48	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	**8382**				
49	1821070091	Phạm Minh	Quyết	10/10/2000	**8383**				
50	1821070006	Bùi Văn	Sáng	02/02/2000	**8384**				
51	1821070180	Hoàng Hải	Sơn	02/04/2000	**8385**				
52	1821070035	Hoàng Văn	Song	01/04/2000	**8386**				
53	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	**8387**				
54	1821070014	Đỗ Bá	Thắng	01/05/2000	**8388**				
55	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	06/05/2000	**8389**				
56	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	**8390**				
57	1821070152	Lương Xuân	Thuyết	03/05/2000	**8391**				
58	1821070116	Trần Xuân	Toàn	11/11/2000	**8392**				
59	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	**8393**				
60	1821070155	Hà Quốc	Tuấn	17/10/1999	**8394**				
61	1821070168	Phạm Thanh	Tuấn	08/04/2000	**8395**				
62	1821070016	Đỗ Đức	Tùng	07/03/2000	**8396**				
63	1821030251	Phạm Văn	Vinh	23/01/1998	**8397**				
64	1821040008	Nguyễn Trường	Vũ	26/06/1999	**8398**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7080225 Nhóm: 2.2_7080225 Tổ thi: 001_2.2_7080225 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kinh tế)

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	05/03/2000	**8399**				
2	1824010938	Đào Vân	Anh	05/12/2000	**8400**				
3	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	**8401**				
4	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	**8402**				
5	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	**8403**				
6	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	**8404**				
7	1824010629	Nguyễn Minh	Chiến	09/07/2000	**8405**				
8	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	**8406**				
9	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	**8407**				
10	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	**8408**				
11	1824010958	Bùi Thị	Dung	17/03/2000	**8409**				
12	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	**8410**				
13	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	**8411**				
14	1621030281	Nguyễn Thủy	Dương	21/05/1998	**8412**				
15	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	**8413**				
16	1621030199	Lương Mỹ	Duyên	02/09/1998	**8414**				
17	1824010975	Nguyễn Thu	Giang	27/06/2000	**8415**				
18	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	**8416**				
19	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	**8417**				
20	1821030248	Đoàn Xuân	Hiếu	10/02/2000	**8418**				
21	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	**8419**				
22	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	11/08/2000	**8420**				
23	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	**8421**				
24	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	01/06/2000	**8422**				
25	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	10/11/2000	**8423**				
26	1824010004	Lê Quang	Hưng	14/03/2000	**8424**				
27	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	**8425**				
28	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	**8426**				
29	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	**8427**				
30	1824010960	Trần Thị	La	26/04/2000	**8428**				
31	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	**8429**				
32	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	**8430**				
33	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	**8431**				
34	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	**8432**				
35	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	**8433**				
36	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	**8434**				
37	1824010934	Phạm Thị	Lương	16/03/2000	**8435**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 7080225 Nhóm: 2.2_7080225 Tổ thi: 002_2.2_7080225 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kinh tế)

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	**8436**				
2	1824010027	Trần Khắc Quang	Minh	31/01/2000	**8437**				
3	1824010174	Nguyễn Thị Thúy	Mơ	19/01/2000	**8438**				
4	1824010908	Trịnh Phương Thảo	My	17/07/2000	**8439**				
5	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	**8440**				
6	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	**8441**				
7	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	**8442**				
8	1824010480	Bùi Thảo	Nguyên	29/07/2000	**8443**				
9	1824010976	Trần Thị	Nguyệt	17/03/2000	**8444**				
10	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	**8445**				
11	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	02/01/2000	**8446**				
12	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	11/04/1999	**8447**				
13	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	**8448**				
14	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	**8449**				
15	1824010969	Đỗ Thị	Phương	10/09/2000	**8450**				
16	1824010043	Vũ Tú	Phương	04/11/2000	**8451**				
17	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	**8452**				
18	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	**8453**				
19	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	**8454**				
20	1821030138	Phạm Đức	Quý	11/08/2000	**8455**				
21	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	03/01/2000	**8456**				
22	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	**8457**				
23	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	**8458**				
24	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	**8459**				
25	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	10/02/2000	**8460**				
26	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	**8461**				
27	1824010536	Ngô Xuân	Tình	12/10/2000	**8462**				
28	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	**8463**				
29	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	**8464**				
30	1824010977	Nguyễn Thanh	Tùng	18/09/2000	**8465**				
31	1824010609	Nguyễn Văn	Tùng	19/09/2000	**8466**				
32	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	**8467**				
33	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	**8468**				
34	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	**8469**				
35	1824010974	Phạm Thị Phương	Uyên	18/01/2000	**8470**				
36	1824011008	Phạm Thị	Vui	11/06/2000	**8471**				
37	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	04/03/2000	**8472**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 001_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	**8473**				
2	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	**8474**				
3	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	**8475**				
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	**8476**				
5	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	**8477**				
6	1621060368	Hoàng Viết	Đằng	21/11/1998	**8478**				
7	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	**8479**				
8	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	**8480**				
9	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	**8481**				
10	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	**8482**				
11	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	**8483**				
12	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**8484**				
13	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	**8485**				
14	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**8486**				
15	1521020158	Bế Ngọc	Đông	20/11/1996	**8487**				
16	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	**8488**				
17	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	**8489**				
18	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	**8490**				
19	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	**8491**				
20	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	**8492**				
21	1521020166	Lê Văn	Dũng	09/09/1996	**8493**				
22	1621070024	Lê Việt	Dũng	01/07/1998	**8494**				
23	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	**8495**				
24	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	**8496**				
25	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	**8497**				
26	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	**8498**				
27	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	**8499**				
28	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	**8500**				
29	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	**8501**				
30	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	**8502**				
31	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	**8503**				
32	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	**8504**				
33	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	**8505**				
34	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	**8506**				
35	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	**8507**				
36	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	**8508**				
37	1621080008	Nguyễn Đức	Hiệp	28/03/1998	**8509**				
38	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	**8510**				
39	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	**8511**				
40	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	**8512**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 001_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	**8513**				
42	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	**8514**				
43	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**8515**				
44	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	**8516**				
45	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	**8517**				
46	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	**8518**				
47	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	**8519**				
48	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	**8520**				
49	1621080023	Tống Quang	Huy	07/05/1998	**8521**				
50	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	**8522**				
51	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	**8523**				
52	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	**8524**				
53	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	**8525**				
54	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	**8526**				
55	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**8527**				
56	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	**8528**				
57	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	**8529**				
58	1621080721	Nguyễn Thuỳ	Linh	19/03/1998	**8530**				
59	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	**8531**				
60	1524010006	Nguyễn Phú	Lợi	20/10/1997	**8532**				
61	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/07/1996	**8533**				
62	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	**8534**				
63	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	**8535**				
64	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**8536**				
65	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	**8537**				
66	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	**8538**				
67	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	**8539**				
68	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	**8540**				
69	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	**8541**				
70	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	**8542**				
71	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	**8543**				
72	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	**8544**				
73	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	**8545**				
74	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	**8546**				
75	1621080119	Phan Duy	Nam	05/03/1998	**8547**				
76	1621050584	Trần Đức	Nam	06/12/1998	**8548**				
77	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	**8549**				
78	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	10/09/1994	**8550**				
79	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	**8551**				
80	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	**8552**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_1 Tổ thi: 001_2.2_4020301_1 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	**8553**				
82	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	**8554**				
83	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	**8555**				
84	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	**8556**				
85	1611030006	Hồ Bá	Sỹ	08/08/1997	**8557**				
86	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	**8558**				
87	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	**8559**				
88	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**8560**				
89	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	**8561**				
90	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	**8562**				
91	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	**8563**				
92	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	**8564**				
93	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	**8565**				
94	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	**8566**				
95	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	**8567**				
96	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	**8568**				
97	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	**8569**				
98	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	**8570**				
99	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	**8571**				
100	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	**8572**				
101	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	**8573**				
102	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	**8574**				
103	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	**8575**				
104	1421020167	Lê Đức	Tôn	03/02/1996	**8576**				
105	1621050490	Trần Văn	Trung	07/03/1998	**8577**				
106	1621050308	Hoàng Đặng Anh	Tú	15/08/1998	**8578**				
107	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	**8579**				
108	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	**8580**				
109	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	**8581**				
110	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	**8582**				
111	1411050083	Trần Anh	Tuấn	28/11/1996	**8583**				
112	1621050489	Trịnh Quốc	Tuấn	27/11/1998	**8584**				
113	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	**8585**				
114	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	**8586**				
115	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	**8587**				
116	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	02/10/1996	**8588**				
117	1621050596	Doãn	Tường	28/10/1998	**8589**				
118	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyên	27/07/1998	**8590**				
119	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	**8591**				
120	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	**8592**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_2 Tổ thi: 001_2.2_4020301_2 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	**8593**				
2	1621070195	Mai Việt	Anh	01/09/1998	**8594**				
3	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	**8595**				
4	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	**8596**				
5	1621050262	Vũ Thị Lan	Anh	26/09/1998	**8597**				
6	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	**8598**				
7	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	**8599**				
8	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	**8600**				
9	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	**8601**				
10	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	**8602**				
11	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	**8603**				
12	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	**8604**				
13	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	**8605**				
14	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	**8606**				
15	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	**8607**				
16	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	**8608**				
17	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	**8609**				
18	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	**8610**				
19	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	**8611**				
20	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	**8612**				
21	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**8613**				
22	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	**8614**				
23	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	**8615**				
24	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**8616**				
25	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	**8617**				
26	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	**8618**				
27	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**8619**				
28	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	**8620**				
29	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**8621**				
30	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	**8622**				
31	1611050015	Nguyễn Văn	Giang	15/04/1998	**8623**				
32	1621050558	Nguyễn Hồng	Hà	26/09/1998	**8624**				
33	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	**8625**				
34	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	**8626**				
35	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	**8627**				
36	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	**8628**				
37	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	**8629**				
38	1724010673	Nguyễn Thị	Hảo	18/02/1999	**8630**				
39	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	**8631**				
40	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	**8632**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_2 Tổ thi: 001_2.2_4020301_2 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	**8633**				
42	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	**8634**				
43	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	**8635**				
44	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	**8636**				
45	1421020072	Dương Mạnh	Hùng	12/05/1996	**8637**				
46	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	**8638**				
47	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	**8639**				
48	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	**8640**				
49	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	**8641**				
50	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	**8642**				
51	1621030153	Đinh Thị Thu	Hương	16/09/1998	**8643**				
52	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	**8644**				
53	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	**8645**				
54	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	**8646**				
55	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	**8647**				
56	1621050777	Nguyễn Đắc	Huy	16/01/1998	**8648**				
57	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	**8649**				
58	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	**8650**				
59	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	**8651**				
60	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	**8652**				
61	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**8653**				
62	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	**8654**				
63	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	**8655**				
64	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**8656**				
65	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	**8657**				
66	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**8658**				
67	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	**8659**				
68	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	**8660**				
69	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	**8661**				
70	1421020092	Nguyễn Nhật	Long	08/08/1996	**8662**				
71	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	**8663**				
72	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**8664**				
73	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	**8665**				
74	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	04/10/1998	**8666**				
75	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	**8667**				
76	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	**8668**				
77	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	**8669**				
78	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**8670**				
79	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	**8671**				
80	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	**8672**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_2 Tổ thi: 001_2.2_4020301_2 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	**8673**				
82	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	**8674**				
83	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	05/01/1998	**8675**				
84	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	**8676**				
85	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**8677**				
86	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	**8678**				
87	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	**8679**				
88	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	**8680**				
89	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	**8681**				
90	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	**8682**				
91	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	**8683**				
92	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	**8684**				
93	1621050573	Trần Đức	Thịnh	10/03/1998	**8685**				
94	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**8686**				
95	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	**8687**				
96	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**8688**				
97	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	**8689**				
98	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	**8690**				
99	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	**8691**				
100	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	**8692**				
101	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	**8693**				
102	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	**8694**				
103	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	**8695**				
104	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**8696**				
105	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**8697**				
106	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	**8698**				
107	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	**8699**				
108	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/08/1998	**8700**				
109	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	**8701**				
110	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	**8702**				
111	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	**8703**				
112	1421080409	Đinh Xuân	Tuấn	30/09/1996	**8704**				
113	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	**8705**				
114	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	**8706**				
115	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	**8707**				
116	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	**8708**				
117	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	**8709**				
118	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	**8710**				
119	1621050506	Lê Quang	Vượng	05/11/1998	**8711**				
120	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	**8712**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_3 Tổ thi: 001_2.2_4020301_3 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	**8713**				
2	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	**8714**				
3	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	**8715**				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	**8716**				
5	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	**8717**				
6	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	**8718**				
7	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	**8719**				
8	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	**8720**				
9	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	**8721**				
10	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	**8722**				
11	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	**8723**				
12	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	**8724**				
13	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	**8725**				
14	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	**8726**				
15	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	**8727**				
16	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	**8728**				
17	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	**8729**				
18	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	**8730**				
19	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	**8731**				
20	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	**8732**				
21	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	**8733**				
22	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	**8734**				
23	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	**8735**				
24	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	**8736**				
25	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**8737**				
26	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	**8738**				
27	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	**8739**				
28	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**8740**				
29	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**8741**				
30	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	**8742**				
31	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	**8743**				
32	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	**8744**				
33	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	**8745**				
34	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	**8746**				
35	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	**8747**				
36	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	**8748**				
37	1511020008	Trần Đức	Hợp	25/11/1996	**8749**				
38	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	**8750**				
39	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	**8751**				
40	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	**8752**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_3 Tổ thi: 001_2.2_4020301_3 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	**8753**				
42	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	**8754**				
43	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	**8755**				
44	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	**8756**				
45	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	**8757**				
46	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	**8758**				
47	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	**8759**				
48	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	**8760**				
49	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	**8761**				
50	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	**8762**				
51	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	**8763**				
52	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	**8764**				
53	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	**8765**				
54	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	**8766**				
55	1521030430	Phạm Thi	Ngân	12/11/1996	**8767**				
56	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	**8768**				
57	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	**8769**				
58	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	**8770**				
59	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	**8771**				
60	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	**8772**				
61	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	**8773**				
62	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	12/03/1999	**8774**				
63	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	**8775**				
64	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	**8776**				
65	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	**8777**				
66	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	**8778**				
67	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	**8779**				
68	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	**8780**				
69	1421060211	Phạm Thái	Phương	25/02/1996	**8781**				
70	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	**8782**				
71	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	**8783**				
72	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**8784**				
73	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	**8785**				
74	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	**8786**				
75	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	**8787**				
76	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	**8788**				
77	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	**8789**				
78	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	**8790**				
79	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	**8791**				
80	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	**8792**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_3 Tổ thi: 001_2.2_4020301_3 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD401** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1511050007	Phạm Anh	Thư	21/09/1995	**8793**				
82	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**8794**				
83	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	**8795**				
84	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	**8796**				
85	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	**8797**				
86	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	**8798**				
87	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	**8799**				
88	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	**8800**				
89	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	**8801**				
90	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**8802**				
91	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	**8803**				
92	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	**8804**				
93	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	**8805**				
94	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	12/09/1999	**8806**				
95	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	**8807**				
96	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	**8808**				
97	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**8809**				
98	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	**8810**				
99	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**8811**				
100	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	**8812**				
101	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	**8813**				
102	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**8814**				
103	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	**8815**				
104	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	**8816**				
105	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	**8817**				
106	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**8818**				
107	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	**8819**				
108	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	**8820**				
109	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	**8821**				
110	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	**8822**				
111	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	**8823**				
112	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**8824**				
113	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	**8825**				
114	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	**8826**				
115	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	**8827**				
116	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	**8828**				
117	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	**8829**				
118	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	**8830**				
119	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	**8831**				
120	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	**8832**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_4 Tổ thi: 001_2.2_4020301_4 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	**8833**				
2	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	**8834**				
3	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	**8835**				
4	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	**8836**				
5	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**8837**				
6	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	**8838**				
7	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	**8839**				
8	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	**8840**				
9	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**8841**				
10	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	**8842**				
11	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	**8843**				
12	1521030063	Nguyễn Văn	Đỉnh	05/07/1997	**8844**				
13	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	**8845**				
14	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	07/01/1997	**8846**				
15	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	**8847**				
16	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	**8848**				
17	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	**8849**				
18	1621080051	Vũ Lê Kiều	Dương	20/11/1998	**8850**				
19	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**8851**				
20	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	**8852**				
21	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	**8853**				
22	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**8854**				
23	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	**8855**				
24	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**8856**				
25	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	**8857**				
26	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	**8858**				
27	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	**8859**				
28	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	**8860**				
29	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	**8861**				
30	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	**8862**				
31	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	**8863**				
32	1621050030	Hoàng Trung	Kiên	04/11/1997	**8864**				
33	1724010396	Đoàn Thị	Làn	22/04/1999	**8865**				
34	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	**8866**				
35	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	**8867**				
36	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	**8868**				
37	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	**8869**				
38	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	**8870**				
39	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	**8871**				
40	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	**8872**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2.2_4020301_4 Tổ thi: 001_2.2_4020301_4 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộ

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	**8873**				
42	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	**8874**				
43	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	**8875**				
44	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	**8876**				
45	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	**8877**				
46	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	**8878**				
47	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	**8879**				
48	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	**8880**				
49	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	**8881**				
50	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	**8882**				
51	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	**8883**				
52	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	**8884**				
53	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	**8885**				
54	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	**8886**				
55	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	**8887**				
56	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	**8888**				
57	1521010225	Mai Huy	Tú	22/04/1997	**8889**				
58	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	**8890**				
59	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	**8891**				
60	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	**8892**				
61	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**8893**				
62	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	**8894**				
63	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	**8895**				
64	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	**8896**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060206 Nhóm: 2.2_4060206 Tổ thi: 001_2.2_4060206 Tên HP: Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ d

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**8897**				
2	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**8898**				
3	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	**8899**				
4	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	**8900**				
5	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	**8901**				
6	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**8902**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090203 Nhóm: 2.2_4090203 Tổ thi: 001_2.2_4090203 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**8903**				
2	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	**8904**				
3	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	**8905**				
4	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**8906**				
5	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	**8907**				
6	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	**8908**				
7	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	**8909**				
8	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	**8910**				
9	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	**8911**				
10	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	**8912**				
11	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	**8913**				
12	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	**8914**				
13	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	**8915**				
14	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	**8916**				
15	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**8917**				
16	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	**8918**				
17	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**8919**				
18	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	**8920**				
19	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	**8921**				
20	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	**8922**				
21	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	**8923**				
22	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	**8924**				
23	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**8925**				
24	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	**8926**				
25	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	**8927**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2.2_4090213 Tổ thi: 001_2.2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	**8928**				
2	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	**8929**				
3	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	**8930**				
4	1521060252	Đặng Văn	Bằng	09/02/1994	**8931**				
5	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	**8932**				
6	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	**8933**				
7	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	**8934**				
8	1621060412	Đỗ Thành	Đạt	29/01/1998	**8935**				
9	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	08/12/1997	**8936**				
10	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	**8937**				
11	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	**8938**				
12	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	**8939**				
13	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	**8940**				
14	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	**8941**				
15	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	**8942**				
16	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	**8943**				
17	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	05/07/1997	**8944**				
18	1421060052	Trần Khắc	Dũng	17/08/1995	**8945**				
19	1621060435	Vũ Thành	Dũng	04/09/1998	**8946**				
20	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	**8947**				
21	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	**8948**				
22	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	**8949**				
23	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	**8950**				
24	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	**8951**				
25	1621030173	Nguyễn Thị	Hảo	20/11/1998	**8952**				
26	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	10/11/1994	**8953**				
27	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	**8954**				
28	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	06/12/1997	**8955**				
29	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	**8956**				
30	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	**8957**				
31	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	**8958**				
32	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	**8959**				
33	1521060280	Nguyễn Bá	Hưởng	02/06/1996	**8960**				
34	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	**8961**				
35	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/02/1996	**8962**				
36	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	**8963**				
37	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	**8964**				
38	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	**8965**				
39	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	**8966**				
40	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	**8967**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2.2_4090213 Tổ thi: 001_2.2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	**8968**				
42	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	**8969**				
43	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	**8970**				
44	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	**8971**				
45	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	**8972**				
46	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	**8973**				
47	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	**8974**				
48	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	**8975**				
49	1621060500	Tăng Ngọc	Sơn	25/10/1998	**8976**				
50	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	**8977**				
51	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	**8978**				
52	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	**8979**				
53	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	**8980**				
54	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	10/12/1998	**8981**				
55	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	**8982**				
56	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	**8983**				
57	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	**8984**				
58	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	**8985**				
59	1521060015	Công Ngọc	Tiến	07/01/1997	**8986**				
60	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	**8987**				
61	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	**8988**				
62	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	**8989**				
63	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	**8990**				
64	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	**8991**				
65	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	**8992**				
66	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	**8993**				
67	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	**8994**				
68	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	**8995**				
69	1421060318	Đỗ Quang	Vinh	19/09/1996	**8996**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2.2_4010301 Tổ thi: 001_2.2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	**8997**				
2	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**8998**				
3	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	**8999**				
4	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	**9000**				
5	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	**9001**				
6	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	**9002**				
7	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**9003**				
8	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	**9004**				
9	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	**9005**				
10	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	**9006**				
11	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	**9007**				
12	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**9008**				
13	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	**9009**				
14	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	**9010**				
15	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	**9011**				
16	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	**9012**				
17	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	**9013**				
18	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	**9014**				
19	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	**9015**				
20	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**9016**				
21	1421020163	Tống Minh	Tiến	07/12/1995	**9017**				
22	1321030917	Trần Trọng	Trung	16/08/1995	**9018**				
23	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	**9019**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060302 Nhóm: 2.2_4060302 Tổ thi: 001_2.2_4060302 Tên HP: Hoá hữu cơ 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	**9020**				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	**9021**				
3	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	**9022**				
4	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	**9023**				
5	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	**9024**				
6	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	**9025**				
7	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	**9026**				
8	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	**9027**				
9	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	**9028**				
10	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	**9029**				
11	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	**9030**				
12	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	**9031**				
13	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	**9032**				
14	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	**9033**				
15	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	**9034**				
16	1621010297	Nguyễn Văn	Huyến	24/01/1998	**9035**				
17	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	**9036**				
18	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	**9037**				
19	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**9038**				
20	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	**9039**				
21	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	**9040**				
22	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**9041**				
23	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	**9042**				
24	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	**9043**				
25	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**9044**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4060440 Nhóm: 2.2_4060440 Tổ thi: 001_2.2_4060440 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**9045**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_1 Tổ thi: 001_2.2_4010501_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	**9046**				
2	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	**9047**				
3	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**9048**				
4	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	**9049**				
5	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**9050**				
6	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	**9051**				
7	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	**9052**				
8	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	**9053**				
9	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	**9054**				
10	1521060418	Phạm Văn	Đằng	02/01/1997	**9055**				
11	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	**9056**				
12	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	**9057**				
13	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	**9058**				
14	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	**9059**				
15	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	**9060**				
16	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	**9061**				
17	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	**9062**				
18	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	**9063**				
19	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	**9064**				
20	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**9065**				
21	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	**9066**				
22	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	**9067**				
23	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**9068**				
24	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**9069**				
25	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	**9070**				
26	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**9071**				
27	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	**9072**				
28	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	**9073**				
29	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	**9074**				
30	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	**9075**				
31	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	**9076**				
32	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**9077**				
33	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	**9078**				
34	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**9079**				
35	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**9080**				
36	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	**9081**				
37	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**9082**				
38	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	**9083**				
39	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	**9084**				
40	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	**9085**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_1 Tổ thi: 001_2.2_4010501_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	**9086**				
42	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	**9087**				
43	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	**9088**				
44	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	**9089**				
45	1521070066	Trần Văn	Khoa	10/08/1996	**9090**				
46	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	**9091**				
47	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	**9092**				
48	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	**9093**				
49	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	**9094**				
50	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	**9095**				
51	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	**9096**				
52	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	**9097**				
53	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	**9098**				
54	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	**9099**				
55	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	**9100**				
56	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	**9101**				
57	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**9102**				
58	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**9103**				
59	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	**9104**				
60	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	**9105**				
61	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	**9106**				
62	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	**9107**				
63	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	**9108**				
64	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	**9109**				
65	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	**9110**				
66	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	**9111**				
67	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	**9112**				
68	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	**9113**				
69	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	**9114**				
70	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**9115**				
71	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	**9116**				
72	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	**9117**				
73	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**9118**				
74	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**9119**				
75	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		**9120**				
76	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**9121**				
77	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**9122**				
78	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	**9123**				
79	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	**9124**				
80	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**9125**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2.2_4010501_1 Tổ thi: 001_2.2_4010501_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD101** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	**9126**				
82	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	**9127**				
83	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	**9128**				
84	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	**9129**				
85	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	**9130**				
86	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	**9131**				
87	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	**9132**				
88	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	**9133**				
89	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	**9134**				
90	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	**9135**				
91	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	**9136**				
92	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**9137**				
93	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	**9138**				
94	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**9139**				
95	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**9140**				
96	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	**9141**				
97	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	**9142**				
98	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	**9143**				
99	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	**9144**				
100	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	**9145**				
101	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	**9146**				
102	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**9147**				
103	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	**9148**				
104	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	**9149**				
105	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**9150**				
106	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	**9151**				
107	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	**9152**				
108	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	**9153**				
109	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**9154**				
110	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**9155**				
111	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	**9156**				
112	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	**9157**				
113	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	**9158**				
114	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**9159**				
115	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	**9160**				
116	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	**9161**				
117	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	**9162**				
118	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	**9163**				
119	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	**9164**				
120	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	**9165**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_2 Tổ thi: 001_2.2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	**9166**				
2	1421030245	Lê Đức	Anh	29/04/1996	**9167**				
3	1621070195	Mai Việt	Anh	01/09/1998	**9168**				
4	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	**9169**				
5	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	**9170**				
6	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	**9171**				
7	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	**9172**				
8	1614010700	Phạm Thị Vân	Anh	13/12/1998	**9173**				
9	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	**9174**				
10	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	**9175**				
11	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	**9176**				
12	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	**9177**				
13	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	**9178**				
14	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	**9179**				
15	1421080156	Bùi Đức	Chính	31/10/1996	**9180**				
16	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	**9181**				
17	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	**9182**				
18	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	**9183**				
19	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**9184**				
20	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	**9185**				
21	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	**9186**				
22	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	**9187**				
23	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	**9188**				
24	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	**9189**				
25	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	**9190**				
26	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	**9191**				
27	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	**9192**				
28	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	**9193**				
29	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	**9194**				
30	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	**9195**				
31	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**9196**				
32	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	**9197**				
33	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	**9198**				
34	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	**9199**				
35	1421020055	Trần Đức	Hải	10/08/1996	**9200**				
36	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	**9201**				
37	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	**9202**				
38	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	**9203**				
39	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	**9204**				
40	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	**9205**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_2 Tổ thi: 001_2.2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	**9206**				
42	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	**9207**				
43	1521010189	Bùi Khắc	Hinh	10/05/1997	**9208**				
44	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	**9209**				
45	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	**9210**				
46	1731030005	Nguyễn Ngọc	Hoàng	19/04/1984	**9211**				
47	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	**9212**				
48	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	**9213**				
49	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	**9214**				
50	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	**9215**				
51	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	03/09/1999	**9216**				
52	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	**9217**				
53	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	**9218**				
54	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	**9219**				
55	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	**9220**				
56	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	**9221**				
57	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	**9222**				
58	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	**9223**				
59	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	**9224**				
60	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/08/1998	**9225**				
61	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	**9226**				
62	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	**9227**				
63	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	**9228**				
64	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	**9229**				
65	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	**9230**				
66	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	**9231**				
67	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	**9232**				
68	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	**9233**				
69	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	06/11/1999	**9234**				
70	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	**9235**				
71	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	**9236**				
72	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	**9237**				
73	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	**9238**				
74	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	**9239**				
75	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	**9240**				
76	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	**9241**				
77	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	**9242**				
78	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	**9243**				
79	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	**9244**				
80	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	**9245**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2.2_4020103_2 Tổ thi: 001_2.2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	**9246**				
82	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	**9247**				
83	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	11/10/1999	**9248**				
84	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	**9249**				
85	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	**9250**				
86	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	**9251**				
87	1721050396	Đặng Văn	Sơn	28/04/1999	**9252**				
88	1721050287	Nguyễn Khánh	Tân	30/07/1999	**9253**				
89	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	**9254**				
90	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	**9255**				
91	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	**9256**				
92	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	**9257**				
93	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	**9258**				
94	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	**9259**				
95	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	**9260**				
96	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**9261**				
97	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	**9262**				
98	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	**9263**				
99	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	**9264**				
100	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	**9265**				
101	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**9266**				
102	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	**9267**				
103	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	**9268**				
104	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	**9269**				
105	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	**9270**				
106	1524010298	Ngô Thị	Trang	09/11/1997	**9271**				
107	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	**9272**				
108	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	**9273**				
109	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	**9274**				
110	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	**9275**				
111	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	**9276**				
112	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	**9277**				
113	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	**9278**				
114	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	**9279**				
115	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	**9280**				
116	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	**9281**				
117	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	**9282**				
118	1614010022	Phan Thị	Tuyết	06/11/1998	**9283**				
119	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	**9284**				
120	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	**9285**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4030501 Nhóm: 2.2_4030501 Tổ thi: 001_2.2_4030501 Tên HP: Sức bền vật liệu 1 + BTL1 +TN

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	**9286**				
2	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	**9287**				
3	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	**9288**				
4	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	**9289**				
5	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	**9290**				
6	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	**9291**				
7	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	09/02/1995	**9292**				
8	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	**9293**				
9	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	**9294**				
10	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	**9295**				
11	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	**9296**				
12	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	**9297**				
13	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	**9298**				
14	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	**9299**				
15	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	**9300**				
16	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	**9301**				
17	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	**9302**				
18	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	**9303**				
19	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	**9304**				
20	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	**9305**				
21	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	**9306**				
22	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	**9307**				
23	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	**9308**				
24	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	**9309**				
25	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	**9310**				
26	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	**9311**				
27	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	**9312**				
28	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	**9313**				
29	1611040015	Nguyễn Bắc	Vũ	12/09/1998	**9314**				
30	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	**9315**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2.2_4050526 Tổ thi: 001_2.2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	**9316**				
2	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**9317**				
3	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	**9318**				
4	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	**9319**				
5	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	**9320**				
6	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	**9321**				
7	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	**9322**				
8	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**9323**				
9	1621010211	Nguyên Công	Doanh	25/04/1998	**9324**				
10	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	**9325**				
11	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	**9326**				
12	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	**9327**				
13	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	**9328**				
14	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**9329**				
15	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	**9330**				
16	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	**9331**				
17	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	**9332**				
18	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	**9333**				
19	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	**9334**				
20	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	**9335**				
21	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	**9336**				
22	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	**9337**				
23	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	**9338**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415 Tổ thi: 001_2.2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	**9339**				
2	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	**9340**				
3	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	**9341**				
4	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	**9342**				
5	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	**9343**				
6	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	**9344**				
7	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	**9345**				
8	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	**9346**				
9	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	**9347**				
10	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	**9348**				
11	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	**9349**				
12	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	**9350**				
13	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	**9351**				
14	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	**9352**				
15	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	**9353**				
16	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	**9354**				
17	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	**9355**				
18	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	**9356**				
19	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	**9357**				
20	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	**9358**				
21	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	**9359**				
22	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	**9360**				
23	1621060840	Bá Trường	Giang	11/12/1998	**9361**				
24	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	**9362**				
25	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	**9363**				
26	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	**9364**				
27	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	**9365**				
28	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	**9366**				
29	1421010100	Đặng Văn	Hảo	05/10/1996	**9367**				
30	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	**9368**				
31	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	**9369**				
32	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	**9370**				
33	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	**9371**				
34	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	**9372**				
35	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**9373**				
36	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	**9374**				
37	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	**9375**				
38	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	**9376**				
39	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	**9377**				
40	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	**9378**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415 Tổ thi: 001_2.2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	**9379**				
42	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	**9380**				
43	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	**9381**				
44	1621060911	Trần Minh	Huy	01/09/1998	**9382**				
45	1621060799	Vi Tiến	Huy	11/09/1998	**9383**				
46	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	**9384**				
47	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	**9385**				
48	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	**9386**				
49	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	**9387**				
50	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	**9388**				
51	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	**9389**				
52	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	**9390**				
53	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	**9391**				
54	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	**9392**				
55	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	**9393**				
56	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	**9394**				
57	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	**9395**				
58	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	**9396**				
59	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	**9397**				
60	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	**9398**				
61	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	**9399**				
62	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	**9400**				
63	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	**9401**				
64	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	**9402**				
65	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	**9403**				
66	1721060241	Trần Tân	Nhật	08/12/1999	**9404**				
67	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	**9405**				
68	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	**9406**				
69	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	**9407**				
70	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	**9408**				
71	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**9409**				
72	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	**9410**				
73	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	**9411**				
74	1621060881	Ngụy Hữu	Quang	15/02/1998	**9412**				
75	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**9413**				
76	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	**9414**				
77	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	**9415**				
78	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**9416**				
79	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	**9417**				
80	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	**9418**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2.2_4090415 Tổ thi: 001_2.2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAD201** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	**9419**				
82	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	**9420**				
83	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**9421**				
84	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	**9422**				
85	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	**9423**				
86	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	**9424**				
87	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	**9425**				
88	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	**9426**				
89	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	**9427**				
90	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	**9428**				
91	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	**9429**				
92	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	**9430**				
93	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	**9431**				
94	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	**9432**				
95	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	**9433**				
96	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	**9434**				
97	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	**9435**				
98	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	**9436**				
99	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	**9437**				
100	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	**9438**				
101	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	**9439**				
102	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	**9440**				
103	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	**9441**				
104	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	**9442**				
105	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	**9443**				
106	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	**9444**				
107	1621060802	Lê Anh	Tuấn	02/08/1998	**9445**				
108	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	**9446**				
109	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	**9447**				
110	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	**9448**				
111	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	**9449**				
112	1521060444	Nguyễn Văn	Tuấn	01/07/1997	**9450**				
113	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	**9451**				
114	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	**9452**				
115	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	**9453**				
116	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	**9454**				
117	1421011432	Bùi Sỹ	Xuân	28/07/1996	**9455**				
118	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	**9456**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2.2_4300111 Tổ thi: 001_2.2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **6/3/2019** Phòng thi: **HNAB305** Tiết bắt đầu: **11** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	**9457**				
2	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	**9458**				
3	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	**9459**				
4	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**9460**				
5	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	**9461**				
6	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	**9462**				
7	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	**9463**				
8	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	**9464**				
9	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	**9465**				
10	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	**9466**				
11	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	**9467**				
12	1421060094	Nguyễn Đức	Hanh	26/04/1996	**9468**				
13	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	**9469**				
14	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	**9470**				
15	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	**9471**				
16	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	**9472**				
17	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	**9473**				
18	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**9474**				
19	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**9475**				
20	1621060664	Phan Duy	Quí	04/05/1998	**9476**				
21	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	**9477**				
22	1721050530	Đỗ Xuân	Thuỳ	01/11/1999	**9478**				
23	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	**9479**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2.2_4010110 Tổ thi: 001_2.2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	**9480**				
2	1421060341	Lương Quang	Chiến	19/01/1995	**9481**				
3	1321060034	Đoàn Ngọc	Cuông	10/03/1995	**9482**				
4	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	**9483**				
5	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	08/11/1997	**9484**				
6	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	**9485**				
7	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	**9486**				
8	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	**9487**				
9	1521070045	Bùi Viết	Duy	05/08/1997	**9488**				
10	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	**9489**				
11	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	**9490**				
12	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	**9491**				
13	1421060091	Nguyễn Tuấn	Hải	03/10/1996	**9492**				
14	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	**9493**				
15	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	**9494**				
16	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	**9495**				
17	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**9496**				
18	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	**9497**				
19	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	**9498**				
20	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	**9499**				
21	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**9500**				
22	1521070091	Trần Thăng	Long	17/02/1997	**9501**				
23	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	**9502**				
24	1421030129	Nguyễn Văn	Mạnh	07/08/1996	**9503**				
25	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	**9504**				
26	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**9505**				
27	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	**9506**				
28	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	**9507**				
29	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**9508**				
30	1421040235	Trần Ngọc	Tài	19/11/1996	**9509**				
31	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	**9510**				
32	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	**9511**				
33	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	**9512**				
34	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**9513**				
35	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	**9514**				
36	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	**9515**				
37	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	**9516**				
38	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	**9517**				
39	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	**9518**				
40	1421060640	Nguyễn Duy	Tường	01/06/1995	**9519**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2.2_4010110 Tổ thi: 001_2.2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	**9520**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2.2_4010105_1 Tổ thi: 001_2.2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	**9521**				
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	**9522**				
3	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	**9523**				
4	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	**9524**				
5	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	**9525**				
6	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	**9526**				
7	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	**9527**				
8	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	**9528**				
9	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	**9529**				
10	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	**9530**				
11	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	**9531**				
12	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	**9532**				
13	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	**9533**				
14	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	**9534**				
15	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	**9535**				
16	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**9536**				
17	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	**9537**				
18	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	**9538**				
19	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	**9539**				
20	1521050405	Hạ Đức	Kiên	12/05/1997	**9540**				
21	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	**9541**				
22	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	**9542**				
23	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	**9543**				
24	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	**9544**				
25	1621050343	Mai Thành	Long	18/11/1998	**9545**				
26	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	**9546**				
27	1421040174	Chử Viết	Luận	12/12/1996	**9547**				
28	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	**9548**				
29	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	**9549**				
30	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	**9550**				
31	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	**9551**				
32	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	**9552**				
33	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	**9553**				
34	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	**9554**				
35	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	**9555**				
36	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	**9556**				
37	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	**9557**				
38	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	**9558**				
39	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	**9559**				
40	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	**9560**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2.2_4010105_1 Tổ thi: 001_2.2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	**9561**				
42	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	**9562**				
43	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	**9563**				
44	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	**9564**				
45	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	**9565**				
46	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	**9566**				
47	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	**9567**				
48	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	**9568**				
49	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	**9569**				
50	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	**9570**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2.2_4010105_2 Tổ thi: 001_2.2_4010105_2 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	**9571**				
2	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	**9572**				
3	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	**9573**				
4	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	**9574**				
5	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	**9575**				
6	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	**9576**				
7	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	**9577**				
8	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	**9578**				
9	1614010035	Hà Thị Thúy	Hảo	28/10/1998	**9579**				
10	1621030173	Nguyễn Thị	Hảo	20/11/1998	**9580**				
11	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	**9581**				
12	1621040115	Vũ Xuân	Hinh	26/11/1998	**9582**				
13	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	**9583**				
14	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	**9584**				
15	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	**9585**				
16	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	**9586**				
17	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	**9587**				
18	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	**9588**				
19	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	**9589**				
20	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	**9590**				
21	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	**9591**				
22	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	**9592**				
23	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	**9593**				
24	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	**9594**				
25	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	**9595**				
26	1621070800	Anousone	SORMIXAY	12/11/1995	**9596**				
27	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	**9597**				
28	1521050067	Bùi Văn	Thanh	04/06/1997	**9598**				
29	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	**9599**				
30	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	**9600**				
31	1721060247	Cao Văn	Tiệp	18/01/1999	**9601**				
32	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	**9602**				
33	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	**9603**				
34	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	**9604**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2.2_4010403_2 Tổ thi: 001_2.2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	**9605**				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	**9606**				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	**9607**				
4	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	**9608**				
5	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	01/10/1998	**9609**				
6	1521060326	Trần Quốc	Dược	13/08/1997	**9610**				
7	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	**9611**				
8	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	**9612**				
9	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	**9613**				
10	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	**9614**				
11	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	**9615**				
12	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	**9616**				
13	1421050449	Bùi Văn	Kết	04/05/1995	**9617**				
14	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	**9618**				
15	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	**9619**				
16	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	03/02/1998	**9620**				
17	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	**9621**				
18	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	**9622**				
19	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	**9623**				
20	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	**9624**				
21	1421030187	Đỗ Duy	Thắng	02/04/1996	**9625**				
22	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	**9626**				
23	1421060258	Tạ Văn	Thắng	19/11/1996	**9627**				
24	1421080374	Dương Văn	Thông	02/01/1995	**9628**				
25	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	**9629**				
26	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	**9630**				
27	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	**9631**				
28	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	**9632**				
29	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	**9633**				
30	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	**9634**				
31	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	**9635**				
32	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	**9636**				
33	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	**9637**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2.2_4010201 Tổ thi: 001_2.2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	**9638**				
2	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1997	**9639**				
3	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	**9640**				
4	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	**9641**				
5	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	**9642**				
6	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	**9643**				
7	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	**9644**				
8	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	**9645**				
9	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	**9646**				
10	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	**9647**				
11	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	**9648**				
12	1421020376	Trịnh Đình	Học	23/08/1996	**9649**				
13	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	**9650**				
14	1421050078	Nguyễn Ngọc	Hùng	01/11/1995	**9651**				
15	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	**9652**				
16	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	**9653**				
17	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	**9654**				
18	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	**9655**				
19	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	**9656**				
20	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	**9657**				
21	1524010091	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10/12/1997	**9658**				
22	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	**9659**				
23	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	**9660**				
24	1521030430	Phạm Thi	Ngân	12/11/1996	**9661**				
25	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	**9662**				
26	1521060155	Bùi Đức	Nguyện	06/08/1997	**9663**				
27	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	**9664**				
28	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	**9665**				
29	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	**9666**				
30	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	**9667**				
31	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	**9668**				
32	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	**9669**				
33	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	**9670**				
34	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	**9671**				
35	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	**9672**				
36	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	**9673**				
37	1321020728	Nguyễn Quang	Thịnh	14/09/1995	**9674**				
38	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	**9675**				
39	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	**9676**				
40	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	**9677**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 2 HỌC KỲ 1 (181HN L2)

NĂM HỌC 2018 - 2019

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2.2_4010201 Tổ thi: 001_2.2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **7/3/2019** Phòng thi: **HNAD502** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	**9678**				
42	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	**9679**				
43	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	**9680**				
44	1521050081	Đào Minh	Toản	26/12/1997	**9681**				
45	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	**9682**				
46	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	**9683**				
47	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	**9684**				
48	1521030393	Nguyễn Văn	Trọng	30/09/1997	**9685**				
49	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	**9686**				
50	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	**9687**				
51	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	**9688**				

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài: Tổng số tờ: Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: *1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.*